

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

1

GIỚI BỐN TỶ-KHEO CỦA LUẬT TỬ PHẢN



THÍCH NHẬT TỪ
Dịch và chú thích



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

GIỚI BỐN TỶ-KHEO CỦA LUẬT TỨ PHẦN

VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHIÊN DỊCH PHẬT HỌC

1

Dịch và chú thích

THÍCH NHẬT TỪ

GIỚI BỐN TỀ-KHEO CỦA LUẬT TỨ PHẦN

Trợ lý

NGỘ TÁNH HẠNH

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - HT. Thích Trí Quảng.....	vii
Lời giới thiệu - HT. Thích Giác Toàn.....	ix
Lời nói đầu của dịch giả.....	xi
Lời đầu sách.....	xxi

GIỚI BỐN TỖ-KHEO

I. Lời tựa <i>Giới kinh</i>	3
II. Biểu quyết đọc giới.....	5
III. Đọc giới Tỳ-kheo	8
1. Bốn giới trực xuất	9
2. Mười ba giới Tăng tàn	12
3. Hai trường hợp chưa xác định	18
4. Ba mươi giới xả vật	20
5. Chín mươi giới sám hối	29
6. Bốn trường hợp hối lỗi	48
7. Một trăm điều nên học.....	50
8. Bảy cách dứt tranh chấp	61
9. Lời kết thúc	62
IV. Giới kinh văn tắt của bảy đức Phật	63
V. Lời khuyến khích giữ giới.....	65

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu <i>Giới Tỳ-kheo</i> của các trường phái luật..	71
Phụ lục 2: Đối chiếu <i>Giới Tỳ-kheo</i> của Thượng tọa bộ với năm trường phái luật Phật giáo.....	72
Phụ lục 3: <i>Giới Tỳ-kheo</i> của Thượng tọa bộ bằng Pāli	90
Phụ lục 4: <i>Giới Tỳ-kheo</i> của Thượng tọa bộ bằng Trung văn	97
Phụ lục 5: <i>Kinh Giới Tỳ-kheo</i> của Luật tứ phần bằng Hán văn	101
Sách tham khảo.....	116
Vài nét về dịch giả	117

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển “*Giới bốn Tỳ-kheo*” (P. *Bhikkhu Pātimokkha*, S. *Bhikṣu Pratimokṣa*, 比丘戒本) của *Luật tứ phần* do Thượng tọa Nhật Từ dịch và chú thích là cương lĩnh giới luật của Tăng đoàn, do đức Phật thành lập, theo đó, Tăng đoàn đọc tụng trong lễ Bố-tát vào ngày rằm hoặc mừng một.

Là một trong ba nền tảng tâm linh quan trọng trong Phật giáo, giới luật được xem là trụ cột của Tăng đoàn, giúp các vị xuất gia có lý tưởng cao quý làm chủ giác quan, chuyển hóa tham ái, lần lượt trở thành tiệm cận thánh nhân và thánh nhân.

Trong 12 năm đầu từ lúc giác ngộ, đức Phật chưa thành lập giới luật là do Tăng đoàn thanh tịnh, “giới thể” của Tăng đoàn như gương tròn sáng. Trong 33 năm hoằng pháp còn lại, đức Phật lần lượt thành lập “giới tướng”, theo *Luật tứ phần*, Tỳ-kheo có 250 điều giới và Tỳ-kheo-ni có 348 điều giới nhằm giúp người xuất gia tăng trưởng giới hạnh thanh cao.

Từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ XX, Tăng Ni thuộc Phật giáo Bắc truyền đọc *Giới bốn* bằng chữ Hán, đang khi hơn 3 thế kỷ qua, kể từ lúc vùng Nam bộ trở thành một phần của lãnh thổ Việt Nam thì Tăng đoàn Phật giáo Thượng tọa bộ đọc *Giới bốn* bằng Pali. Tăng đoàn của hai truyền thống Bắc truyền và Nam truyền ít khi có cơ hội đọc, tham khảo và đối chiếu *Giới bốn* của nhau.

Từ năm 2019, đức Trưởng lão HT. Thích Phổ Tuệ, Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tin tưởng và chỉ định tôi làm Chủ tịch Hội đồng Giám luật nhằm thúc đẩy Tăng Ni

trên toàn quốc giữ giới thanh tịnh, tìm hiểu *Giới bốn* của các trường phái Phật giáo, thể hiện đạo phong thoát tục trong cuộc sống.

Từ năm 2020, với tư cách là Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, tôi chủ trương thành lập khoa Luật học Phật giáo. Khóa đầu tiên của khoa này được khai giảng tại Tu viện Vĩnh Nghiêm, quận 12, TP.HCM vào 3-3-2021, với 22 Tăng sinh và 10 Ni sinh theo học nội trú.

Tại TP.HCM, từ lúc khánh thành Việt Nam Quốc Tự vào 7-11-2017 đến nay, tôi quy định các thành viên Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam TP.HCM phải tham dự các lễ Bô-tát đọc *Giới bốn* vào ngày rằm và mừng một hằng tháng.

Từ vài thập niên qua, song song với việc dịch và ấn tống các Nghi thức tụng niệm thuần Việt, tôi dự định dịch *Giới bốn* ra tiếng Việt nhưng do bận nhiều Phật sự quan trọng khác, tôi chưa thể thực hiện được. Tôi hoan hỷ khi TT. Nhật Từ dịch và chú thích *Giới bốn* của *Luật tử phần*, đính kèm phụ lục *Giới bốn Tỳ-kheo* của Thượng tọa bộ bằng tiếng Việt, Pali, Trung văn để tham khảo.

Để góp thêm một tài liệu cho ngành Luật học Phật giáo tại Việt Nam, tôi giới thiệu dịch phẩm này đến với Tăng Ni sinh theo học tại 4 Học viện Phật giáo Việt Nam trên toàn quốc, cũng như tất cả giới tử Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni tại các Đại giới đàn do các Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại 63 tỉnh thành.

Tôi tin tưởng và cầu chúc các thành viên Tăng đoàn sống đời giới hạnh thanh cao, xứng đáng làm bậc thầy tinh thần của hàng Phật tử tại gia.

Chùa Huệ Nghiêm 2, rằm tháng giêng 2021

Trưởng lão HT. THÍCH TRÍ QUẢNG

Đệ nhất Phó pháp chủ kiêm Giám luật

Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU

Tôi hoan hỷ khi nhận được bản thảo “*Giới bốn Tỳ-kheo của Luật Tứ phần*” do TT. Nhật Từ dịch và chú thích. Đây có thể xem là một trong những thành quả đầu tiên của Trung tâm Nghiên cứu và Phiên dịch Phật học do dịch giả làm Giám đốc, thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Mặc dù trung tâm này được thành lập chưa đầy sáu tháng, nhưng cùng lúc cho ra đời sáu dịch phẩm về giới luật và nhiều dịch phẩm khác về triết học Phật giáo đang trong giai đoạn hoàn thành, quả thật là nỗ lực lớn của TT. Nhật Từ và các thành viên của trung tâm.

“*Giới bốn Tỳ-kheo*” đã được các bậc cao Tăng Phật giáo Việt Nam như Trưởng lão Thích Hành Trụ, Trưởng lão Thích Trí Thủ, Trưởng lão Thích Trí Quang, Trưởng lão Thích Đồng Minh dịch ra Việt ngữ rất sớm, làm nền tảng cho việc nghiên cứu và thọ trì của Tăng đoàn Phật giáo Việt Nam. Ngày nay, với văn phong của lớp người hiện đại, cộng với việc chú thích tường tận, tôi tin rằng bản dịch này giúp cho người học và hành hiểu rõ hơn về nội dung và giá trị của giới luật do đức Phật quy định.

Tôi trân trọng những nỗ lực đóng góp của dịch giả. Rất mong các Tăng Ni Phật giáo Việt Nam có thêm nhiều vị tham gia vào việc nghiên cứu và dịch thuật các tác phẩm trong Luật tạng, góp phần làm sáng tỏ những lời dạy cao quý của đức Phật về giới hạnh, ứng dụng những nguyên tắc đạo đức cao quý trong đời sống hằng ngày,

củng cố và phát triển Tăng đoàn, làm cho Phật pháp được trường tồn ở nhân gian.

Pháp viện Minh Đăng Quang, TP. Hồ Chí Minh

Mùa Phật đản PL. 2565 – DL. 2021

Viện trưởng

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

HT. THÍCH GIÁC TOÀN

LỜI NÓI ĐẦU CỦA DỊCH GIẢ

NHÂN DUYÊN DỊCH GIỚI BỐN

Vào năm 1988, sau khi tiếp nhận giới Cụ túc tại Đại giới đàn do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt nam tỉnh Đồng Tháp tổ chức, tôi may mắn được học bản chữ Hán của “*Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bốn*” (四分律比丘戒本) của *Pháp tạng bộ* (S. *Dharmagupta*, 法藏部) với HT. Thích Huệ Hưng, nguyên là Phó hiệu trưởng Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (nay là Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM). Để giúp bản thân mình hiểu rõ giới Tỳ-kheo, tôi đã dịch bản văn này ra tiếng Việt và trình HT. Thích Huệ Hưng hiệu đính tại Tu viện Huệ Quang.

Ngày mừng 2 tết Tân Sửu (14/2/21), khi đọc lại bản dịch của hơn 30 năm trước, tôi nhận thấy còn nhiều khái niệm Phật học dưới dạng phiên âm Hán Việt, vốn xa lạ với người Việt Nam hiện đại. Tôi quyết định dịch lại *Giới bốn* (戒本) này, bổ sung thêm các chú thích đơn giản về các thuật ngữ luật Phật giáo dưới hình thức Hán - Việt.

Bản nguyên tác chữ Hán của “*Tứ phần luật Tỳ-kheo giới bốn*” (四分律比丘戒本) mà tôi dịch được trích trong *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新修大藏经),¹ thường viết tắt là *Đại Chánh tạng* (大正藏), tập 22, bản văn số 1429, quyển thứ nhất. Mã số viết tắt của *Tỳ-kheo giới bốn* trong ấn bản điện tử (CBETA) là “T22n1429_001,” trong đó, “T” là viết tắt của *Taishō* (大正, *Đại*

¹ Toàn bộ ấn bản *Đại Chánh tạng*, ấn bản điện tử CBETA [truy cập ngày 1/1/2021]: <http://tripitaka.cbeta.org/T>

Chánh), “n” là viết tắt của “number”, tức là số thứ tự của tập, và 1429 là số thứ tự của bản văn này trong *Đại Chánh tạng*, con số 001 là “quyển thứ nhất” (第1卷).²

Một số chú thích mang tính đối chiếu các bản văn *Đại tạng kinh* bằng chữ Hán trong sách này là dựa vào ấn bản CBETAonline.³ Hàng trăm chú thích còn lại là của dịch giả, nhằm giúp độc giả dễ dàng đối chiếu thuật ngữ Luật học Phật giáo bằng Hán Việt. Cùng thời gian này, khi dò chính tả quyển sách “*Nghiên cứu giới Tỳ-kheo của Thượng tọa bộ: Đối chiếu với năm phái luật Phật giáo*” do tôi dịch và sẽ xuất bản vào năm 2021, tôi đưa phần “Bảng đối chiếu giới Tỳ-kheo trong luật *Pāli* với năm trường phái luật Phật giáo bằng chữ Hán” vào phụ lục của sách này để Tăng đoàn Bắc tông có thể thấy được sự tương đồng giữa *Kinh giới Tỳ-kheo* của *Luật Tứ phần* và *Giới Tỳ-kheo* của *Thượng tọa bộ*.

Tôi chủ trương dịch trung thành với bản văn chữ Hán, song song với việc thể hiện văn phong và văn phạm Việt Nam trong bản dịch. Các chủ ngữ và tân ngữ bị tỉnh lược trong bản chữ Hán, tôi thêm vào trong bản dịch tiếng Việt. Khi có sự thêm vào, tôi đặt các từ và cụm từ đó trong dấu [] để dễ nhận diện. Đối với giới khoản nào mà câu sau lặp lại nguyên văn của câu trước đó, chỉ thêm một vài từ thì tôi tỉnh lược câu trùng lặp đó để câu văn được ngắn gọn mà vẫn giữ được sự trung thành về nội dung trong bản dịch so với bản nguyên tác.

VỀ TÊN GỌI LUẬT TỨ PHẦN

Luật Tứ phần (四分律) là tên luật Tỳ-kheo (比丘律) theo cách dịch của ngài Phật-đà-da-xá (佛陀耶舍) và Trúc Phật Niệm (竺佛念) vào những năm 410-412 đối với *Luật Pháp tạng bộ* (*Dharmagupta-vinaya*, 法藏部戒律) hay còn gọi là *Luật Đàm-vô-đức* (曇無德律), thuộc tập 22 của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正藏第二十二冊)

Về nội dung, *Luật Tỳ-kheo-ni* của Pháp Tạng bộ (*Dharmagupta*, 法藏部) kế thừa *Luật Tỳ-kheo-ni* của Thượng tọa bộ, nhưng bổ

² Địa chỉ bản văn này trong ấn bản điện tử CBETA [xuất bản ngày 15/6/2016]: http://tripitaka.cbeta.org/T22n1429_001

³ Truy cập ngày 14/3/21: <https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T1429>

sung thêm 37 điều giới bao gồm 12 giới trong nhóm tội “Ba-dật-đề” (*pācittiya*, 波逸提) hay tội “sám hối” (懺悔) và 25 giới trong “chúng học pháp” (*sikkhākaraṇīya*, 眾学法). Cũng có giả thuyết cho rằng *Luật Pháp tạng bộ* cũng chính là *Luật Đại chúng bộ* (大眾部律藏). Khoảng 300 năm đức Phật nhập niết-bàn, tôn giả Pháp Chánh (S. *Dharmagupta*, 法正尊者) theo cách phiên âm, còn gọi là tôn giả Đàm-vô-đức (曇無德) là khai tổ của Pháp Tạng bộ, đã dựa vào cấu trúc và nội dung của *Luật tạng* Thượng tọa bộ (上座部律藏) biên tập thành *Luật Tứ phần*.

Sở dĩ có tên gọi là *Luật Tứ phần* là vì *Luật Pháp tạng bộ* phân chia nội dung *Luật tạng* thành bốn phần (內容分為四部分). Phần thứ nhất (初分) giới thiệu khái quát về đề mục của 250 điều giới Tỳ-kheo (比丘), gồm 25 quyển đầu. Phần thứ hai (二分) tổng quan về đề mục của 348 điều giới Tỳ-kheo-ni (比丘尼) và 4 chủ đề (犍度) quan trọng như tiếp nhận giới (受戒), đọc giới (說戒), an cư (安居), tự tứ (自恣), gồm 15 quyển kế. Phần thứ ba (三分) nói về 15 chủ đề (犍度) gồm phép tự tứ (tiếp theo), da thuộc (皮革), y (衣), thuốc (藥), y công đức (迦絺那衣), Câu-thiêm-di (拘睺彌), Chiêm-ba (瞻波), quở trách (呵責), người (人), phủ tạng (覆藏), giá (遮), phá Tăng (破僧), dứt tranh chấp (滅諍), Tỳ-kheo-ni (比丘尼) và pháp (法), gồm 14 quyển. Phần thứ tư (四分) đề cập về 50 chủ đề khác bao gồm phòng xá (房舍), hỗn hợp (雜), đại hội biên tập 500 người (五百集法), đại hội biên tập 700 người (七百集法), điều bộ Tỳ-ni (調部毘尼) và Tỳ-ni tăng nhất (毘尼增一) gồm 11 quyển.

CÁC THUẬT NGỮ LUẬT HỌC QUAN TRỌNG

Sau đây, tôi giới thiệu khái quát một số thuật ngữ quan trọng về Luật học Phật giáo, sắp theo thứ tự ABC của các thuật ngữ:

Biệt trú (P=S. *parivāsa*, 別住): Không được sống chung với Tăng đoàn, hình thức trị phạt bước đầu đối với Tỳ-kheo phạm 1/13 giới Tăng tàn. Sau đó, người phạm giới phải chịu phép “ý hỷ” (意喜) trong sáu ngày, để được tiến bộ, theo đó, 20 thành viên Tăng đoàn làm phép giải tội.

Bổ-tát (P. *Upasatha*, S. *Upavasatha*, 布薩): Lễ đọc *Giới bản* (*recitation of the Pātimokkha*) trong ngày trăng tròn. Rằm và mừng

một là “ngày đọc giới” (說戒日) để Tăng đoàn được tăng trưởng điều lành (trưởng tịnh, 長淨), do vậy, Tăng đoàn và Tăng đoàn ở mỗi trú xứ phải hội tụ về địa điểm riêng của mỗi bên, làm lễ đọc giới. Tại các chùa Bắc tông, ngoài việc đọc giới xuất gia, còn đọc tám giới (Bát quan trai giới, 八齋戒) cho Phật tử tại gia nên “Bồ-tát” còn được dịch không sát nghĩa là “ngày trai” (齋日), “ngày trai giới” (齋戒日), “ngày tuân thủ tám giới” (遵守八戒日).

Cách dứt tranh chấp (P. *adhikaraṇa samatha*, S. *adhikaraṇa-samathā*, 滅諍): Thường được dịch là “diệt tranh” (滅諍) gồm 7 nguyên tắc hòa giải và kết thúc tranh chấp, áp dụng chung cho Tăng đoàn và Ni đoàn: (i) nguyên tắc hai bên có mặt, (ii) nguyên tắc đương sự nhớ lại, (iii) nguyên tắc không còn tâm thần, (iv) nguyên tắc tự trình bày tội, (v) nguyên tắc điều tra vết tội, (vi) nguyên tắc phục tùng số đông, (vii) nguyên tắc như cỏ che đất.

Điều nên học (P. *sikkhākaṇṇiya*, S. *Śikṣākaṇṇiya*, 眾学法): Thường được dịch là “chúng học pháp” (眾学法) hay “ưng học pháp” (應学法) gồm 100 điều (bên Tăng và bên Ni giống nhau số lượng) nên học liên hệ đến oai nghi của Tăng sĩ, mặc pháp phục, ăn uống, vệ sinh cá nhân, tôn kính tháp, xá-lợi và cách thuyết pháp cho người tại gia.

Giới bốn (P. *Pātimokkha*, S. *Pratimokṣa*, 戒本): Còn gọi là “kinh giới” (戒經), thường được phiên âm là “Ba-la-đề-mộc-xoa” (波羅提木叉), được dịch nghĩa là “biệt biệt giải thoát” (別別解脫), “biệt giải thoát giới luật” (別解脫戒律), “tùy thuận giải thoát” (隨順解脫), “xứ xứ giải thoát” (處處解脫), “vô đẳng học” (無等學), “hộ giải thoát” (護解脫). Đối với kinh dạy về giới luật dành cho Tỳ-kheo thì gọi là *Tỳ-kheo giới bốn* (比丘戒本). Đối với kinh dạy về giới luật dành cho Tỳ-kheo-ni thì gọi là *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* (比丘尼戒本).

Giới bốn Tỳ-kheo (P. *Bhikkhu Pātimokkha*, S. *Bhikṣhu Pratimokṣa*, 比丘戒本) còn gọi là *Kinh giới Tỳ-kheo* (比丘戒經) là bản văn gồm 250 giới điều của Tỳ-kheo đối với *Luật Tứ phần* (*Dharmaguptaka vinaya*), 227 điều đối với *Luật Thượng tọa bộ*

(*Theravāda vinaya*), 251 điều đối với *Luật Ngũ phần* (*Mahīśāsaka vinaya*), 218 điều đối với *Luật Tăng-kỳ* (*Mahāsāṃghika vinaya*), 263 điều đối với *Luật Thập tụng* (*Sarvāstivāda vinaya*) và 249 điều đối với *Luật Căn bản thuyết hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda vinaya*).

Giới bốn Tỳ-kheo-ni (P. *Bhikkhuni Pātimokkha*, S. *Bhikshuni Pratimokṣa*, 比丘尼戒本) còn gọi là *Kinh giới Tỳ-kheo-ni* (比丘尼戒經) là bản văn có 348 giới điều của Tỳ-kheo-ni theo *Luật Tứ phần* (*Dharmaguptaka vinaya*) hoặc 311 giới điều theo *Luật Thượng tọa bộ* (*Theravāda vinaya*), 380 điều đối với *Luật Ngũ phần* (*Mahīśāsaka vinaya*), 290 điều đối với *Luật Tăng-kỳ* (*Mahāsāṃghika vinaya*), 354 điều đối với *Luật Thập tụng* (*Sarvāstivāda vinaya*) và 346 điều đối với *Luật Căn bản thuyết hữu bộ* (*Mūlasarvāstivāda vinaya*).

Giới kinh (P. *Pātimokkhasutta*, S. *prātimokṣasūtra*, 戒經) tương đương với *Giới bốn* (P. *Pātimokkha*, S. *Pratimokṣa*, 戒本), gồm có *Giới bốn Tỳ-kheo* (P. *Bhikkhu Pātimokkha*, S. *Bhikṣu Pratimokṣa*, 比丘戒本) và *Giới bốn Tỳ-kheo-ni* (P. *Bhikkhuni Pātimokkha*, S. *Bhikṣhuni Pratimokṣa*, 比丘尼戒本).

Giới Bồ-tát (S. *Bodhisattva-śīla*, 菩薩戒): Thuật ngữ Đại thừa chỉ cho hai loại giới bốn gồm: (i) Giới Bồ-tát xuất gia gồm 10 giới nặng và 48 giới nhẹ, (ii) Giới Bồ-tát tại gia có 6 giới nặng và 28 giới nhẹ. Theo một phân loại khác, giới Bồ-tát gồm có ba loại giới quan trọng: (i) Giới nhiếp luật nghi (攝律儀戒), tức không làm tất cả điều ác, (ii) Giới nhiếp điều thiện (攝善法戒), tức tình nguyện làm tất cả việc thiện, (iii) Giới làm lợi ích chúng sinh (饒益有情戒), tức nhập thế độ sinh không mệt mỏi.

Giới chỉ trì (止持戒): Những điều giới được quy định phải đình chỉ (該止), không được làm (不能作), hễ làm là vi phạm giới (作即犯). Nói theo ngôn ngữ hiện đại, “giới chỉ trì” là những điều “không nên làm” (不該做). Giới chỉ trì bao gồm tất cả 250 điều khoản giới (đối với Tỳ-kheo) và 348 điều khoản giới (đối với Tỳ-kheo-ni).

Giới tác trì (作持戒): Những quy định về Tăng sự phải tuân thủ (該作), hễ không làm là vi phạm giới (不作即犯). Giới tác trì

bao gồm phép biểu quyết Tăng đoàn (yết-ma), an cư mùa mưa (結夏安居), tự tứ (自恣), truyền giới” (授戒) các nhóm chủ đề (捷度, kiền-độ).

Giới Thanh Văn (聲聞戒): Giới luật quy định đối với người theo Thanh Văn thừa (聲聞乘所受持的戒律). Đây là thuật ngữ Đại thừa Trung Quốc chỉ cho các giới luật do Phật chế lập bao gồm 5 giới (đối với cư sĩ), 8 giới (cư sĩ tập sự xuất gia trong 24 giờ), 10 giới Sa-di và Sa-di-ni, 250 giới Tỳ-kheo, 348 giới Tỳ-kheo-ni theo *Luật Tứ phần*.

Hết tội (P. *abbhāna*, S. *abhyāyana*, 出罪): Còn gọi là phép xá tội (拔除罪法), giải tội, xuất tội, là sự công bố Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn đã hết tội, sau khi Tỳ-kheo này đã tuân thủ hình phạt “không sống chung với Tăng đoàn” (biệt trú) bằng với thời gian phạm giới, chịu phép “ý hỷ” (意喜) trong sáu ngày và có tiền bộ thật sự. Phép làm giải tội để phục hồi (*abbhāna*) tư cách Tỳ-kheo buộc phải hội đủ 20 Tỳ-kheo, đang khi đối với Tỳ-kheo-ni phạm giới phải hội đủ 20 Tỳ-kheo và 20 Tỳ-kheo-ni làm yết-ma hết tội (出罪羯磨).

Hối lỗi (P. *patidessemi*, S. *deśayitavya*, 悔過): Thường được dịch là “hối quá” (悔過), hay “tự ứng phát lộ” (自應發露), gồm 4 lỗi đối với Tăng và 8 lỗi đối với Ni. Tỳ-kheo nào vi phạm phải tự nói lỗi trước Tỳ-kheo đồng tu để được thứ lỗi và làm mới.

Tội ác ngữ (P. *dubbhāsita*, S. *dukkata*, 惡語): Còn gọi là “ác thuyết” (惡說), “ác khẩu” (惡口), “hoại ngữ” (壞話), tiếng Anh thường dịch là “*wrong speech*” có nghĩa là “lời sai lầm” gồm những lời nói xấu, mắng nhiếc, thuộc loại tội nhẹ (輕罪).

Tội chưa xác định (P=S. *aniyata*, 不定): Chỉ áp dụng đối với Tăng (Tỳ-kheo-ni không có giới này), gồm hai trường hợp. Trường hợp 1, Tăng sĩ ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ khuất, kín có thể hành dâm, nhưng chưa thể xác định giới đã phạm, cho đến khi có người rất đáng tin cậy (Hán văn: 住信優婆夷, trụ tín Ưu-bà-tắc, nữ cư sĩ rất đáng tin cậy), tố giác khả tín, làm chứng thuyết phục rằng thầy ấy vi phạm một trong ba tội, hoặc tội trục xuất, hoặc tội

Tăng tàn, hoặc tội sám hối. Chính Tăng sĩ đó thú nhận mình phạm một trong ba tội trên. Trường hợp 2, Tăng sĩ ngồi một mình với phụ nữ ở chỗ trống, không thể hành dâm, nói lời thô tục. Việc này bị người rất đáng tin cậy như trên tổ giác thầy ấy phạm một trong hai tội, hoặc tội Tăng tàn, hoặc tội sám hối. Chính Tăng sĩ đó thú nhận mình phạm một trong hai tội. Trên thực tế, nam cư sĩ rất đáng tin cậy cũng có thể làm việc tổ giác tương tự. Theo *Sớ giải Luật tạng* (Vin-A.632), người đáng tin cậy (dù cư sĩ nữ hay cư sĩ nam) là người đã chứng quả dự lưu và hiểu trọn vẹn bốn chân lý thánh. Do vậy, lời tổ giác của nữ cư sĩ này không phải lời vu cáo.

Tội đột-kiết-la (P. *dukkata*, S. *duṣkṛta*, 突吉羅): Thường được dịch là “ác tác” (惡作) hay “ác hành” (惡行) tức làm các hành vi xấu, không phù hợp với phẩm hạnh Tỳ-kheo.

Tội sám hối (P. *pācittiya*, S. *pāyantika*, 懺悔): Thường phiên âm là “Ba-dật-đề” (波逸提), “Ba-dật-đề-ca” (波逸底迦), “Ba-dạ-đề” (波夜提) và được dịch là “đơn đoạ” (單墮) hay “ưng đối trị” (應對治) gồm có 90 lỗi nhỏ đối với Tăng và 178 lỗi nhỏ đối với Ni. Ai vi phạm các điều giới này chỉ cần sám hối trước Tỳ-kheo khác là hết tội.

Tội Tăng tàn (P. *Sanghādisesa*, S. *Samghāvaśeṣa*, 僧殘): Thường phiên âm là “Tăng-già-bà-thi-sa” (僧伽婆尸沙) gồm 13 tội (đối với Tăng) và 17 tội nặng (đối với Ni), trong đó, 9 giới đầu, hề phạm là thành tội, còn các giới sau, sau ba lần khuyên mà không buông bỏ, mới tính phạm tội. Bất kỳ vị nào phạm vào tội Tăng tàn chính là làm cho tư cách Tăng sĩ của mình bị tàn phế (tàn mệnh, 殘命) hoặc “tàn khuyết bất toàn” (殘缺不全), tức bị sút mẻ, không còn trọn vẹn phẩm chất Tỳ-kheo-ni. 13 giới Tăng tàn của Tăng bao gồm: (i) thủ dâm xuất tinh, (ii) chạm thân người nữ, (iii) nói lời dâm dục, (iv) đòi hiến dâm dục, (v) làm người mai mối, (vi) làm nhà quá mức, (vii) không thỉnh chỉ định, (viii) vu khống phỉ báng, (ix) phỉ báng một chiều, (x) phá hòa hợp Ni, (xi) hỗ trợ phá Tăng, (xii) hoen ô tín đồ, (xiii) ngoan cố chống cự. Bên Tỳ-kheo-ni có thêm các giới sau đây: (xiv) cùng người làm ác, (xv) khuyên không tách chúng, (xvi) giận bỏ Tam bảo, (xvii) cho rằng Ni đoàn còn si mê. Muốn phục hồi tư cách Tăng sĩ, Tỳ-kheo-ni phạm giới Tăng

tàn phải bị phạt sống biệt trú bằng với thời gian phạm giới này, chịu phép ý hỷ (*mānatta*, 意喜) trong sáu ngày để chứng minh sự tiến bộ của bản thân. Phép làm xóa tội, Tỳ-kheo phải có sự chứng minh của 20 vị Tỳ-kheo, đang khi Tỳ-kheo-ni phải có 20 vị Tỳ-kheo, cùng với 20 Tỳ-kheo-ni mới được xem là hợp lệ.

Tội thâm-lan-giá (P. *thullaccaya*, S. *sthūlātyaya*, 偷蘭遮): Tội thô (粗罪) hay tội nặng (罪重, *grave offence*), chỉ đứng sau tội trục xuất và tội Tăng tàn về mức độ nghiêm trọng.

Tội trục xuất (P=S. *pārājika*, 驅擯, *defeat*): Thường phiên âm là “ba-la-di” (波羅夷), thường dịch là “cực ác” (極惡), “chặt đầu” (đoạn đầu, 斷頭), “vứt bỏ” (khí vô dư, 棄無餘), gồm bốn điều giới nặng nhất, theo đó, Tăng sĩ vi phạm sẽ bị trục xuất trọn đời khỏi Tăng đoàn (*expulsion from the sangha for life*) và không còn cơ hội phục hồi tư cách Tăng sĩ nữa. Bên Tăng có 4 giới, đang khi bên Ni có 8 giới trục xuất bao gồm: (i) Quan hệ tình dục với người hoặc động vật, (ii) Trộm cắp tài sản, (iii) Giết người, xúi giục, đồng lõa, ủng hộ giết người, (iv) Tuyên bố lừa dối rằng mình là thánh nhân, chứng đắc thiên định, (v) Tiếp xúc cơ thể người nam, (vi) Cho người nam chạm cơ thể, (vii) Che giấu đồng tu phạm tội trục xuất, (viii) Đi theo thầy Tăng bị tố giác.

Tội xả vật (P. *nissaggiya pācittiya*, S. *nihsargika-pāyantika*): Thường phiên âm là “Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề” (尼薩耆波逸提) được dịch là “xả đạo” (捨墮) trong Hán tạng hay “ưng xả đối trị” (應捨對治) trong luật Nam tông. Một số dịch giả Trung văn dịch là “xả sám” (舍懺), tức buông bỏ đồ vật vi phạm và sám hối với Tỳ-kheo khác để được thanh tịnh. Bên Tăng và bên Ni đều có 30 điều gần giống nhau. Tăng sĩ nào vi phạm 1/30 điều giới này thì các vật dụng không được phép giữ hoặc giữ sai phép sẽ bị Tăng đoàn tịch thu (*forfeiture*) tức phải xả bỏ các vật dụng (捨), đồng thời phải sám hối lỗi này với Tỳ-kheo khác.

Tự tứ (P. *pavāraṇā*, S. *pravāraṇā*, 自恣): thỉnh cầu (*pavāreti*, 邀請) chỉ lỗi (非) giữa các thành viên Tăng đoàn trong ngày kết thúc an cư mùa mưa (雨安居) để giúp Tăng đoàn giữ giới thanh tịnh, hòa hợp, tiến bộ trong học Phật và tu Phật.

Xả giới (捨戒): Bỏ các giới đã tiếp nhận (捨棄所受的戒), còn

gọi là “xả giới hoàn tục” (捨戒還俗), có nghĩa là “bỏ giới Tăng sĩ làm người tại gia”. Có hai trường hợp xả giới. Trường hợp thứ nhất là người xả giới do không muốn tu nữa nên tình nguyện xả giới, trở về đời sống tại gia; đến thời điểm đó hoàn toàn không hề phạm giới trực xuất hay Tăng tàn. Trường hợp thứ hai là người phạm tội trực xuất nên bị Tăng đoàn buộc phải xả giới, vĩnh viễn mất tư cách làm Tăng sĩ.

Ý hỷ (P. *mānatta*, S. *mānatva*, 意喜): Thường được phiên âm là “ma-na-đỏa” (摩那埵), là hình thức phạt Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn, sau hình phạt “không được sống chung với Tăng đoàn” (biệt trú, 別住) phải nỗ lực tự hồi lỗi, ít nhất trong 6 ngày để chứng minh sự tiến bộ, theo đó, 20 thành viên Tỳ-kheo (đối với Tăng) và bao gồm 20 Tỳ-kheo cộng với 20 Tỳ-kheo-ni (đối với Ni) hoan hỷ, làm lễ xóa tội.

Để giúp độc giả dễ hiểu các thuật ngữ giới luật Phật giáo, tôi dùng các khái niệm đã được Việt hóa, hoặc các khái niệm hiện đại để thay thế các thuật ngữ luật học Phật giáo bằng Hán cổ. Về một số thuật ngữ luật học quan trọng khác, tôi dịch mới các từ Hán cổ để độc giả dễ hiểu hơn: “điều khoản giới luật”, hay “giới khoản” thay cho “Ba-la-đề-mộc-xoa giới” (波羅提木叉戒), “đọc giới” thay cho thuyết giới hay nói giới (說戒), “biểu quyết Tăng đoàn” thay cho “yết-ma” hay “kiết-ma” (羯磨), “gửi nguyện vọng” thay cho “gửi dục” (說欲), “dạy khuyên” thay cho “giáo giới” (教誡), “truyền giới” (授戒, chữ giới có bộ thủ bên trái) thay cho “thụ giới”, “xóa tội” (出罪) thay cho “xuất tội”, “chủ đề” thay cho “kiền-độ” (犍度), “làm hài lòng Tăng đoàn” thay cho “ma-na-đỏa” (摩那埵) và nhiều từ khác trong sách này.

ĐỌC GIỚI VÀ PHỔ BIẾN GIỚI BỐN

Hoàn thiện giới hạnh thanh tịnh, nhân cách và phẩm chất cao quý thông qua việc giữ gìn các giới đã tiếp nhận là một trong ba trụ cột tâm linh quan trọng của đạo Phật. Hai trụ cột còn lại là hoàn thiện trí tuệ và thiền định. Muốn hoàn thiện giới thì phải thường xuyên đọc tụng giới và giữ giới ở mọi nơi và mọi lúc.

Vì *Giới bốn Tỳ-kheo* là sách gối đầu giường của tất cả Tỳ-kheo nên việc đọc tụng giới kinh mỗi nửa tháng một lần là quy định thiêng liêng mà các thành viên Tăng đoàn không nên bỏ qua. Ngày xưa, do quá trình thực hiện và xuất bản một quyển sách rất khó khăn và tốn kém, không có nhiều người có được bản in của *Giới*

bốn. Ngày nay, việc in ấn và cúng dường *Giới bốn* rất thuận lợi, do vậy, quý Tăng sĩ nên đọc nhiều hơn nửa tháng một lần để nhớ giới, giữ giới thanh tịnh, nhờ đó, có nhiều tiến bộ trong chuyển hóa nghiệp phàm, thói quen phàm, ứng xử phàm, giúp người xuất gia trở thành các bậc thầy tinh thần xứng đáng.

Về việc đọc *Giới bốn*, tốt nhất vẫn là đọc đầy đủ từ đầu đến cuối. Trong trường hợp, ngày rằm hoặc mừng một có nhiều Phật sự cùng diễn ra đồng thời, đọc tụng lược *Giới bốn* bao gồm 2 phần. Phần đọc đầy đủ bao gồm: (i) Lời tựa *Giới kinh*, (ii) Biểu giới đọc giới, (iii) 4 giới trực xuất, (iv) 13 giới Tăng tàn, (v) Lời kết thúc, (vi) Giới kinh vắn tắt của các đức Phật. Phần đọc vắn tắt bao gồm tựa đề chính của từng mục và bốn chữ tóm lược của từng giới khoản bao gồm (i) 2 giới bất định, (ii) 30 xả vật, (iii) 90 sám hối, (iv) 4 giới hối lỗi, (v) 100 điều nên học, (vi) bảy cách dứt tranh chấp.

Để giúp hơn 56.000 Tăng Ni trên toàn quốc có dịp sử dụng sách này trong đọc tụng giới bốn vào những ngày Bồ-tát tại các chùa, Quỹ Đạo Phật Ngày Nay của chùa Giác Ngộ ấn tống hàng chục ngàn quyển *Giới bốn* này. Quý tôn đức tổ chức các Đại giới đàn tại 63 tỉnh thành cũng như Trụ trì các chùa và quý Tăng sĩ muốn có sách ấn tống này, vui lòng liên lạc với chùa Giác Ngộ theo địa chỉ bìa sách.

Để hoàn thành ấn phẩm này, tôi tán dương và tri ân đệ tử của tôi là Ngộ Tánh Hạnh đã tận tụy trợ giúp tôi trong việc đối chiếu, dò bản. Cảm ơn TT. Giác Hoàng đã đọc bản thảo và góp ý chỉnh sửa chính tả. Tôi tán dương các Phật tử đã phát tâm cúng dường để ấn bản này được phổ biến rộng rãi trong nước và nước ngoài, giúp quý Tăng sĩ giữ gìn giới luật, tu tập hạnh thánh, trở thành các vị chân sư có giá trị và hữu ích qua sứ mệnh: “Phụng sự nhân sinh, tốt đời đẹp đạo” và “Sáng soi đạo pháp, hộ quốc an dân.”

Xin hồi hướng công đức của việc ấn tống quyển giới bốn Tỳ-kheo này đến sự thanh tịnh, hòa hợp và lớn mạnh của Tăng đoàn Phật giáo tại Việt Nam và trên toàn cầu, nhờ đó, Phật giáo được hưng thịnh, góp phần mang lại phúc lợi và an lạc cho con người.

Chùa Giác Ngộ
Ngày mừng 3 tết Tân Sửu, 2021
THÍCH NHẬT TỪ

LỜI ĐẦU SÁCH

Giới là nền tảng vững chắc của thiên định, trí tuệ, là ngón chân tuyệt vời của Thánh hiền, là [yếu tố] làm trọn vẹn Bát chánh đạo, và là cội nguồn của bảy yếu tố giác ngộ. Khi đã thiết lập quy định về năm điều đạo đức thì truyền dạy cần trung thực, phải xiển dương giáo huấn về sáu phép hòa hợp để người học¹ biết rõ [giáo pháp].

[Tôi] tìm kiếm [điển tịch] đã được lưu hành, thấy có bốn quyển, nghĩa lý tuy giống, nhưng khác câu văn, nên việc hoằng dương mất tính thống nhất. [Nếu] tu hành trái với quy tắc và lễ nghi [sẽ làm] phụ lòng lời dạy mẫu nhiệm [của Phật] ở vườn Nai, làm loạn yếu chỉ của chốn [tổ] Long Thành.

Vì thế, nay [tôi] khảo sát *Giới bốn*, suy xét giới tâm. Theo lối cổ xưa, [tôi] sao chép chánh văn, mong thuận theo hạnh nghiệp tuyệt diệu² của bồ-đề, thành bậc sáng soi thật tướng, làm thuyền bè cho sáu cõi phàm và làm nền nếp tuân theo của ba xe [Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát].

Sa-môn Hoài Tổ, chùa Tây³ Thái⁴ Nguyên, suru tầm
Tam tạng Phật-đà-da, đời Hậu Tần, dịch chữ Hán

¹ Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “học giả” (學者) có nghĩa là “người học,” đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên dịch là “giác giả” (覺者), người giác ngộ.

² Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “diệu nghiệp” (妙業) có nghĩa là “hạnh nghiệp tuyệt diệu” đang khi ấn bản đời Minh dịch là “diệu đạo” (妙道) có nghĩa là “con đường tuyệt vời”.

³ Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “Tây” (西), đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Cung dịch là “Đại Tây Đường” (大唐西) còn đời Minh dịch là “Đường Tây” (唐西).

⁴ Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “Thái” (太), đang khi *Thánh điển* dịch là “Đại” (大).

GIỚI BỒN TỖ-KHEO

I. LỜI TỰA *GIỚI KINH*¹

Con cúi lạy các Phật
Chánh pháp và Tăng đoàn
Nay con đọc *Giới kinh*
Để chánh pháp thường còn.²

Giới như biển không bờ,
Nhu ngọc,³ cầu không chán
Muốn giữ tài sản thánh
Tập hợp nghe đọc giới.

Muốn dứt bốn trục xuất
Mười ba tội Tăng tàn
Ngăn ba mươi xả vật
Tập hợp nghe đọc giới.

Đức Phật Tỳ-bà-thi⁴
Thi-khí,⁵ Tỳ-xá-phù⁶

¹ *Giới kinh* (戒經) hay *Kinh giới* là từ dịch nghĩa của chữ “*Pātimokkha*” trong tiếng *Pāli* hay chữ “*Pratimokṣa*” trong tiếng Sanskrit, đồng nghĩa với “giới bản” (戒本), tức kinh nói về giới luật. Trong sách này, thỉnh thoảng tôi dùng “*Giới kinh*” hay “*Giới bản*” để thay thế.

² Ấn bản *Đại Chánh* có bốn câu này: “Con cúi lạy các Phật...Để Chánh pháp thường còn” đang khi *Thánh điển* không có bốn câu này.

³ Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “bảo” (寶) có nghĩa là vật báu như ngọc như vàng, đang khi ấn bản *Thánh điển* dịch là “thực” (實) có nghĩa là [tìm cầu] sự chân thật tuyệt đối.

⁴ Tỳ-bà-thi Phật (毘婆尸佛) được phiên âm từ chữ “*Vipassin*” trong tiếng *Pāli* hoặc chữ “*Vipaśyin*” trong tiếng Sanskrit, thường được dịch là “thắng quán” (勝觀), “tịnh kiến” (勝見), “tịnh quán” (淨觀), là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

⁵ Thi-khí Phật (式棄佛) được phiên âm từ chữ “*Sikhī*” trong tiếng *Pāli* hoặc chữ “*Śikhin*” trong tiếng Sanskrit, thường được dịch là “Đảnh Kế Phật” (頂髻佛) hay “Trì Kế Phật” (持髻佛) là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

⁶ Hán phiên âm: Tỳ-xá Phật (毘舍佛) hay “Tỳ-xá-bà Phật” (毗舍婆佛) được phiên âm từ chữ “*Vessabhū*” trong tiếng *Pāli* hoặc “*Viśvabhū*” trong tiếng Sanskrit, được dịch là Phật Biến Hiện (遍現佛), là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

Đức Phật Câu-lâu-tôn⁷
 Đức Phật Câu-na-hàm⁸
 Phật Ca-diếp,⁹ Thích-ca¹⁰

Các Thế Tôn đức lớn¹¹
 Đã tuyên nói *Giới kinh*
 Nay tôi tuyên đọc giới
 Mọi người hãy lắng nghe.

Giống như người hư chân
 Không thể đi đứng được
 Cũng vậy, người phá giới
 Không thể sanh trời, người.

Muốn sinh cõi trời, người
 Phải giữ đủ giới luật
 Đừng vi phạm giới bổn
 Đừng làm cho thương tổn.

Như lái xe đường hiểm

⁷ Câu-lưu-tôn Phật (拘留孫佛), hay Câu-lâu-tôn Phật (拘樓孫佛), được phiên âm từ chữ “*Kakusandha*” trong tiếng *Pāli*, hoặc chữ “*Krakucchanda*” trong tiếng Sanskrit, là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

⁸ Hán phiên âm: Câu-na-hàm Mâu-ni Phật (拘那含牟尼佛), được phiên âm từ chữ “*Koṇāgamana*” trong tiếng *Pāli*, hoặc chữ “*Kanakamuni*” trong tiếng Sanskrit, thường được dịch là Phật Kim Tịch (金寂佛) là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

⁹ Hán phiên âm: Ca-diếp Phật (迦葉佛) được phiên âm từ chữ “*Kassapa*” trong tiếng *Pāli*, hoặc chữ “*Kāśyapa*” trong tiếng Sanskrit, thường được dịch là Phật Âm Quang (飲光佛) hay Phật Trì Quang (持光佛) là một trong 7 Phật quá khứ và 24 Phật quá khứ.

¹⁰ Hán phiên âm: Thích-ca Phật (釋迦佛) được phiên âm từ chữ “*Śākyamuni*” còn gọi là “Thích-ca Văn Phật” (釋迦文佛) là Phật tổ, tức người khai sáng đạo Phật. Phật Thích-ca sinh năm 624 trước Tây lịch, đi tu năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi, chuyển pháp luân 45 năm và nhập niết-bàn vô dư ở tuổi 80.

¹¹ Chư Thế Tôn đại đức (諸世尊大德), các bậc Thế Tôn đức lớn.

Lo sút chót,¹² gãy trục
 Cũng vậy, người phá giới
 Lúc chết, lòng sợ hãi.

Như người tự soi gương
 Đẹp *thích*, xấu thì *buồn*,
 Giữ giới tâm vui mừng
 Phá giới luôn sợ hãi.

Như hai quân giao chiến
 Gan tiến, nhát thoái lui
 Giới sạch, tâm thanh thản
 Giới hỏng không thể vui.

Trong đời, *vua số một*
 Các dòng, *biển lớn nhất*
 Với sao, *trắng sáng nhất*
 Với thánh, *Phật hơn hết*.

Trong tất cả các luật
Giới kinh quan trọng nhất
 Đức Phật lập giới luật
 Nửa tháng đọc một lần.

II. BIỂU QUYẾT ĐỌC GIỚI

- Tăng đoàn tập hợp [đầy đủ] chưa?

¹² Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “hạt” (轄), đang khi ấn bản *Đời Cung* và ấn bản *Thánh điển* dịch là “hạt” (轄), đều có nghĩa là chốt để bánh xe không rời ra.

- Bạch, Tăng đoàn đã tập hợp [đầy đủ].¹³
- Tăng đoàn hòa hợp không?
- Bạch: Tăng đoàn hòa hợp.¹⁴
- Người chưa thọ giới Cụ túc¹⁵ đã ra chưa?
(Nếu có thì mời ra và đáp):
- Bạch: Người chưa thọ giới Cụ túc đã ra.
(Nếu không có thì đáp):
- Bạch: Trong đây không có người chưa thọ giới Cụ túc.¹⁶
- Các Tỳ-kheo vắng mặt¹⁷ có gửi nguyện vọng¹⁸ và thanh tịnh không?

¹³ Ấn bản *Đại Chánh*: Tăng tập đáp ngôn Tăng tập (僧集答言僧集) dịch nghĩa: “Tăng đoàn tập hợp [đầy đủ] chưa? Bạch, Tăng đoàn đã tập hợp [đầy đủ],” đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển* dịch là “hòa hợp” (和合) có nghĩa là “[Tăng đoàn] hòa hợp [không?]”

¹⁴ Ấn bản *Đại Chánh*: Hòa hợp đáp ngôn hòa hợp (和合答言和合), dịch nghĩa: “Tăng đoàn hòa hợp không? Bạch: Tăng đoàn hòa hợp,” đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển*: Tăng tập hội (僧集會) dịch nghĩa: “Tăng đoàn tập hợp [đầy đủ chưa?]”

¹⁵ Vị thụ đại giới giả (未受大戒者), người chưa tiếp nhận đại giới, tức giới Cụ túc để chính thức làm thầy.

¹⁶ Ấn bản *Đại Chánh*: Hữu giả khiển xuất, đáp ngôn: “Vị thụ đại giới giả dĩ xuất.” Vô giả, đáp ngôn: “Thử trung vô vị thụ đại giới giả.” (有者遣出, 答言: 「未受大戒者已出。」無者, 答言: 「此中無未受大戒者。」), dịch nghĩa: “Nếu có thì mời ra và đáp: “Người chưa thọ giới Cụ túc đã ra.” Nếu không có thì đáp: “Trong đây không có người chưa thọ giới Cụ túc.” Trong khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh và đời Cung: “Đáp ngôn Tăng tập hòa hợp hữu vị thụ đại giới giả xiển xuất dĩ đáp ngôn dĩ xuất vô đáp ngôn vô (答言僧集和合有未受戒者遣出已答言已出無答言無), dịch nghĩa: “Đáp rằng: Tăng đoàn tập hợp [đầy đủ] và hòa hợp rồi. Người chưa thọ giới Cụ túc đã mời ra chưa? Thưa rằng: “Đã ra.” Nếu không có thì thưa rằng: “Không có.” Ấn bản *Thánh điển*: “Hữu giả xiển xuất xiển dĩ đáp ngôn dĩ xuất vô giả đáp vô (有者遣出遣已答言已出無者答無), dịch nghĩa: “Nếu có mời ra. Mời xong, thưa rằng: “Đã ra.” Nếu không có thì thưa rằng: “Không có.”

¹⁷ Bất lai Tỳ-kheo (不來諸比丘), các Tỳ-kheo không đến dự.

¹⁸ Thuyết dục (說欲), gửi nguyện vọng, gửi đồng thuận (do vắng mặt), sẵn lòng

(Nếu có thì đáp có. Nếu không thì đáp):

- Bạch: Trong đây không có Tỳ-kheo gửi nguyện vọng và thanh tịnh.¹⁹

- Có Tỳ-kheo-ni đến thỉnh giáo giới không?

(Nếu có thì đáp có. Nếu không có thì đáp):

- Bạch: Trong đây không có Tỳ-kheo-ni đến thỉnh giáo giới.²⁰

- Hôm nay Tăng đoàn hòa hợp để làm gì?

- Bạch: Đề biểu quyết đọc giới.²¹

- Tăng đoàn lắng nghe. Hôm nay *ngày rằm* (hay ngày *mùng 1*)²² là ngày Tăng đoàn cùng đọc *Giới kinh*.²³ Nếu Tăng đoàn thấy đúng thời, hòa hợp, Tăng đoàn chấp thuận, hoan hỷ lắng nghe, tôi đọc *Giới kinh*.²⁴ Tôi xin trình bạch. Trình bạch

chấp nhận kết quả biểu quyết của Tăng đoàn.

¹⁹ Ấn bản *Đại Chánh*: Hữu y pháp cảnh, đáp ngôn: “Thuyết dục dĩ.” Vô giả, đáp ngôn: “Thử trung vô thuyết dục giả.” (有依法竟，答言：「說欲已。」無者，答言：「此中無說欲者。」), dịch nghĩa: “Nếu đã có nương theo pháp thì đáp: “Đã gửi nguyện vọng.” Nếu không có thì đáp: “Trong đây không có người gửi nguyện vọng.” Trong khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển*: “Hữu y pháp thuyết vô đáp ngôn vô (有依法說無答言無), dịch nghĩa: “Nếu có nương theo pháp thì nói: “Có”, không thì đáp: “Không.”

²⁰ Giáo giới (教誡), dạy khuyên, nhắc nhở những lời khuyên nhủ về giới luật và Phật pháp.

²¹ Thuyết giới yết-ma (說戒羯磨), yết-ma đọc giới, tức lấy ý kiến biểu quyết về việc đọc giới luật Tỳ-kheo.

²² Ghi là “十五日” có nghĩa là ngày rằm và cũng có nghĩa là cứ mỗi 15 ngày một lần, tức bao gồm ngày rằm và mùng một âm lịch mỗi tháng.

²³ Thuyết giới (說戒), nói giới. Ở đây có nghĩa là đọc giới.

²⁴ Nhược Tăng thời đáo, tăng nhẫn thính, hòa hợp thuyết giới (若僧時到僧忍聽。和合說戒), nếu đúng giờ, Tăng đoàn có mặt, hoan hỷ lắng nghe, hòa hợp đọc giới.

như vậy, có tán thành không?²⁵

(Nếu đồng ý, tán thành thì đáp)

- Bạch: Tôi xin tán thành.

(Nếu không đồng ý thì đáp “Tôi không tán thành”).

III. ĐỌC GIỚI TỶ-KHEO

Kính thưa Tăng đoàn,²⁶ nay tôi tuyên đọc các điều khoản giới.²⁷ Tăng đoàn lắng nghe, cố gắng nhớ kỹ.²⁸ Nếu tự biết mình có phạm giới nào thì phải sám hối. Nếu không phạm giới thì giữ im lặng.²⁹ Vì cùng im lặng nên biết Tăng đoàn đều được thanh tịnh. Nếu có ai hỏi, trả lời như trên. Tăng đoàn được hỏi đến lần thứ ba, ai nhớ nghĩ mình phạm giới, có tội mà không sám hối thì đã vi phạm tội cố nói dối. Đức Phật dạy rằng nói dối cản trở con đường đạo pháp.³⁰ Nếu Tỷ-kheo nào nhớ nghĩ có tội, muốn được thanh tịnh thì phải sám hối. Thành tâm sám hối sẽ được an lạc.³¹

²⁵ Trình bạch thành bất (作白成不), trình bạch [như vậy] có thành không?

²⁶ Chư Đại đức (諸大德), có nghĩa là “Kính thưa quý Đại đức.” Vì trong lễ đọc giới, còn có các vị Thượng tọa và Hòa thượng, tôi dùng từ “Tăng đoàn” để bao gồm các giáo phẩm khác nhau. Tôi áp dụng trong toàn bản văn này.

²⁷ Ba-la-đề-mộc-xoa giới (波羅提木叉戒), các điều khoản giới luật.

²⁸ Đề thính thiện tư niệm chi (諦聽善思念之), lắng lòng nghe và nhớ rõ giới khoản. Ấn bản *Đại Chánh*: Thiện tư niệm chi (善思念之), đang khi ấn bản *Thánh điển*: Thiện tâm niệm chi (善心念之).

²⁹ Bất phạm giả mặc nhiên (不犯者默然), nếu không phạm giới thì im lặng.

³⁰ Cố vọng ngữ giả, Phật thuyết chương đạo pháp (故妄語者。佛說障道法), có ý nói dối. Phật nói ngăn đường Thánh.

³¹ Dục cầu thanh tịnh giả, ưng sám hối. Sám hối đắc an lạc (欲求清淨者應懺悔懺).

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong lời đầu *Giới kinh*.³²

Xin hỏi Tăng đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh không? (3 lần).

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.³³

3.1. Bốn giới trục xuất³⁴

Kính thưa Tăng đoàn, sau đây là bốn giới bị trục xuất, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

1. Trục xuất thứ nhất, **phạm tội hành dâm**: Nếu Tỳ-kheo nào cùng với Tỳ-kheo có cùng giới phẩm, vẫn không hoàn tục,³⁵ nhưng kém giới hạnh mà không sám hối, phạm giới hành dâm,³⁶ dù với động vật thì Tỳ-kheo đó *phạm tội trục xuất*, không được sống chung.³⁷

2. Trục xuất thứ hai, **phạm tội trộm cắp**: Nếu

悔得安樂), muốn được thanh tịnh thì phải sám hối. Sám hối thì được an vui.

³² *Giới kinh* tự (戒經序), lời nói đầu của *Giới kinh*.

³³ Thị sự như thị trì (是事如是持), tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

³⁴ Ba-la-di pháp (波羅夷法), phiên âm từ tiếng Pāli là “*pārājika*”. Người phạm giới khoản này sẽ bị trục xuất (驅擯) ra khỏi Tăng đoàn vĩnh viễn, mất tư cách làm Tăng sĩ trọn đời, được ví như cây dừa khi bị chặt đứt ngọn thì không thể tiếp tục sống được.

³⁵ Bất hoàn giới (不還戒), không hoàn giới, ở đây, có nghĩa là chưa hoàn tục.

³⁶ Phạm bất tịnh giới (犯不淨行), phạm giới không thanh tịnh, tức làm việc dâm dục.

³⁷ Bất cộng trụ (不共住), không được sống chung với Tăng đoàn. Đây là hình thức bị trục xuất, do phạm giới hành dâm.

Tỳ-kheo nào ở trong xóm làng, hay nơi vắng vẻ, lấy của không cho với tâm trộm cắp,³⁸ tùy tội ăn cắp tài sản không cho mà bị nhà vua, đại thần của vua bắt, giết, trói, hay đuổi đi biệt xứ,³⁹ mắng thày là giặc, ngu, thiếu hiểu biết,⁴⁰ *phạm tội trục xuất*, không được ở chung.

3. Trục xuất thứ ba, **phạm tội giết hại**: Nếu Tỳ-kheo nào tự tay cố ý giết hại mạng người, đưa dao cho người, khen ngợi cái chết, xúi giục cái chết, [chẳng hạn nói rằng]: “Chao ôi ông bạn,⁴¹ sống khốn làm gì, thà chết, sống chi.”⁴² Ý thức như thế, nên nghĩ mọi cách, ca ngợi cái chết,⁴³ xúi giục cái chết,⁴⁴ *phạm tội trục xuất*, không được ở chung.

4. Trục xuất thứ tư, **phạm tội vọng ngữ**: Nếu Tỳ-kheo nào thật chẳng biết gì, mà lại cho mình được pháp thánh nhân,⁴⁵ chứng được trí tuệ bậc thánh siêu việt,⁴⁶ tôi biết như vậy, tôi thấy như

³⁸ Bắt dử, đạo tâm thủ (不與盜心取), lấy của người khác không cho với tâm ăn cắp.

³⁹ Khu xuất quốc (驅出國), đuổi ra khỏi đất nước.

⁴⁰ Nhữ thị tặc, nhữ si, nhữ vô sở tri (汝是賊汝癡汝無所知), ông là giặc, ông ngu si, ông không hiểu biết.

⁴¹ Đốt nam tử (咄男子), này thiện nam!

⁴² Dụng thử ác hoạt vi, ninh tử bất sanh (用此惡活為。寧死不生), thà chết đi không sống nữa, sao phải chấp nhận cuộc sống ác ôn này.

⁴³ Thán dự tử (歎譽死), khen ngợi cái chết.

⁴⁴ Khuyến tử (勸死), khuyến khích cái chết, ở đây có có nghĩa là xúi người chọn cái chết. Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “khuyến tử” (勸死), đang khi ấn bản *Thánh điển* dịch là “cần tử” (勤死).

⁴⁵ Đắc thượng nhân pháp (得上人法), được pháp của bậc thượng nhân, như chứng đắc thần thông và thiên định.

⁴⁶ Nhập thánh trí thắng pháp (入聖智勝法), thâm nhập, tức chứng đắc trí tuệ siêu

vậy. Trong thời gian khác, hoặc được người hỏi hoặc không ai hỏi, muốn được thanh tịnh phải nói rõ rằng: “Thật sự tôi đây không thấy, không biết, mà nói thấy biết,⁴⁷ nói láo lừa dối,”⁴⁸ *phạm tội trục xuất*, không được ở chung. Ngoại trừ trường hợp bị bệnh cao ngao⁴⁹.

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong bốn tội trục xuất. Nếu Tỳ-kheo nào phạm tội trục xuất thì không được sống chung với Tăng đoàn, như trước đây nữa. Sau này cũng vậy,⁵⁰ thầy Tỳ-kheo này phạm tội trục xuất, không được ở chung.”⁵¹

Xin hỏi Tăng đoàn, đối với bốn giới *phạm tội trục xuất* có thanh tịnh không? (3 lần)⁵²

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều

việt của bậc thánh.

⁴⁷ Thật bất tri bất kiến, ngôn tri ngôn kiến (實不知不見。言知言見), vốn thực không thấy không biết nhưng lại nói là mình thấy biết.

⁴⁸ Hư cuồng vọng ngữ (虛誑妄語), nói láo lừa dối.

⁴⁹ Trừ tăng thượng mạn (除增上慢), ngoại trừ trường hợp cao ngao.

⁵⁰ Như tiền hậu diệc như thị (如前後亦如是), như trước đây và sau này cũng vậy.

⁵¹ Bản Pali của Thượng tọa bộ như sau: “*Uddiṭṭhā kho āyasmanto cattāro pārājikā dhammā. Yesaṃ bhikkhu aññataram vā aññataram vā āpajjitvā na labhati bhikkhūhi saddhiṃ saṃvāsaṃ yathā pure, tathā pacchā, pārājiko hoti asaṃvāso.*” I.B.Horner dịch tiếng Anh như sau: “Venerable Sirs, the four Conditions of Defeat have been recited, of which when a Bhikkhu has fallen into one or other, he is no longer allowed to be in co-residence with the Bhikkhus. As before, so afterwards, he is defeated, he is not in communion.” Tạm dịch tiếng Việt: Thưa các Đại đức, bốn tội trục xuất đã được đọc xong. Thầy Tỳ-kheo nào vi phạm giới nào trong bốn giới trên không được ở chung với các Tỳ-kheo [= Tăng đoàn]. Trước đây như thế nào thì sau này là như thế đấy, vi phạm tội trục xuất, không được sống chung.

⁵² Ấn bản *Đại Chánh*: Đề nhị đề tam diệc như thị thuyết (第二第三亦如是說), lần hai lần ba cũng nói như vậy. Trong khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh và đời Cung: Tam thuyết (三說), nói ba lần. Ấn bản *Thánh điển*: Như thị chí tam (如是至三), như vậy đến ba lần.

thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.2. Mười ba giới Tăng tàn⁵³

Kính thưa Tăng đoàn, sau đây là giới 13 Tăng tàn, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng đều đọc một lần. [Với chín giới đầu, vi phạm lần đầu là phạm Tăng tàn. Bốn giới còn lại, sau ba lần khuyên mà không chịu bỏ mới phạm Tăng tàn].

1. Tăng tàn thứ 1, **thủ dâm xuất tinh**: Nếu Tỳ-kheo nào thủ dâm xuất tinh⁵⁴ thì phạm Tăng tàn, ngoại trừ chiêm bao.

2. Tăng tàn thứ 2, **chạm thân người nữ**: Nếu Tỳ-kheo nào với ý dâm dục,⁵⁵ chạm thân người nữ, nắm tay, nắm tóc, chạm các bộ phận của người khác phái⁵⁶ thì phạm Tăng tàn.

3. Tăng tàn thứ 3, **nói lời dâm dục**: Nếu Tỳ-kheo nào với ý dâm dục, nói lời dâm dục hay lời thô tục⁵⁷ với người khác phái⁵⁸ thì phạm Tăng tàn.

⁵³ Tăng-già-bà-thi-sa (僧伽婆尸沙) là phiên âm chữ Pāli “*Saṅghādisesa*” trong tiếng Pāli, có nghĩa là Tăng tàn, tức ai vi phạm các giới này sẽ làm phẩm chất Tăng sĩ bị tàn phế. Với chín giới đầu, hề phạm lần đầu là phạm Tăng tàn thì phải từ bỏ việc vi phạm. Bốn giới còn lại, phạm lần thứ ba mới tính vi phạm. Muốn phục hồi tư cách Tăng sĩ, phải bị phạt biệt chúng bằng với thời gian phạm giới, sau đó phải chịu phép ý hỷ 6 ngày, chứng minh tiến bộ để Tăng đoàn hoan hỷ xóa tội.

⁵⁴ Lộng âm xuất tinh (弄陰出精), thủ dâm làm cho xuất tinh.

⁵⁵ Dâm dục ý (婬欲意), có ý thức dâm dục.

⁵⁶ Xúc nhất nhất thân phận (觸一一身分), xúc chạm từng bộ phận trên thân thể.

⁵⁷ Thô ác dâm dục ngữ (麁惡婬欲語), lời dâm dục và lời thô tục.

⁵⁸ Dữ nữ nhân (與女人), với người nữ.

4. Tăng tàn thứ 4, **đòi hiển thâm dục**: Nếu Tỳ-kheo nào với ý thâm dục, tự khen ngợi mình với người khác phái, rằng thừa quý cô:⁵⁹ “Tôi giữ gìn giới và tu hạnh thánh,⁶⁰ tinh tiến làm thiện. Quý cô cũng đường hành thâm cho tôi. Cũng đường hành thâm là phước hơn hết” thì phạm Tăng tàn.

5. Tăng tàn thứ 5, **làm người mai mối**: Nếu Tỳ-kheo nào làm người mai mối, đem ý người nam nói với người nữ, đem ý người nữ nói với người nam để họ cưới nhau,⁶¹ hay yêu đương nhau,⁶² dầu trong chốc lát⁶³ thì phạm Tăng tàn.

6. Tăng tàn thứ 6, **làm nhà quá mức**: Nếu Tỳ-kheo nào muốn làm nhà ở, không thí chủ cúng, tự làm cho mình, phải đúng kích thước:⁶⁴ Dài bằng 12, rộng chỉ bằng 7 gang tay của Phật. Phải mời Tăng đoàn chỉ định chỗ làm, ở những nơi chốn không bị tai nạn, không gây trở ngại.⁶⁵ Tự ý xây nhà, không thí chủ cúng, tự làm cho mình, không mời Tăng đoàn chỉ định chỗ làm, nếu sai kích thước, [chỗ nạn, tổn hại] thì phạm

⁵⁹ Đại tỷ (大妹), chị hai, bà chị. Trong ngữ cảnh này, “đại tỷ” chỉ là cách nói trân trọng đối với người nữ. Tôi dùng từ “quý cô” cho phù hợp với ngôn ngữ hiện đại.

⁶⁰ Tu Phạm hạnh trì giới (修梵行持戒), tu hạnh thánh nhân, giữ gìn giới phẩm.

⁶¹ Vì thành phụ sự (為成婦事), trở thành vợ. Viết đủ phải là “Vì thành phụ phụ sự” (為成夫婦事), trở thành vợ chồng.

⁶² Vì tư thông sự (為私通事), để làm tư thông, tức yêu đương nhau. Ấn bản Đại Chánh: Vì tư thông sự (為私通事), đang khi ấn bản Thánh điển: Vì tư thông (為私通).

⁶³ Tu du khoảnh (須臾頃), trong chốc lát, giây lát, khoảnh khắc.

⁶⁴ Ứng lượng tác (應量作), làm đúng kích thước.

⁶⁵ Vô nạn xứ, vô phương xứ (無難處無妨處), chỗ không bị nạn, nơi không tổn hại.

Tăng tàn.

7. Tăng tàn thứ 7, **không thỉnh chỉ định**: Nếu Tỳ-kheo nào muốn làm nhà lớn, có thí chủ cúng, phải thỉnh Tăng đoàn chỉ định chỗ xây. Tăng đoàn nên chỉ chỗ không tai nạn, không bị trở ngại. Nếu không làm đúng những quy định trên⁶⁶ thì phạm Tăng tàn.

8. Tăng tàn thứ 8, **vu không phỉ báng**: Nếu Tỳ-kheo nào vì sự tức giận,⁶⁷ đối Tỳ-kheo khác không phạm trục xuất,⁶⁸ cố tình phỉ báng không có căn cứ, rằng Tỳ-kheo ấy *phạm tội trục xuất*,⁶⁹ với sự cố ý phá hoại thanh tịnh của đồng tu ấy. Trong thời điểm khác, dù có người hỏi hay không ai hỏi, Tỳ-kheo phỉ báng biết vô căn cứ, thừa nhận nguyên do vì sự tức giận nên mới phỉ báng. Người phỉ báng đó phạm tội Tăng tàn.

9. Tăng tàn thứ 9, **phỉ báng một chiều**: Nếu Tỳ-kheo nào, vì sự tức giận, lấy một khía cạnh của vụ việc khác,⁷⁰ đối với Tỳ-kheo không phạm trục xuất, cố tình phỉ báng, cách vô căn cứ, với sự cố ý phá hoại thanh tịnh của đồng tu ấy. Trong

⁶⁶ Bản văn lập lại đoạn trên. Trong bản dịch, tôi tinh lược để câu văn được gọn, dễ nhớ.

⁶⁷ Sân khuê sở phủ (瞋恚所覆), bị sự tức giận che mờ.

⁶⁸ Phi Ba-la-di Tỳ-kheo (非波羅夷比丘), Tỳ-kheo không phạm tội ba-la-di (tội bị trục xuất), mất tư cách Tăng sĩ trọn đời.

⁶⁹ Dĩ vô căn Ba-la-di pháp báng (以無根波羅夷法謗), phỉ báng [người khác] phạm ba-la-di một cách không có căn cứ.

⁷⁰ Ư dị phận sự trung thủ phiến (於異分事中取片), lấy chi tiết ở vụ việc khác.

thời điểm khác, dù có người hỏi hay không ai hỏi, Tỳ-kheo phải báng thừa nhận nguyên do vì sự tức giận nên mới phải báng. Người phải báng đó phạm tội Tăng tàn.

10. Tăng tàn thứ 10, **phá hòa hợp Tăng**: Nếu Tỳ-kheo nào muốn phá hòa hợp của cả Tăng đoàn nên làm mọi cách phá hòa hợp Tăng, cố chấp⁷¹ không bỏ. Thành viên Tăng đoàn nên khuyên thầy ấy: “Thầy không nên phá Tăng đoàn hòa hợp. Chớ làm mọi cách phá hòa hợp Tăng. Chớ nên cố chấp mà không buông bỏ. Thầy nên hoan hỷ, hòa hợp Tăng đoàn, không nên tranh chấp.”⁷² Cùng học một thầy, như nước hòa sữa thì trong Phật pháp mới tăng lợi ích và sống an lạc.”⁷³ Tăng đoàn nên khuyên vị ấy 3 lần. Nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

11. Tăng tàn thứ 11, **hỗ trợ phá Tăng**: Nếu Tỳ-kheo nào kết nhóm, phe cánh,⁷⁴ dù một, hai, ba, hay số rất đông.⁷⁵ Tỳ-kheo phe cánh nói với đồng tu: “Đại đức đừng khuyên vị Tỳ-kheo đó. Vị Tỳ-kheo đó nói đúng giáo pháp, nói đúng giới

⁷¹ Kiên trì (堅持), bền bỉ. Ở đây có nghĩa là sự cố chấp, không buông.

⁷² Ứng dữ Tăng hòa hợp, hoan hỷ, bất tranh (應與僧和合歡喜不諍), nên hòa hợp và không tranh chấp với Tăng đoàn.

⁷³ Đồng nhất sư học, như thủy nhũ hợp, sư Phật pháp trung, hữu tăng ích, an lạc trụ (同一師學如水乳合。於佛法中。有增益安樂住), học cùng một thầy như nước hòa với sữa. Ở trong Phật pháp, được tăng trưởng lợi ích, sống trong an lạc.

⁷⁴ Bạn đảng (伴黨), phe cánh, phe nhóm.

⁷⁵ Vô số (無數), không đếm tính được.

luật. Chúng tôi thích nghe, hoan hỷ chấp nhận Tỳ-kheo đó nói.” Tăng đoàn nên khuyên: “Đừng nói như thế. Thực, Tỳ-kheo ấy không phải là người nói đúng giáo pháp, nói đúng giới luật.” “Các vị đồng tu, đừng có dụng ý phá hòa hợp Tăng. Hãy hoan hỷ với hòa hợp Tăng đoàn. Các vị nên vui, hòa hợp Tăng đoàn, không nên tranh chấp. Cùng học một thầy, như nước hòa sữa thì trong Phật pháp mới tăng lợi ích và sống an lạc.” Tăng đoàn nên khuyên vị ấy 3 lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

12. Tăng tàn thứ 12, **hoen ó tín đồ**: Nếu Tỳ-kheo nào sống trong xóm làng hay ở thành phố mà làm hoen ó [niềm tin] Phật tử với việc xấu ác,⁷⁶ ai cũng thấy nghe, Tăng đoàn nên khuyên Tỳ-kheo đó rằng: “Đại đức đã làm hoen ó tín đồ với việc xấu ác. Hãy rời làng này, rời thành phố này, đừng ở đây nữa!” Tỳ-kheo phạm lỗi ngụy biện như sau:⁷⁷ “Tăng đoàn thiên vị, nóng giận, si, sợ.⁷⁸ Cùng phạm giống nhau, sao người đồng phạm, có người bị đuổi, người không bị đuổi?”⁷⁹ Tăng đoàn nên khuyên: “Thầy đừng nói

⁷⁶ Ô tha gia hành ác hạnh (汚他家行惡行), làm hoen ó nhà người khác và làm hành động ác.

⁷⁷ Tác thị ngữ (作是語), nói lời như sau. Dĩ nhiên, ở đây là lời nói ngụy biện.

⁷⁸ Hữu ái, hữu khuê, hữu bố, hữu si (有愛有患有怖有癡), còn thương [ghét], còn giận dữ, còn sợ hãi, còn si mê.

⁷⁹ Hữu như thị đồng phạm Tỳ-kheo, hữu khu giả, hữu bất khu giả (有如是同罪比丘。有驅者有不驅者), có Tỳ-kheo cùng đồng phạm như nhau, vậy mà có người bị

vậy. Trong vụ việc này, Tăng đoàn không tham, không giận, si, sợ. Thầy làm hoen ố niềm tin Phật tử với việc xấu ác, ai cũng thấy biết.” Tăng đoàn nên khuyên vị ấy 3 lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

13. Tăng tàn thứ 13, **ngoan cố chống cự**: Nếu Tỳ-kheo nào tánh tình ương ngạnh, không nghe lời ai,⁸⁰ Tăng đoàn can gián đúng với giới luật, chẳng những bất tuân, mà còn nói rằng: “Tôi mong Tăng đoàn đừng nói với tôi điều tốt, điều xấu. Tôi cũng không nói điều tốt, điều xấu đối với Tăng đoàn. Tăng đoàn hãy dừng. Dừng khuyên tôi nữa!” Tăng đoàn nên khuyên Tỳ-kheo đó rằng: “Thầy đừng ngoan cố, bất chấp lời khuyên. Thầy khuyên Tăng đoàn, Tăng đoàn khuyên thầy, đúng với giới luật. Làm được như vậy thì đệ tử Phật sẽ tăng lợi ích, khuyên can lẫn nhau, chỉ dạy cho nhau, sám hối với nhau.”⁸¹ Tăng đoàn nên khuyên vị ấy 3 lần, nếu bỏ thì tốt. Cố chấp, không bỏ thì phạm Tăng tàn.

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong 13 Tăng tàn. Chín điều giới đầu, phạm là thành tội. Còn bốn giới sau, sau ba lần khuyên mà không

đuổi, người không bị đuổi.

⁸⁰ Ác tính bất thọ nhân ngữ (惡性不受人語), tánh xấu không chịu nghe lời ai.

⁸¹ Triển chuyển tương gián, triển chuyển tương giáo, triển chuyển sám hối. (展轉相諫。展轉相教。展轉懺悔)。

buông bỏ, mới tính phạm tội. Nếu Tỳ-kheo nào biết mình phạm giới mà cố che giấu thì Tăng đoàn phải buộc Tỳ-kheo đó bị phạt sống riêng.⁸² Hết phạt sống riêng, vị Tỳ-kheo đó chịu phép hoan hỷ,⁸³ trong 6 ngày đêm, mới được xóa tội.⁸⁴ Phép làm xóa tội, buộc phải hội đủ 20 Tỳ-kheo. Không đủ túc số mà làm xóa tội thì Tỳ-kheo đó không được thoát tội và Tăng đoàn đó đáng bị khiển trách.

Xin hỏi Tăng đoàn, đối với 13 *điều giới Tăng tàn*, có thanh tịnh không? (3 lần).

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.3. Hai trường hợp chưa xác định⁸⁵

Kính thưa Tăng đoàn, 2 *giới bất định*, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

1. Bất định thứ 1, **ngồi ở chỗ khuất**: Thầy Tỳ-kheo nào ngồi với người nữ ở chỗ khuất kín,

⁸² Ba-lợi-bà-sa (波利婆沙), vốn là chữ phiên âm của chữ “*parivāsa*” trong tiếng Pāli, có nghĩa là “biệt trú” (別住), tức không được sống chung với Tăng đoàn.

⁸³ Ma-na-đỏa (摩那埵), vốn phiên âm từ chữ “*mānatta*” trong tiếng Pāli, có nghĩa là làm cho Tăng đoàn “hoan hỷ” (意喜, ý hỷ) với sự tiến bộ của bản thân thì mới được giải tội.

⁸⁴ Xuất tội (出罪), hết tội, giải tội, xóa tội, không bị xem là phạm tội nữa.

⁸⁵ Bất định (不定), tức chưa xác định (*aniyata*) được Tỳ-kheo bị cáo có thật sự vi phạm tội trục xuất hay tội Tăng tàn, cho đến lúc có người làm chứng trung thực và bản thân Tỳ-kheo đó thừa nhận mình vi phạm giới trục xuất hay Tăng tàn.

có thể hành dâm, nói lời phi pháp; có nữ cư sĩ rất đáng tin cậy,⁸⁶ tổ giác thầy ấy vi phạm giới luật, một trong ba tội, hoặc tội trục xuất, hoặc tội Tăng tàn, hoặc tội sám hối. Chính Tỳ-kheo đó cũng thú nhận rằng tôi phạm một tội trong ba tội trên. [Tăng đoàn] phải trị tội của thầy đó đúng với những gì nữ cư sĩ rất đáng tin cậy đã nói.⁸⁷

2. Bất định thứ 2, **ngồi ở chỗ trống**: Thầy Tỳ-kheo nào ngồi với người nữ ở chỗ trống trải, không thể hành dâm, nói lời thô tục; khi có người nữ rất đáng tin cậy, tổ giác thầy ấy vi phạm giới luật, một trong hai tội, hoặc tội Tăng tàn, hoặc tội sám hối. Chính Tỳ-kheo đó cũng thú nhận rằng tôi phạm một tội trong hai tội trên. [Tăng đoàn] phải trị tội của thầy đó đúng với những gì

⁸⁶ Trụ tín ưu-bà-di (住信優婆夷): Nữ cư sĩ đáng tin cậy. Theo *Sớ giải Luật tạng* (Vin-A.632), nữ cư sĩ đáng tin cậy là người đã chứng quả dự lưu và hiểu trọn vẹn bốn chân lý thánh. Do vậy, lời tổ giác của nữ cư sĩ này không phải lời vu cáo.

⁸⁷ Điều bất định 1 trong Luật Tỳ-kheo của Thượng tọa bộ, đối chiếu với bản dịch tiếng Anh của I.B. Horner, tôi dịch như sau: “Vị Tỳ-kheo nào cùng với người nữ, một nam một nữ, ngồi ở chỗ kín, chỗ được che khuất, tiện cho hành động. Có nữ cư sĩ nói lời tin cậy, sau khi nhìn thấy rồi tố cáo rằng Tỳ-kheo đó phạm một tội nào đó trong ba tội sau, hoặc Ba-la-di, hoặc tội Tăng tàn, hoặc Ba-dật-đề. Chính Tỳ-kheo đó thú nhận việc ngồi thì nên xử phạt một trong ba tội: Hoặc Ba-la-di, hoặc tội Tăng tàn, hoặc Ba-dật-đề. Hoặc [xử dựa theo] lời đáng tin cậy của nữ cư sĩ, tố cáo tội nào thì nên xử phạt vị Tỳ-kheo ấy theo tội đã phạm. Đây là điều bất định.” Nguyên văn Pali như sau: *Yo pana bhikkhu mātugāmena saddhim eko ekāya raho paṭicchanne āsane alamkammaniye nisajjaṃ kappeyya, tamenam saddheyyavacasā upāsikā disvā tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyeṇa vā, nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno tiṇṇaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo pārājikena vā saṅghādisesena vā pācittiyeṇa vā, yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo, ayaṃ dhammo aniyato*. Tham chiếu bản tiếng Anh tại: <https://www.wisdomlib.org/buddhism/book/vinaya-pitaka-1-bhikkhu-vibhanga/d/doc227061.html>

nữ cư sĩ rất đáng tin cậy đã nói.⁸⁸

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong 2 giới bất định.

Xin hỏi Tăng đoàn, đối với 2 giới chưa được xác định, có thanh tịnh không? (3 lần).

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.4. Ba mươi giới xả vật⁸⁹

Kính thưa Tăng đoàn, 30 giới xả vật, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

1. Xả vật thứ 1, giữ y quá hạn: Nếu Tỳ-kheo

⁸⁸ Giới bất định thứ 2 trong Luật Tỳ-kheo của Thượng tọa bộ theo bản dịch tiếng Anh của I.B.Horner, tôi dịch tiếng Việt như sau: “Và hơn nữa, nếu chỗ ngồi không che khuất, không thuận tiện, nhưng thích hợp với việc nói với người nữ những lời thô tục. Vị Tỳ-kheo nào ngồi chỗ như thế, cùng với người nữ, một nam một nữ, ngồi chỗ kín đáo, có nữ cư sĩ nói lời tin cậy, sau khi nhìn thấy rồi tố cáo rằng Tỳ-kheo đó phạm một trong hai tội, hoặc tội Tăng tàn hoặc tội sám hối. Chính Tỳ-kheo đó thú nhận việc ngồi thì nên xử phạt một trong hai tội, hoặc tội Tăng tàn, hoặc tội sám hối. Hoặc [xử dựa theo] lời đáng tin cậy của nữ cư sĩ, tố cáo tội nào thì nên xử phạt vị Tỳ-kheo ấy theo tội đã phạm. Đây là điều bất định.” Nguyên văn Pali: Nguyên văn Pali: “*Na heva kho pana paṭicchannam āsanam hoti nālaṃkammaniyam, alaṅka kho hoti mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsitaṃ, yo pana bhikkhu tathārūpe āsane mātugāmena saddhiṃ eko ekāya raho nisajjaṃ kappeyya, tamenam saddheyyavacasā upāsikā disvā dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena vadeyya saṅghādisesena vā pācittiyena vā, nisajjaṃ bhikkhu paṭijānamāno dvinnaṃ dhammānaṃ aññatarena kāretabbo saṅghādisesena vā pācittiyena vā, yena vā sā saddheyyavacasā upāsikā vadeyya, tena so bhikkhu kāretabbo, ayampi dhammo aniyato.*” Bản tiếng Anh của Horner: <https://www.wisdomlib.org/buddhism/book/vinaya-pitaka-1-bhikkhu-vibhanga/d/doc227062.html>

⁸⁹ Ni-tát-kỳ Ba-dật-đề (尼薩耆波逸提), phiên âm của chữ “*nissaggiya pācittiya*,” thường được dịch là “xả đồa” (捨墮) có nghĩa là ai phạm vào các điều giới này phải xả bỏ các vật dụng vi phạm trước mặt Tăng đoàn, đồng thời phải sám hối với Tăng đoàn về lỗi không đáng có đó.

nào đã đủ ba y,⁹⁰ xả y công đức,⁹¹ cất giữ y dư⁹² trong vòng mười ngày được phép cất giữ, dù không tịnh thí.⁹³ Giữ quá mười ngày thì phạm xả vật.

2. Xả vật thứ 2, **ngủ mà lia y**: Nếu Tỳ-kheo nào đã đủ ba y, xả y công đức, lia một trong ba y ngủ chỗ khác⁹⁴ thì phạm xả vật. Ngoại trừ Tăng đoàn biểu quyết⁹⁵ [cho phép] .

3. Xả vật thứ 3, **cất y quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào đã đủ ba y, xả y công đức, được vải phi thời, muốn cần thì nhận, may xong thành y. [Vải] đủ thì tốt, nếu không đủ vải được giữ một tháng, chờ cho đủ vải. Nếu giữ quá hạn thì phạm xả vật.

4. Xả vật thứ 4, **lấy y không thân**: Nếu Tỳ-kheo nào nhận lấy pháp y của Tỳ-kheo-ni chẳng phải bà con⁹⁶ thì phạm xả vật, ngoại trừ trao đổi.

⁹⁰ Y dĩ cảnh (衣已竟), đầy đủ ba y bao gồm: Tăng-già-lê (僧伽梨), Uất-đa-la-tăng (鬱多羅僧) và an-đà-hội (安陀會).

⁹¹ Pāli: *Kaṭhina*. Ca-thy-na y (迦絺那衣), y công đức, y được xét thưởng sau 3 tháng an cư thanh tịnh.

⁹² Súc trường y (畜長衣), cất giữ y dư. Ở đây, “trường y” không có nghĩa là “y dài.” Trong ngữ cảnh thông thường, “trường” (長) có có nghĩa là dài. Trong cụm từ “trường y” (長衣) thì “trường” có nghĩa là “dư” tức nhiều hơn quy định cho phép.

⁹³ Tịnh thí (P.*Vikappana*, S. *Vikalpana*, 淨施) có nghĩa là sự bố thí trong sạch. Có chỗ gọi là tác tịnh (作淨), thuyết tịnh (說淨). Về phân loại, theo *Luật Tứ phần*, quyển 16 và luật tạng Pāli chia làm 2 loại: (i) Chân thực tịnh thí (真實淨施) là thí xả đồ vật cho người khác ở giữa Tăng đoàn, (ii) Triển chuyển tịnh thí (輾轉淨施) là nêu tên người mà mình muốn cúng, tặng hay cho ở giữa Tăng đoàn.

⁹⁴ Dị xứ túc (異處宿), ngủ chỗ khác, có chỗ dịch qua đêm chỗ khác.

⁹⁵ Yết-ma (羯磨), phiên âm của chữ “*kamma*” (tiếng Pāli) hay “*karma*” (tiếng Sanskrit), có nghĩa là nghiệp. Theo ngữ cảnh giới luật, yết-ma là biểu quyết Tăng đoàn, theo cách, một bên trình bạch và một bên là Tăng đoàn cùng biểu quyết đề thông qua và thực thi quyết định này.

⁹⁶ Thân lý (親里) có nghĩa là họ hàng, bà con.

5. Xả vật thứ 5, **bảo giặt y cũ**: Nếu Tỳ-kheo nào nhờ Tỳ-kheo-ni chẳng phải bà con giặt giũ y cũ, nhuộm hoặc đập y thì phạm xả vật.

6. Xả vật thứ 6, **xin người y mới**: Nếu Tỳ-kheo nào xin pháp y từ cư sĩ hoặc vợ không phải bà con thì phạm xả vật. Trừ các trường hợp: Nếu y Tỳ-kheo bị người cướp lấy, y bị thất lạc, y bị đốt cháy, y bị trôi sông thì được cho phép.

7. Xả vật thứ 7, **nhận vải quá nhiều**: Nếu Tỳ-kheo nào, y bị thất lạc, y bị cướp đoạt, y bị đốt cháy, y bị trôi sông, cố xin nhiều vải từ người cư sĩ hoặc vợ cư sĩ không phải bà con thì Tỳ-kheo đó nên nhận vừa đủ. Nếu nhận quá mức thì phạm xả vật.

8. Xả vật thứ 8, **xin thêm tiền y**: Nếu Tỳ-kheo nào được người cư sĩ và vợ cư sĩ cúng tiền⁹⁷ sắm y cho vị Tỳ-kheo có tên AB, và Tỳ-kheo này trước đó không nhận yêu cầu tùy ý,⁹⁸ đến nhà cư sĩ, nói lời như sau: “Lành thay, cư sĩ! Ông mua cho tôi pháp y như vậy.” Vì y tốt đẹp mà nếu nhận lấy thì phạm xả vật.

9. Xả vật thứ 9, **khuyên gộp tiền y**: Nếu Tỳ-kheo nào được người cư sĩ và vợ cư sĩ lo tiền

⁹⁷ Biện y giá (辦衣價) có nghĩa là lo tiền sắm y cho Tỳ-kheo mà mình muốn cúng dường.

⁹⁸ Tự tứ thỉnh (自恣請) có nghĩa là lời yêu cầu tùy ý.

sắm y, mang số tiền đó để mua pháp y cho vị Tỳ-kheo có tên AB và Tỳ-kheo này trước đó không nhận yêu cầu tùy ý từ người cư sĩ,⁹⁹ lại đến nhà của hai vị cư sĩ nói lời như sau: “Lành thay cư sĩ! Hai vị lo tiền sắm y như vậy, hãy gộp tiền lại may y cho tôi.” Vì y tốt đẹp và đã nhận y thì phạm xả vật.

10. Xả vật thứ 10, **đòi y quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào được vua, đại thần, hoặc Bà-la-môn, cư sĩ hay vợ, sai người sứ giả mang tiền sắm y cho vị Tỳ-kheo có tên AB. Người sứ giả đó đến chỗ Tỳ-kheo nói lời như sau: “Kính thưa Đại đức, nay tôi vì thầy mang tiền sắm y xin thầy tiếp nhận.” Tỳ-kheo đó đáp với sứ giả rằng: “Tôi không đáng nhận tiền sắm y này. Nếu tôi cần y sẽ nhận đúng thời và phải thanh tịnh.” Người sứ giả đó nói với Tỳ-kheo: “Kính thưa Đại đức! Không biết thầy có người giúp việc¹⁰⁰ không?” Tỳ-kheo cần y đáp lại như sau: “[Tôi có trợ lý] là Phật tử nam¹⁰¹ hoặc là Tịnh nhân.¹⁰² Đây chính là người trợ giúp công việc cho các Tỳ-kheo.

⁹⁹ Bất thọ cư sĩ tự tứ thỉnh (不受居士自恣請) có nghĩa là không nhận lời yêu cầu tùy ý từ người cư sĩ.

¹⁰⁰ Chấp sự nhân (執事人) có nghĩa là người giúp việc trong chùa.

¹⁰¹ Pāli: *Upāsaka*. Hán phiên âm: Ưu-bà-tắc (優婆塞) hoặc ô-ba-sách-ca (邬波索迦). Cận sự nam (近事男) có nghĩa là người gần gũi và phụng sự Tam bảo.

¹⁰² Hán phiên âm: Tăng-già-lam dân (P. *ārāmika*, S. *ārāmika*, C. 僧伽藍民). Tịnh nhân (P. *kappiya-karaka*, S. *kalpiya-kāraka*, 淨人) có nghĩa là người chưa cạo tóc xuất gia, chỉ làm các việc thanh tịnh trong tự viện.

Lúc này, sứ giả đến người giúp việc, trao tiền sắm y, về gặp thầy đó, thưa trình như sau: “Kính thưa Đại đức, tôi đã trao tiền cho người giúp việc do Đại đức chỉ. Khi nào đúng lúc, Đại đức đến đó để nhận pháp y.”

Khi cần sắm y, Tỳ-kheo nên đến người giúp việc lần hai, lần ba, nhắc người đó nhớ.¹⁰³ Nếu được pháp y là việc tốt lành. Nếu không được y thì đứng im lặng trước người giúp việc một hai ba lần,¹⁰⁴ nhắc người đó nhớ. Nếu đứng im lặng... được y thì tốt. Nếu không được y, đòi quá nhiều lần để được pháp y thì phạm xả vật.

Nếu không được y, hoặc tự mình đến hoặc sai người đến chỗ người cúng tiền sắm pháp y này nên báo như sau: “Trước đó, ông nhờ người mang tiền sắm y cho thầy tên... thực ra thầy đó [cho đến hôm nay] không nhận được y.¹⁰⁵ Ông hãy mang về, chớ để mất đi.”

11. Xả vật 11, **ngọa cụ**¹⁰⁶ **bằng tơ**: Nếu Tỳ-kheo nào dùng các tơ tằm¹⁰⁷ làm ngọa cụ mới thì

¹⁰³ Vì tác ức niệm (為作憶念) có nghĩa là nhắc để nhớ lại.

¹⁰⁴ Ứng tứ phản, ngũ phản, lục phản (應四反、五反、六反) có nghĩa là đến lần 4, lần 5, lần 6. Ý nói vài ba lần.

¹⁰⁵ Ấn bản *Đại Chánh*: Thị Tỳ-kheo cảnh bất đắc y (是比丘竟不得衣), đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển*: Thị Tỳ-kheo cảnh bất đắc (是比丘竟不得).

¹⁰⁶ Ngọa cụ (*sayanāsana*, 臥具) có nghĩa là dụng cụ nằm.

¹⁰⁷ Tạp dã tầm miên (雜野蠶綿) có nghĩa là tơ vài bình thường được xen trộn với tơ tằm.

phạm xả vật.

12. Xả vật 12, **ngọa cụ lông đen**: Nếu Tỳ-kheo nào dùng toàn lông dê màu đen và mới¹⁰⁸ làm ngọa cụ mới thì phạm xả vật.

13. Xả vật 13, **ngọa cụ lông trắng**: Nếu Tỳ-kheo nào làm ngọa cụ mới, nên dùng lông dê, hai phần màu đen, ba phần màu trắng, bốn phần màu tạp.¹⁰⁹ Nếu không làm đúng với quy định này¹¹⁰ thì phạm xả vật.

14. Xả vật 14, **ngọa cụ còn mới**: Nếu Tỳ-kheo nào làm ngọa cụ mới, phải dùng sáu năm. Nếu dưới sáu năm, không bỏ cái cũ, làm thêm cái mới thì phạm xả vật. Ngoại trừ Tăng đoàn biểu quyết [cho phép] .

15. Xả vật 15, **tọa cụ**¹¹¹ **toàn mới**: Nếu Tỳ-kheo nào làm tọa cụ mới, nên lấy miếng vải [của tọa cụ] cũ, vuông vức bằng một gang tay [của Phật] may lên cái mới, nhằm để hoại sắc.¹¹² Nếu không làm đúng với quy định này thì phạm xả vật.

¹⁰⁸ Tân thuần hắc dương mao (新純黑羴羊毛) có nghĩa là toàn lông dê màu đen và mới.

¹⁰⁹ Ấn bản *Đại Chánh* : Mang (𦍇) có nghĩa là màu pha trộn, đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển*: Mang (𦍇) có nghĩa là màu pha của hai màu trắng và đen như màu của loài bò khoang.

¹¹⁰ Bản Hán lặp lại câu trên. Tôi đổi lại cho thuần cách nói của người Việt để đọc giả dễ nắm vấn đề hơn. Các giới khoản sau, tôi áp dụng cách làm tương tự.

¹¹¹ Tọa cụ (*nisīdana*, 坐具) có nghĩa là dụng cụ ngồi.

¹¹² Hoại sắc (壞色) có nghĩa là làm hỏng màu sắc đi.

16. Xả vật 16, **cầm lông quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào trên con đường đi có được lông dê, không người cầm dùm thì được phép cầm trong ba do-tuần.¹¹³ [Tự tay cầm lông] quá ba do-tuần thì phạm xả vật.

17. Xả vật 17, **nhờ giặt lông dê**: Nếu Tỳ-kheo nào nhờ Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt giũ, nhuộm¹¹⁴ màu và chải lông dê thì phạm xả vật.

18. Xả vật 18, **cầm lấy tiền của**: Nếu Tỳ-kheo nào tự tay cầm tiền, vàng bạc, vật quý hoặc nhờ người cầm, hoặc lượm trên đất thì phạm xả vật.

19. Xả vật 19, **đổi chác tiền của**: Nếu Tỳ-kheo nào mua bán đồ quý¹¹⁵ thì phạm xả vật.

20. Xả vật 20, **buôn bán đủ thứ**: Nếu Tỳ-kheo nào buôn bán đủ thứ¹¹⁶ thì phạm xả vật.

21. Xả vật 21, **cất bát quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào cất giữ bát dư do không tịnh thí [thì được phép giữ] trong vòng mười ngày. Giữ quá [mười ngày] thì phạm xả vật.

22. Xả vật 22, **bỏ bát chưa hư**: Nếu Tỳ-kheo nào dùng bát chưa đủ năm lỗ rò rỉ, vì sự tốt đẹp, xin

¹¹³ Do-tuần (由旬), phiên âm từ chữ “*yojana*” trong tiếng *Pāli*, là đơn vị chiều dài 20.92 km.

¹¹⁴ Ấn bản *Đại Chánh*: nhuộm (染) có nghĩa là nhuộm màu. Trong khi ấn bản *Thánh điển*: thâm (深) có nghĩa là tẩm màu lên.

¹¹⁵ Mãi mại bảo vật (賣買寶物) có nghĩa là mua bán các đồ quý đắt tiền.

¹¹⁶ Chủng chủng bán mại (種種販賣) có nghĩa là buôn bán mọi thứ.

thêm bát mới; nếu được bát mới¹¹⁷ thì phạm xả vật. Thầy Tỳ-kheo đó nên bỏ bát mới trước mặt Tăng đoàn. Tăng đoàn lần lượt lấy bát cuối cùng¹¹⁸ rồi đem trao cho [Tỳ-kheo khác] giữ, đến khi bát hư.

23. Xả vật 23, **kiểm chỉ dệt y**: Nếu Tỳ-kheo nào tự xin tơ chỉ,¹¹⁹ rồi bảo thợ dệt¹²⁰ không phải bà con may dệt pháp y¹²¹ thì phạm xả vật.

24. Xả vật 24, **bảo thợ dệt thêm**: Nếu Tỳ-kheo nào được người cư sĩ và vợ cư sĩ nhờ dệt y giùm. Vị Tỳ-kheo này trước đó không nhận yêu cầu tùy ý, đến chỗ thợ dệt, nhờ dệt may y, hết sức khéo léo để y được rộng, dùng bền và mịn.¹²² Nói với thợ dệt “Tôi sẽ trả công cho ông nhiều hơn.”¹²³ Nếu Tỳ-kheo này đưa cho thợ dệt tiền bằng bữa ăn để được pháp y thì phạm xả vật.

25. Xả vật 25, **lấy y đã cúng**: Nếu Tỳ-kheo nào trước đây cúng y cho Tỳ-kheo khác, sau vì giận hờn nên đoạt lấy lại, hoặc sai người đòi: “Trả y cho tôi, tôi không cho ông.” Vị Tỳ-kheo đó nếu lấy lại y thì phạm xả vật.

¹¹⁷ Ấn bản *Đại Chánh*: Nhược đắc giả (若得者) có nghĩa là nếu có được y đang khi ấn bản đòi Tống, đòi Nguyên, đòi Minh và đòi Cung không có cụm từ này.

¹¹⁸ Theo *Luật Ngũ phần*, *Luật Thập tụng*, *Luật Căn bản*, nguyên văn Pāli: *yo ca tassā bhikkhuparisāya pattapariyanto*. Chúng trung tối hạ bát (眾中最下鉢) có nghĩa là bát cuối cùng của Tỳ-kheo trong Tăng đoàn.

¹¹⁹ Tự khát lâu tuyến (自乞縷線) có nghĩa là tự xin tơ và chỉ.

¹²⁰ Chức sư (織師) có nghĩa là thợ hay chuyên gia dệt may.

¹²¹ Chức tác y (織作衣) có nghĩa là may dệt y.

¹²² Quảng đại kiên trí (廣大堅緻) có nghĩa là thoáng rộng, bền bỉ và láng mịn.

¹²³ Đa thiểu (多少), có nghĩa đen là ít nhiều.

26. Xả vật 26, **giữ thuốc quá hạn**: Tỳ-kheo bị bệnh được dùng [năm thứ]: Thuốc dư,¹²⁴ dầu bơ,¹²⁵ bơ sống,¹²⁶ mật ong¹²⁷ [cũng như] đường phèn¹²⁸ trong vòng bảy ngày. Nếu hơn bảy ngày thì phạm xả vật.

27. Xả vật 27, **khẩn tẩm trước hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào còn một tháng xuân, xin y tẩm mưa, nên sử dụng tẩm khi còn nửa tháng. Phạm vi định này thì phạm xả vật.

28. Xả vật 28, **cắt y cúng gấp**: Nếu Tỳ-kheo nào còn mười ngày nữa hết ba tháng hạ,¹²⁹ có y cúng gấp,¹³⁰ thầy đó biết rõ là y cúng gấp nên đã nhận lấy. Sau khi nhận xong, nên cắt giữ đúng thời hạn của y.¹³¹ Nếu quá thời hạn thì phạm xả vật.

29. Xả vật 29, **rời y quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào mãn ba tháng hạ, sau đó kết thúc một tháng ca-

¹²⁴ Tàn dược (殘藥) có nghĩa là thuốc dư thừa, dầu bơ, bơ sống, mật ong [và cả] đường phèn.

¹²⁵ Tô du (酥油) có nghĩa là dầu bơ, mỡ. Ấn bản *Đại Chánh* dịch là “Tô” (酥), đang khi ấn bản đời Tống, đời Nguyên, đời Minh, đời Cung và *Thánh điển* dịch là “Tô” (蘇) không có nghĩa là bơ.

¹²⁶ Sinh tô (生酥) có nghĩa là bơ sống. Một dạng chế phẩm được lên men từ sữa bò.

¹²⁷ Mật (蜜), gọi đầy đủ là mật ong.

¹²⁸ Thạch mật (石蜜) có nghĩa là đường phèn.

¹²⁹ Thập nhật vi cảnh hạ tam nguyệt (十日未竟夏三月) có nghĩa là ba tháng kiết hạ còn mười ngày nữa sẽ kết thúc. Trong đó mười ngày chỉ cho từ ngày 6/7 đến 15/7 (âm lịch).

¹³⁰ Cấp thí y (急施衣) có nghĩa là ba y để dâng cúng khi hết mùa an cư, nhưng do thí chủ có việc không thể chờ hết ngày nên dâng cúng cho Tăng đoàn khi còn đang an cư.

¹³¹ Y thời (衣時) có hai trường hợp. Trường hợp 1, nếu không nhận y công đức thì thời hạn là 1 tháng (từ 16/7 đến 15/8 âm lịch). Trường hợp 2, nếu nhận y công đức thì thời hạn là 5 tháng (từ 16/7 đến 15/12 âm lịch) nếu có thọ công đức y.

đề,¹³² ở nơi thanh vắng,¹³³ nghi có sợ hãi. Vị Tỳ-kheo đó ở nơi như vậy, một trong ba y muốn để trong thôn. Các vị Tỳ-kheo nếu có duyên sự được lìa y ngủ, tối đa sáu đêm. Nếu quá sáu đêm thì phạm xả vật.

30. Xả vật 30, **giành vật của Tăng**: Nếu Tỳ-kheo nào biết rõ là vật [dâng cúng] Tăng đoàn, giành xin cho mình¹³⁴ thì phạm xả vật.

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong 30 giới xả vật. Xin hỏi Tăng đoàn, đối với 30 *điều giới xả vật*, có thanh tịnh không? (3 lần)

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.5. Chín mươi giới sám hối¹³⁵

Kính thưa Tăng đoàn, 90 giới sám hối, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

1. Sám hối thứ 1, **cố tình nói dối**: Nếu Tỳ-kheo nào biết mà nói dối thì phạm sám hối.

¹³² Hán phiên âm: Ca-đề (迦提) có nghĩa là 15/7 đến 15/8 (âm lịch).

¹³³ Pāli: *Arañña*. Sanskrit: *Aranya*. A-lan-nhã (阿蘭若), A-luyện-nhã (阿練若), A-lan-nhuống (阿蘭攘), A-lan-na (阿蘭那), A-lan-noa (阿蘭拏) nơi vắng vẻ trong rừng (森林中的空地), ít người lui tới.

¹³⁴ Tự cầu nhập kỷ (自求入己) có nghĩa là tự đi xin cho mình.

¹³⁵ Pāli: *Pācittiya*. Sanskrit: *Pāyattika*. Hán phiên âm: Ba-dật-đề (波逸提), Ba-dật-đề-ca (波逸底迦), Ba-dạ-đề (波夜提) và thường dịch là “đơn đoạ” (單墮). Đây là tội nhẹ và không có vật để xả bỏ nên khi phạm các lỗi nếu chịu sám hối thì có thể diệt tội, nếu không sám hối thì rơi vào ác đạo.

2. Sám hối thứ 2, **chửi mắng người khác**: Nếu Tỳ-kheo nào dùng lời mắng nhiếc người khác đủ kiêu¹³⁶ thì phạm sám hối.

3. Sám hối thứ 3, **nói lời ly gián**: Nếu Tỳ-kheo nào nói lời chia rẽ¹³⁷ thì phạm sám hối.

4. Sám hối thứ 4, **ngủ chung phòng nữ**: Nếu Tỳ-kheo nào ngủ chung¹³⁸ một phòng với người khác phái thì phạm sám hối.

5. Sám hối thứ 5, **ngủ quá kỳ hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào ngủ chung với người chưa thọ Cụ túc¹³⁹ quá hai, ba đêm thì phạm sám hối.

6. Sám hối thứ 6, **cùng đọc tụng chung**: Nếu Tỳ-kheo nào đọc tụng [kinh luật] với những người chưa thọ giới Cụ túc thì phạm sám hối.

7. Sám hối thứ 7, **nói tội lỗi nặng**: Nếu Tỳ-kheo nào biết rõ người đó có tội thô ác mà nói trước người chưa thọ Cụ túc thì phạm sám hối. Ngoại trừ Tăng đoàn biểu quyết [cho phép].

8. Sám hối thứ 8, **nói mình chứng đạo**: Nếu Tỳ-kheo nào tuyên bố với người chưa thọ Cụ túc, rằng tôi được pháp siêu việt hơn người, tôi

¹³⁶ Chung loại (種類). Ở đây chỉ cho huyết thống, gia đình, nghề nghiệp cho đến lời người đó nói ra.

¹³⁷ Lưỡng thiệt ngữ (兩舌語) có nghĩa là nói lời gây sự chia rẽ, phá hoại.

¹³⁸ Dữ nữ nhân đồng thất túc (與女人同室宿) có nghĩa là ngủ chung phòng cùng người nữ.

¹³⁹ Vị thọ đại giới nhân (未受大戒人) có nghĩa là chưa thọ giới Cụ túc.

thấy như vậy, tôi biết như vậy thì phạm sám hối.

9. Sám hối thứ 9, **thuyết pháp cho nữ**: Nếu Tỳ-kheo nào một mình nói pháp cho người khác phái, hơn năm, sáu lời thì phạm sám hối. Ngoại trừ có mặt của một người nam.

10. Sám hối thứ 10, **đào cuốc đất đai**: Nếu Tỳ-kheo nào tự tay đào đất hoặc sai người đào thì phạm sám hối.

11. Sám hối 11, **chặt phá cây cối**: Nếu Tỳ-kheo nào chặt phá cây cối¹⁴⁰ thì phạm sám hối.

12. Sám hối 12, **nói lời quanh co**: Nếu Tỳ-kheo nào nói lời quanh co, làm phiền lòng người thì phạm sám hối.

13. Sám hối 13, **chê mắng người khác**: Nếu Tỳ-kheo nào dùng lời chê mắng¹⁴¹ thì phạm sám hối.

14. Sám hối 14, **trải đồ đất trống**: Nếu Tỳ-kheo lấy giường dây,¹⁴² giường gỗ¹⁴³ hoặc dụng cụ nằm,¹⁴⁴ nệm ngồi¹⁴⁵ của Tăng, trải ở đất trống, hoặc sai người trải, rồi bỏ vậy đi, không chịu dọn dẹp, không nhờ người cất¹⁴⁶ thì phạm sám hối.

¹⁴⁰ Hoại quỷ thần thôn (壞鬼神村) có nghĩa là phá hoại sự sống của các quỷ thần.

¹⁴¹ Hiềm mạ (嫌罵) có nghĩa là chê mắng.

¹⁴² Thằng sàng (繩床) có nghĩa là giường dây.

¹⁴³ Mộc sàng (木床) có nghĩa là giường gỗ.

¹⁴⁴ Ngoạ cụ (臥具) có nghĩa là dụng cụ nằm.

¹⁴⁵ Tọa nhục (坐蓐) có nghĩa là nệm ngồi.

¹⁴⁶ Bất tự cử bất giáo nhân cử (不自舉不教人舉): Tự không thu cất lên, không bảo người cất.

15. Sám hối 15, **trải đồ không đẹp**: Nếu Tỳ-kheo nào trải dụng cụ nằm trong phòng của Tăng hoặc tự mình trải, hoặc sai người trải, hoặc ngồi hoặc nằm, đến lúc ra đi, không chịu dọn dẹp, không bảo người cất thì phạm sám hối.

16. Sám hối 16, **chiếm chỗ nằm ngủ**: Nếu Tỳ-kheo nào biết rõ chỗ ở của Tỳ-kheo trước, sau đến cưỡng chiếm ở giữa không gian,¹⁴⁷ trải dụng cụ nằm để mình ngủ nghỉ và thiết nghĩ rằng: Tỳ-kheo ở trước, nếu chề chật chội thì tránh tôi đi. Làm điều như vậy, không gì khác hơn,¹⁴⁸ cũng chẳng uy nghi thì phạm sám hối.

17. Sám hối 17, **nắm lời**¹⁴⁹ **người khác**: Nếu Tỳ-kheo nào, sân hận không ưa vị Tỳ-kheo khác, hoặc tự mình lời, hoặc bảo người lời thì phạm sám hối.

18. Sám hối 18, **ngồi giường sút chân**: Nếu Tỳ-kheo nào, hoặc ngồi hoặc nằm giường dây, giường gỗ đã bị sút chân, ở trong phòng xá, hoặc trên lầu gác¹⁵⁰ thì phạm sám hối.

19. Sám hối 19, **tưới nước có trùng**: Nếu Tỳ-

¹⁴⁷ Chiếm ư không gian (強於中間) có nghĩa là cố tình chiếm đoạt chỗ ở người khác bằng việc nằm hoặc ngồi ở giữa phòng hoặc giữa nhà.

¹⁴⁸ Phi dư (非餘) có nghĩa là chỉ có như thế không gì khác hơn.

¹⁴⁹ Khiên xuất (牽出) có nghĩa là lời kéo ra khỏi một vị trí nào đó.

¹⁵⁰ Trùng các (重閣) có nghĩa là nhà có nhiều lầu.

kheo nào biết nước có trùng¹⁵¹ mà tự đem tưới¹⁵² hoặc bảo người tưới trên đất, trên cỏ thì phạm sám hối.

20. Sám hối 20, **lộp nhà quá mức**: Nếu Tỳ-kheo nào xây phòng xá lớn, cửa cái, cửa sổ và trang trí khác, chỉ bảo lộp tranh, chừng hai ba lớp; nếu lộp quá mức thì phạm sám hối.

21. Sám hối 21, **tự đi dạy Ni**: Nếu Tỳ-kheo nào, Tăng đoàn không phái mà tự đi dạy¹⁵³ cho Tỳ-kheo-ni thì phạm sám hối.

22. Sám hối 22, **thuyết pháp đến tối**: Nếu Tỳ-kheo nào được Tăng đoàn sai, dạy¹⁵⁴ Tỳ-kheo-ni, đến mặt trời lặn¹⁵⁵ thì phạm sám hối.

23. Sám hối 23, **phỉ báng giáo thọ**: Nếu Tỳ-kheo nào nói với đồng tu với lời như sau: “Các vị Tỳ-kheo vì sự ăn uống¹⁵⁶ nên dạy cho Ni” thì phạm sám hối.

24. Sám hối 24, **tặng y cho Ni**: Nếu Tỳ-kheo nào tặng y cho Ni không phải bà con thì phạm sám hối, ngoại trừ trao đổi.¹⁵⁷

¹⁵¹ Tri thủy hữu trùng (知水有蟲) có nghĩa là biết rõ trong nước có các loại côn trùng.

¹⁵² Tiêu (澆) có nghĩa là tưới hoặc dội.

¹⁵³ Giáo giới (教誡), chỉ dạy, răn dạy.

¹⁵⁴ Giáo thọ (教授). Từ này nếu là động từ có nghĩa là truyền thụ, giảng dạy. Còn nếu là danh từ có nghĩa là giáo sư hoặc giáo thọ sư.

¹⁵⁵ Nhật mộ (日暮) có nghĩa là mặt trời xuống núi, gọi hôm nay là trời tối.

¹⁵⁶ Âm thực (飲食) có nghĩa là ăn uống hoặc đồ ăn thức uống.

¹⁵⁷ Mậu dịch (貿易) có nghĩa là kinh doanh, buôn bán. Nhưng ngữ cảnh này có

25. Sám hối 25, **may y cho Ni**: Nếu Tỳ-kheo nào may y cho Ni không phải bà con thì phạm sám hối.

26. Sám hối 26, **cùng ngồi với Ni**: Nếu Tỳ-kheo nào ngồi ở chỗ khuất với Tỳ-kheo-ni¹⁵⁸ thì phạm sám hối.

27. Sám hối 27, **hẹn đi với Ni**: Nếu Tỳ-kheo nào hẹn đi¹⁵⁹ với Ni, từ ngôi làng này đến ngôi làng nọ thì phạm sám hối. Trừ tình huống sau: Đi với người buôn hoặc nghi sợ hãi.

28. Sám hối 28, **cùng Ni đi thuyền**: Nếu Tỳ-kheo nào hẹn đi với Ni cùng chung một thuyền, ngược dòng, xuôi dòng¹⁶⁰ thì phạm sám hối. Trừ qua đò ngang.¹⁶¹

29. Sám hối 29, **ăn của Ni khuyển**: Nếu Tỳ-kheo nào biết rõ thức ăn có được là do nhân duyên giáo hóa và sự khen ngợi của Tỳ-kheo-ni, mà vẫn cứ ăn thì phạm sám hối. Ngoại trừ thí chủ có ý mời trước.

30. Sám hối 30, **đi với người nữ**: Nếu Tỳ-kheo nào hẹn đi chung đường với người khác phái, dù đến một làng thì phạm sám hối.

nghĩa là trao đổi qua lại.

¹⁵⁸ Bình xứ (屏處) có nghĩa là chỗ khuất kín, không người thấy được.

¹⁵⁹ Cùng kỳ đồng nhất đạo hạnh (共期同一道行) có nghĩa là hẹn đi chung trên một con đường.

¹⁶⁰ Thượng thủy hạ thủy (上水下水) có nghĩa là xuôi theo dòng nước và ngược theo dòng nước.

¹⁶¹ Trực độ (直渡) có nghĩa là con đò băng ngang sông.

31. Sám hỏi 31, **ăn quá một bữa**: Nếu Tỳ-kheo nào ở chỗ cúng dường ăn chỉ một lần,¹⁶² Tỳ-kheo không bệnh nên ăn một lần. Nếu ăn quá mức thì phạm sám hỏi.

32. Sám hỏi 32, **ăn trong nhiều lần**: Nếu Tỳ-kheo nào ăn trong nhiều lần thì phạm sám hỏi. Ngoại trừ tình huống [thân thể bị] bệnh, đang lúc dăng y.

33. Sám hỏi 33, **tách chúng ăn riêng**: Nếu Tỳ-kheo nào tách chúng ăn riêng thì phạm sám hỏi. Ngoại trừ bị bệnh, khi may dệt y, khi có dăng y, khi đi trên đường, khi đi trên thuyền, khi đại chúng họp, khi các Sa-môn dăng cúng thức ăn.

34. Sám hỏi 34, **nhận quá giới hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào đến nhà cư sĩ,¹⁶³ được mời dùng bánh, gạo rang¹⁶⁴ và cơm; khi có nhu cầu, nhận hai ba bát, đem về tự viện¹⁶⁵ rồi phân chia cho Tỳ-kheo khác ăn. Tỳ-kheo không bệnh mà không làm đúng với quy định trên thì phạm sám hỏi.

35. Sám hỏi 35, **muốn ăn cho đủ**: Nếu Tỳ-

¹⁶² Thí nhất thực xứ (施一食處) có nghĩa là nơi diễn ra việc cúng dường một bữa ăn cho Tăng đoàn.

¹⁶³ Pāli: *Odātavasana*. Sanskrit: *Avadāta-vasana*. Bạch y (白衣) có nghĩa là áo màu trắng. Đây chỉ cho người cư sĩ tại gia.

¹⁶⁴ Xiêu (麩) có nghĩa là gạo rang.

¹⁶⁵ Pāli = Sanskrit: *Saṅghārāma*. Hán phiên âm: Tăng-già-lam-ma (僧伽藍摩), Tăng-già-lam (僧伽藍), gọi tắt là Già-lam (伽藍). Tăng viên (僧園), Tăng viện (僧院), Chúng viên (眾園) là nơi thanh tịnh, vắng vẻ thích hợp cho Tăng đoàn tu tập.

kheo nào đã ăn no xong,¹⁶⁶ hoặc nhận lời mời nhưng không làm phép ăn thêm¹⁶⁷ mà dùng thì phạm sám hối.

36. Sám hối 36, **ép phạm ăn nữa**: Nếu Tỳ-kheo nào biết Tỳ-kheo khác đã ăn no xong, khi nhận lời mời mà không tiến hành làm phép ăn thêm, còn ân cần mời Tỳ-kheo khác ăn: “Xin các Đại đức lấy thức ăn này, với nhân duyên này, không gì khác hơn, nhằm muốn thầy đó vi phạm giới luật thì phải sám hối.

37. Sám hối 37, **ăn không đúng giờ**: Nếu Tỳ-kheo nào đã nhận thức ăn, ăn không đúng giờ¹⁶⁸ thì phạm sám hối.

38. Sám hối 38, **ăn đồ cách đêm**: Nếu Tỳ-kheo nào ăn đồ cách đêm¹⁶⁹ thì phạm sám hối.

39. Sám hối 39, **ăn đồ không nhận**: Nếu Tỳ-kheo nào đưa vào trong miệng thức ăn hoặc thuốc mà không trao nhận thì phạm sám hối, trừ nước và tắm.¹⁷⁰

40. Sám hối 40, **đòi đồ ăn ngon**: Nếu Tỳ-kheo

¹⁶⁶ Túc thực cảnh (足食竟) có nghĩa là ăn đã no đủ.

¹⁶⁷ Dư thực pháp (餘食法) có nghĩa là phép ăn thêm, chứ không có nghĩa đen là phép ăn dư thừa.

¹⁶⁸ Phi thời (非時) có nghĩa là trái giờ, không đúng giờ, khi qua giờ Ngọ (過午). Ngoài ra, vì ngày xưa không có đồng hồ người ta dựa vào bóng mặt trời hể qua hai ngón tay (日影過兩指) là phi thời.

¹⁶⁹ Tàn túc thực (殘宿食) có nghĩa là thức ăn để qua đêm.

¹⁷⁰ Dương chi (楊枝) có nghĩa là tăm xia răng, cây dương liễu.

nào nhận thức ăn ngon, bao gồm sữa đặc, các loại cá, thịt; nếu không bị bệnh mà xin cho mình những món ăn này thì phạm sám hối.

41. Sám hối 41, **cho ngoại đạo ăn**: Nếu Tỳ-kheo nào [tự chính tay mình] đem thức ăn tặng¹⁷¹ nam, nữ ngoại đạo¹⁷² thì phạm sám hối.

42. Sám hối 42, **đi không dặn dò**:¹⁷³ Nếu Tỳ-kheo nào nhận lời mời trước, đi đến nhà khác, ở trước bữa ăn, hoặc sau bữa ăn mà không dặn dò các Tỳ-kheo khác thì phạm sám hối. Trường hợp ngoại lệ: [thân thể] bị bệnh, khi may dệt y, khi dâng cúng y.

43. Sám hối 43, **ngồi ở nhà quý**: Nếu Tỳ-kheo nào ngồi dai ở nhà có vật quý báu thì phạm sám hối.

44. Sám hối 44, **ngồi ăn chỗ khuất**: Nếu Tỳ-kheo nào ngồi ăn chỗ khuất trong nhà cư sĩ có đồ quý giá thì phạm sám hối.

45. Sám hối 45, **ngồi với người nữ**: Nếu Tỳ-kheo nào một mình ngồi với người khác giới phái ở chỗ đất trống thì phạm Sám hối.

46. Sám hối 46, **đuổi người đi đi**: Nếu Tỳ-

¹⁷¹ Tự thủ dữ thực (自手與食) có nghĩa là chính tay cho thức ăn.

¹⁷² Ngoại đạo nam ngoại đạo nữ (外道男外道女) có nghĩa là những người nam, người nữ theo ngoại đạo.

¹⁷³ Chúc thọ (囑授) nghĩa là để lại lời dặn dò, lời nhắn nhủ.

kheo nào nói với đồng tu với lời như sau: “Kính mời Đại đức cùng đi với tôi đến ngôi làng nọ, sẽ cúng thầy ăn.” Tỳ-kheo đó đến lại không bảo người đem thức ăn cúng còn nói tráo trở: “Thầy hãy đi đi! Ở chung với thầy, hoặc ngồi, nói chuyện, tôi thấy không vui. Tôi cảm thấy vui khi ngồi một mình và nói một mình.” Với duyên có này, không gì khác hơn, tìm cách xua đuổi¹⁷⁴ Tỳ-kheo được mời thì phạm sám hối.”

47. Sám hối 47, **nhận thuốc quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào, cứ mỗi bốn tháng, yêu cầu thuốc men, đang lúc không bệnh cũng muốn nhận lấy, nếu nhận quá hạn thì phạm sám hối. Ngoại trừ trường hợp như xin thường xuyên,¹⁷⁵ xin tiếp tục dùng,¹⁷⁶ xin để phân chia,¹⁷⁷ xin dùng trọn đời.¹⁷⁸

48. Sám hối 48, **đi coi quân trận**: Nếu Tỳ-kheo nào đến xem quân trận thì phạm sám hối, ngoại trừ tình huống, lý do [chính đáng].

49. Sám hối 49, **trong quân quá hạn**: Nếu Tỳ-kheo nào, vì có duyên sự được phép tá túc ở trong quân trại, trong vòng ba đêm; nếu quá kỳ hạn thì phạm sám hối.

¹⁷⁴ Phương tiện khiển khứ (方便遣去) có nghĩa là tìm cách để đuổi người khác đi bằng việc kiểm soát.

¹⁷⁵ Thường thỉnh (常請) có nghĩa là xin thường xuyên.

¹⁷⁶ Canh thỉnh (更請) có nghĩa là tiếp tục xin.

¹⁷⁷ Phân thỉnh (分請) có nghĩa là xin để phân chia cho người khác.

¹⁷⁸ Tận hình thỉnh (盡形請) có nghĩa là xin để dùng suốt đời.

50. Sám hồi 50, **coi quân diễn tập**: Nếu Tỳ-kheo nào tá túc quân trại hai đến ba đêm, xem quân đội đánh, thể lực binh mã, binh voi diễn tập thì phạm sám hồi.

51. Sám hồi 51, **uống các thứ rượu**: Nếu Tỳ-kheo nào uống rượu và bia thì phạm sám hồi.

52. Sám hồi 52, **đùa giỡn dưới nước**: Nếu Tỳ-kheo nào đùa giỡn dưới nước thì phạm sám hồi.

53. Sám hồi 53, **thọc lét người khác**: Nếu Tỳ-kheo nào dùng tay hay chân thọc lét¹⁷⁹ lẫn nhau thì phạm sám hồi.

54. Sám hồi 54, **không nhận khuyên can**: Nếu Tỳ-kheo nào không nghe khuyên can¹⁸⁰ thì phạm sám hồi.

55. Sám hồi 55, **dọa người khác sợ**: Nếu Tỳ-kheo nào dọa nhát người khác thì phạm sám hồi.

56. Sám hồi 56, **tắm dưới nửa tháng**: Tỳ-kheo không bệnh thì đến nửa tháng mới tắm một lần, nếu tắm nhiều hơn thì phạm sám hồi. Ngoại trừ trường hợp trời nóng, bị bệnh, làm nhiều công việc, khi bị gió mưa, khi đi trên đường.

57. Sám hồi 57, **đốt lửa đất trống**: Nếu Tỳ-kheo nào [thân] không đau bệnh, mà tự đốt lửa

¹⁷⁹ Kích lịch (擊捪) nghĩa là thọc lét.

¹⁸⁰ Bất thọ gián (不受諫) nghĩa là không nghe khuyên can.

hoặc bảo người đốt ở chỗ đất trống để sưởi ấm thân thì phạm sám hối, ngoại trừ trường hợp [lý do] chính đáng.

58. Sám hối 58, **cất giấu vật dụng**: Nếu Tỳ-kheo nào tự mình cất giấu, hoặc bảo người giấu ống đựng chỉ kim,¹⁸¹ toạ cụ, y bát của Tỳ-kheo khác thì phạm sám hối.

59. Sám hối 59, **lấy lại y cúng**: Nếu Tỳ-kheo nào đã cúng y cho Tăng, Ni, Thức-xoa, Sa-di, Sa-di-ni, rồi lấy lại dùng mà không báo với người đã nhận y thì phạm sám hối.

60. Sám hối 60, **dùng y mới nguyên**: Nếu Tỳ-kheo nào có được y mới, nên tùy ý chọn một trong ba màu¹⁸² hoặc xanh hoặc đen, hoặc màu mộc lan¹⁸³ để làm hoại sắc. Nếu không làm đúng với quy định trên thì phạm sám hối.

61. Sám hối 61, **cố giết động vật**: Nếu Tỳ-kheo nào cố ý giết hại mạng sống động vật¹⁸⁴ thì phạm sám hối.

62. Sám hối 62, **uống nước có trùng**: Nếu Tỳ-kheo nào biết nước có trùng mà vẫn lấy uống thì phạm sám hối.

¹⁸¹ Châm đồng (針筒) nghĩa là ống đựng kim.

¹⁸² Ứng tác tam chủng hoại sắc, nhất nhất sắc trung tùy ý hoại (應作三種壞色。一一色中隨意壞): nên tùy ý chọn một trong ba màu để làm hoại sắc của chiếc y đi.

¹⁸³ Mộc lan (木蘭) ở đây có nghĩa là màu hoa mộc lan.

¹⁸⁴ Cố sát súc sinh mệnh (故殺畜生命) có nghĩa là cố tình giết hại các loài động vật.

63. Sám hối 63, **quấy rối người khác**: Nếu Tỳ-kheo nào cố ý làm phiền vị Tỳ-kheo khác, dù trong chốc lát thì phạm sám hối.

64. Sám hối 64, **che giấu tội người**: Nếu Tỳ-kheo nào biết Tỳ-kheo khác phạm tội ác nặng¹⁸⁵ mà vẫn che giấu thì phạm sám hối.

65. Sám hối 65, **độ người thiếu tuổi**: Nếu Tỳ-kheo nào, dù biết người chưa đủ tuổi hai mươi mà vẫn cứ cho thọ giới Cụ túc thì phạm xả vật. Người thọ giới sai sẽ không đắc giới. Người biết quy định mà cố làm sai là không thông minh và thật đáng trách.

66. Sám hối 66, **khởi sự tranh cãi**: Nếu Tỳ-kheo nào đã biết tranh chấp, sám hối đúng pháp, sau cố khởi lại thì phạm sám hối.

67. Sám hối 67, **hẹn đi với giặc**: Nếu Tỳ-kheo nào biết rõ là giặc, cùng đi chung đường, dù chỉ một làng thì phạm sám hối.

68. Sám hối 68, **chống can nói càn**: Nếu Tỳ-kheo nào nói lời như sau: “Theo như tôi biết lời đức Phật dạy, phạm tội dâm dục không ngăn đường Thánh”¹⁸⁶ thì nên khuyên can Tỳ-kheo đó rằng: “Kính thưa Đại đức! Chớ nói như thế!

¹⁸⁵ Phạm thô tội (犯麁罪) có nghĩa là phạm tội thô nặng.

¹⁸⁶ Hành dâm dục phi chương đạo pháp (行婬欲非障道法) có nghĩa là việc hành dâm dục chẳng ngăn cản con đường tu đạo chứng Thánh.

Đừng vu khống Phật! Vu khống đức Phật là nghiệp không tốt. Đức Phật chúng ta dùng nhiều phương tiện giúp ta hiểu rõ dâm dục là nghiệp ngăn cản đường Thánh.” Khuyên can ba lần, nếu bỏ thì tốt. Kiên quyết không bỏ¹⁸⁷ thì phạm xả vật.

69. Sám hối 69, **theo người có lỗi**: Nếu Tỳ-kheo nào biết đồng tu khác nói sai giới trên, cũng chưa làm phép [sám hối xóa tội],¹⁸⁸ chẳng những không bỏ kiến chấp sai lầm, mà còn cung cấp những thứ cần thiết,¹⁸⁹ cùng biểu quyết chung, ngủ nghỉ, trò chuyện¹⁹⁰ thì phạm xả vật.

70. Sám hối 70, **chứa người bị đuổi**: Nếu Sa-di nào nói lời như sau: “Theo như tôi biết lời đức Phật dạy, phạm tội dâm dục không ngăn đường Thánh” thì nên khuyên can Sa-di đó rằng: “Chớ nói như thế! Đừng vu khống Phật! Vu khống đức Phật là nghiệp không tốt. Đức Phật chúng ta dùng nhiều phương tiện giúp ta hiểu rõ dâm dục là nghiệp ngăn cản đường Thánh.” Các vị Tỳ-kheo khuyên can quả trách.¹⁹¹ Khuyên can ba lần, nếu bỏ thì tốt. Kiên quyết không bỏ thì phạm xả vật.

¹⁸⁷ Kiên trì bất xả (堅持不捨) có nghĩa là kiên quyết không bỏ.

¹⁸⁸ Vi tác pháp (未作法) có nghĩa là chưa làm phép sám hối để xóa tội.

¹⁸⁹ Cung cấp sở tu (供給所須) có nghĩa là cung cấp những đồ dùng cần thiết.

¹⁹⁰ Cộng đồng yết-ma chỉ túc ngôn ngữ (共同羯磨止宿言語) có nghĩa là cùng chung ngủ nghỉ và trò chuyện.

¹⁹¹ Ha gián (呵諫) có nghĩa là khuyên can và quả trách.

Đồng thời Tỳ-kheo nói với Sa-di: “Từ nay trở đi, ông không được gọi đức Phật là thầy, không được đi theo các Tỳ-kheo khác, không được ngủ chung với Tỳ-kheo khác, hai đến ba đêm. Ông đi cho khuất, không nên ở đây.” Nếu Tỳ-kheo nào biết Sa-di này đã bị trục xuất mà còn dụ dỗ, dẫn về nuôi dưỡng,¹⁹² cùng ngủ nghỉ chung, cùng nhau trò chuyện thì phạm sám hối.

71. Sám hối 71, **chống đối người khuyên**: Nếu Tỳ-kheo nào khi được đồng tu khuyên, nói lời như sau: “Từ nay tôi không học giới pháp này; tôi sẽ thỉnh giáo¹⁹³ Tỳ-kheo trì luật có trí tuệ tốt thì phạm xả vật. Nếu vì hiểu biết hoặc vì học thêm thì nên thỉnh giáo.

72. Sám hối 72, **phỉ báng giới pháp**: Nếu Tỳ-kheo nào khi nghe thuyết giới, nói lời như sau: “Kính thưa Đại đức! Cần gì phải nói giới vụn vặt này.¹⁹⁴ Khi nói giới này khiến người buồn phiền, xấu hổ, hoài nghi.”¹⁹⁵ Khinh chê như vậy thì phạm sám hối.

73. Sám hối 73, **sợ nên nói trước**: Nếu Tỳ-kheo nào trong lúc đọc giới, nói lời như sau: “Nay tôi mới biết điều khoản giới này trích từ

¹⁹² Dụ tương súc dưỡng (誘將畜養) có nghĩa là dụ dỗ, dẫn đem về nuôi dưỡng.

¹⁹³ Nạn vấn (難問) có nghĩa là đưa ra những điều mình thắc mắc hoặc thỉnh giáo.

¹⁹⁴ Tập toái giới (雜碎戒) có nghĩa là giới vụn vặt không đáng kể.

¹⁹⁵ Nảo quý hoài nghi (惱愧懷疑) có nghĩa là buồn phiền, xấu hổ và hoài nghi.

Giới kinh, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần. Tỳ-kheo khác biết vị Tỳ-kheo này ngồi đọc giới kinh khoảng hai ba lần, thậm chí nhiều lần. Vị Tỳ-kheo đó không biết không hiểu, nếu có phạm tội nên trị đúng pháp, thêm tội không biết. Nói thầy đó rằng: “Kính thưa Đại đức, thật không có lợi, không tốt lành gì, khi thầy nói giới, không dụng tâm nhớ,¹⁹⁶ không lắng lòng nghe.¹⁹⁷” Vị Tỳ-kheo đó vì sự vô tri nên phạm sám hối.

74. Sám hối 74, **biểu quyết rồi hối**: Nếu Tỳ-kheo nào cùng [với Tăng đoàn] biểu quyết việc rồi, sau nói lời rằng: “Các vị Tỳ-kheo do có bà con¹⁹⁸ lấy đồ Tăng đoàn đem cho [người khác]” thì phạm sám hối.

75. Sám hối 75, **không gửi ý kiến**: Nếu Tỳ-kheo nào, đang khi Tăng đoàn xử việc chưa xong,¹⁹⁹ không gửi đồng thuận²⁰⁰ đứng dậy bỏ đi thì phạm sám hối.

76. Sám hối 76, **góp ý rồi hối**: Nếu Tỳ-kheo nào gửi ý kiến rồi, sau đó hối tiếc thì phạm sám hối.

¹⁹⁶ Bất dụng tâm niệm (不用心念) có nghĩa là không để tâm ghi nhớ.

¹⁹⁷ Bất nhất tâm nhiếp nhĩ thính pháp (不一心攝耳聽法) có nghĩa là không một lòng lắng nghe pháp.

¹⁹⁸ Thân hậu (親厚) có nghĩa là quan hệ thân thiết, tình cảm sâu dày.

¹⁹⁹ Chúng Tăng đoán sự vị cánh (眾僧斷事未竟) có nghĩa là Tăng đoàn xử việc chưa xong.

²⁰⁰ Dữ dục (與欲) có nghĩa là gửi ý kiến đồng thuận.

77. Sám hối 77, **lén nghe tranh cãi**: Nếu Tỳ-kheo nào, nghe các Tỳ-kheo tranh cãi, tranh chấp,²⁰¹ đem chuyện nghe được, nói cho người khác thì phạm sám hối.

78. Sám hối 78, **đánh đồng tu khác**: Nếu Tỳ-kheo nào, do giận không vui,²⁰² đánh Tỳ-kheo khác thì phạm sám hối.

79. Sám hối 79, **tát đồng tu khác**: Nếu Tỳ-kheo nào, do giận không vui, dùng tay mình tát các đồng tu khác thì phạm sám hối.

80. Sám hối 80, **vu không phạm tội**: Nếu Tỳ-kheo nào vì sự giận hờn, vu không Tỳ-kheo phạm tội Tăng tàn không có căn cứ thì phạm sám hối.

81. Sám hối 81, **vào cửa cung vua**: Nếu Tỳ-kheo nào bước vào [tâm cung] khi vua quán đánh,²⁰³ dòng Sát-đế-lợi²⁰⁴ chưa bước ra cửa, chưa cất bảo vật; nếu qua ngưỡng cửa của [tâm cung vua] thì phạm sám hối.

82. Sám hối 82, **cầm giữ vàng ngọc**: Nếu Tỳ-kheo nào tự mình cầm giữ hoặc bảo người cầm

²⁰¹ Cộng đầu tranh cãi (共鬪諍已) có nghĩa là cùng nhau tranh chấp, cãi vã.

²⁰² Sân khuê bất hỷ (瞋恚不喜) có nghĩa là tâm sân hận không vui.

²⁰³ Sanskrit: *Abhiṣeka*. Quán đánh (灌頂) hoặc thủy kiêu đầu (水洗頭) có nghĩa là lấy nước rưới lên đầu.

²⁰⁴ Sanskrit: *Kṣatriya*. Hán phiên âm: sát-đế-lợi (刹帝利) có nghĩa là giai cấp xã hội bao gồm vua chúa và quân binh tại Ấn Độ cổ.

đồ vật quý báu²⁰⁵ và đồ trang sức²⁰⁶ thì phạm sám hối. Ngoại trừ trong chùa và chỗ tá túc²⁰⁷ với suy nghĩ rằng: “Nếu chủ nhận biết, nên lấy đem về.”

83. Sám hối 83, **vào làng trái giờ**: Nếu Tỳ-kheo nào vào làng trái giờ, không thừa Tăng đoàn thì phạm sám hối.

84. Sám hối 84, **làm giường quá cỡ**: Nếu Tỳ-kheo làm giường dây, giường gỗ thì chân giường cao tám ngón tay Phật. Vượt quá quy định thì phạm sám hối.

85. Sám hối 85, **dồn bông độn nệm**: Nếu Tỳ-kheo nào dồn bông đầu-la²⁰⁸ làm nệm lớn, nhỏ cho giường dây, giường cây; nếu đã làm xong thì phạm sám hối.

86. Sám hối 86, **làm ống đựng kim**: Nếu Tỳ-kheo nào làm ống đựng kim bằng xương, nanh, sừng, đục khoét chuột gọt²⁰⁹ thì phạm sám hối.

87. Sám hối 87, **ngọa cụ quá cỡ**: Nếu Tỳ-kheo nào làm dụng cụ ngồi phải đúng kích thước. Kích thước đúng là dài hai gang tay,²¹⁰ rộng một gang rưỡi của [đức Thế Tôn]. Chiều

²⁰⁵ Bảo trung bảo (寶中寶), đồ báu trong các đồ báu là đồ quý giá nhất.

²⁰⁶ Trang sức cụ (莊飾具) có nghĩa là đồ dùng trang sức.

²⁰⁷ Ký túc xứ (寄宿處) có nghĩa là nhà trọ, nơi ở nhờ.

²⁰⁸ Đầu-la miên (兜羅綿) có nghĩa là bông đầu-la.

²⁰⁹ Khô quát (剝刮) có nghĩa là đục khoét và nạo gọt.

²¹⁰ Trách thủ (磔手) có nghĩa là gang tay.

dài, chiều rộng mỗi bên tăng thêm nửa gang tay Phật.²¹¹ Nếu quá kích cỡ, dù đã cắt bỏ vẫn phạm sám hối.

88. Sám hối 88, **làm khăn che ghê**: Nếu Tỳ-kheo làm khăn che ghê²¹² thì phải đúng cỡ. Kích thước đúng là dài bốn gang tay, rộng hai gang tay của [đức Thế Tôn]. Nếu quá kích cỡ dù đã cắt bỏ vẫn phạm sám hối.

89. Sám hối 89, **khăn tắm quá cỡ**: Nếu Tỳ-kheo nào làm khăn tắm mưa²¹³ phải đúng kích thước. Kích thước đúng là dài sáu gang tay, rộng hai gang rưỡi của [đức Thế Tôn]. Nếu quá kích cỡ, dù đã cắt bỏ vẫn phạm sám hối.

90. Sám hối 90, **ba y quá cỡ**: Nếu Tỳ-kheo nào may y đúng cỡ y của Như Lai. Nếu may quá cỡ thì phạm sám hối. Kích cỡ y Phật, dài chín gang tay, rộng sáu gang tay của [đức Thế Tôn].

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong 90 giới sám hối.

Xin hỏi Tăng đoàn, 90 giới này có thanh tịnh không? (3 lần).

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều

²¹¹ Canh tăng quảng trường các bán trách thủ (更增廣長各半磔手) có nghĩa là ở mỗi bên chiều dài, chiều rộng tăng thêm nửa gang tay Phật.

²¹² Phú sang y (覆瘡衣) có nghĩa là y hoặc khăn che ghê.

²¹³ Vũ dục y (雨浴衣) có nghĩa là y hoặc khăn tắm mưa.

thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.6. Bốn trường hợp hối lỗi²¹⁴

Kính thưa Tăng đoàn, 4 giới hối lỗi, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

1. Hối lỗi thứ 1, **ăn đồ của Ni**: Nếu Tỳ-kheo nào đi vào làng xóm,²¹⁵ không bị bệnh gì, tự tay nhận lấy thức ăn²¹⁶ của Ni không phải bà con²¹⁷ thì Tỳ-kheo đó phải đến hối lỗi với Tỳ-kheo khác:²¹⁸ “Kính thưa Đại đức, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi, đại đức hỷ xả.”

2. Hối lỗi thứ 2, **ăn do Ni bảo**: Nếu Tỳ-kheo nào đến ăn trai tăng ở nhà cư sĩ,²¹⁹ có Tỳ-kheo-ni bảo²²⁰ đưa canh cho vị Tăng nhân này và đưa cơm cho vị Tăng nhân nọ²²¹ thì Tỳ-kheo đó nên khuyên như sau: “Thôi đi, sư tỷ. Hãy để Tăng

²¹⁴ Pāli: *Pāṭidesanīya*. Sanskrit: *Pratidezaniya*. Hán phiên âm: ba-la-đề-đề-xá-ni (波羅提提舍尼). Đối tha thuyết (對他説), hướng bị hối (向彼悔), đối ứng thuyết (對應説), hối quá pháp (悔過法), khả ha pháp (可呵法). Tỳ-kheo phạm giới này phải đối trước Tỳ-kheo thanh tịnh khác để giải bày sám hối.

²¹⁵ Nhập thôn trung (入村中) có nghĩa là đi vào trong thôn làng.

²¹⁶ Tự thủ thực thực (自手取食食) có nghĩa là tự tay đi lấy thức ăn.

²¹⁷ Phi thân lý Tỳ-kheo-ni (非親里比丘尼), Tỳ-kheo-ni không có bà con.

²¹⁸ Ứng hướng dư Tỳ-kheo hối quá (應向餘比丘悔過) có nghĩa là nên bày tỏ ăn năn trước Tỳ-kheo khác.

²¹⁹ Chí bạch y gia nội thực (至白衣家內食) có nghĩa là đến nhà cư sĩ để thọ thực cúng dường.

²²⁰ Chỉ thị (指示) có nghĩa là chỉ bảo.

²²¹ Dữ mâu giáp canh dữ mâu giáp phạn (與某甲羹與某甲飯) có nghĩa là đưa canh cho người này đưa cơm cho người kia.

đoàn ăn xong thức ăn.” Nếu không dám nói thì Tỳ-kheo đó phải đến hối lỗi với Tỳ-kheo khác: “Kính thưa Đại đức, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi, Đại đức hỷ xả.”

3. Hối lỗi thứ 3, **ăn đồ học gia**:²²² Nếu trước đã làm biểu quyết học gia,²²³ ở chỗ học gia, không được mời trước, Tỳ-kheo không bệnh, tự nhận rồi ăn thực phẩm của họ thì Tỳ-kheo đó phải đến hối lỗi với Tỳ-kheo khác: “Kính thưa Đại đức, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi, Đại đức hỷ xả.”

4. Hối lỗi thứ 4, **ăn chỗ nghi sợ**: Nếu Tỳ-kheo nào ở chỗ vắng vẻ, xa xôi, đáng sợ²²⁴ mà không nói trước cho thí chủ²²⁵ biết tình hình nơi đó; rồi ở chỗ ấy và không bị bệnh mà Tỳ-kheo đó tự tay nhận lấy thức ăn để ăn thì phải hối lỗi trước Tỳ-kheo khác: “Kính thưa Đại đức, tôi đáng bị trách, đã lỡ vi phạm việc không đáng làm. Tôi xin hối lỗi, Đại đức hỷ xả.”

²²² Pāli: *sekkhasammatāni kulāni*. Hán dịch: Học gia (學家) có nghĩa là những gia đình được Phật ân chứng là bậc hữu học. Theo *Luật Thập tụng*, chỉ gia đình đã đắc sơ quả.

²²³ Tác học gia yết-ma (作學家羯磨) có nghĩa là Tăng đoàn vì gia đình trụ bậc hữu học này thực hiện một lần trình bạch và một lần biểu quyết.

²²⁴ Huýnh viễn hữu nghi khủng bố xứ trụ (迥遠有疑恐怖處住) có nghĩa là sống ở nơi xa xôi hẻo lánh và nghi ngờ có sợ hãi.

²²⁵ Sanskrit: *Dānapati*. Hán phiên âm: Đàn-việt (檀越). Thí chủ (施主), người làm việc thiện, bố thí người nghèo, cúng dường Tam bảo.

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong 4 giới hối lỗi.

Xin hỏi Tăng đoàn, trong 4 giới này có thanh tịnh không? (3 lần).

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.7. Một trăm điều nên học²²⁶

Kính thưa Tăng đoàn, 100 điều phải học, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần.

Nên học thứ 1: Nên mặc quần cho chỉnh tề,²²⁷ trang nghiêm.

Nên học thứ 2: Nên mặc ba y²²⁸ chỉnh tề, trang nghiêm.

Nên học thứ 3: Không vắt trái y²²⁹ vào nhà cư sĩ.

Nên học thứ 4: Không vắt trái y ngồi nhà cư sĩ.

Nên học thứ 5: Không được quần y ở vị trí cổ²³⁰ vào nhà cư sĩ.

²²⁶ Pāli: *Sikkhā karaṇīya*. Sanskrit: *Śikṣā-Karaṇi*. Bách chúng học (百眾學), ứng đương học (應當學), ứng đương tác (應當作). Thuật ngữ này có nghĩa là những giới cần giữ gìn, dù nhỏ nhất nhưng liên quan đến các việc ăn, mặc, đi đứng của các Tỷ-kheo, tạo nên đạo hạnh của người tu.

²²⁷ Sanskrit: *Nivāsana*. Hán phiên âm: Niết-bàn Tăng (涅槃僧), nê-phước-ta-na (泥縛些那), nê-hoàn-tăng (泥洹僧). Quần (裙), một trong 13 vật dụng của Tăng đoàn.

²²⁸ Tam y (三衣) có nghĩa là ba y, bao gồm: Tăng-già-lê (僧伽梨), Ưu-đa-la-tăng (鬱多羅僧), an-đà-hội (安陀會).

²²⁹ Bất đắc phản sao y (不得反抄衣) có nghĩa là vắt ngược chiếc y.

²³⁰ Bất đắc y triển cảnh (不得衣纏頸) có nghĩa là quần y vào cổ.

Nên học thứ 6: Không được quán y ở vị trí cổ ngồi nhà cư sĩ.

Nên học thứ 7: Không được trùm đầu²³¹ vào nhà cư sĩ.

Nên học thứ 8: Không được trùm đầu ngồi nhà cư sĩ.

Nên học thứ 9: Không được nhảy nhót²³² vào nhà cư sĩ.

Nên học thứ 10: Không được nhảy nhót ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 11: Không ngồi chồm hỏm²³³ trong nhà cư sĩ.

Nên học 12: Không được chống nạnh²³⁴ vào nhà cư sĩ.

Nên học 13: Không được chống nạnh, ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 14: Không được lắc mình²³⁵ đi vào nhà cư sĩ.

Nên học 15: Không được lắc mình ngồi nhà cư sĩ.

²³¹ Bất đắc phủ đầu (不得覆頭) có nghĩa là che đầu hoặc trùm đầu.

²³² Khiêu hành (跳行) có nghĩa là đi nhảy nhót, theo kiểu làm dáng.

²³³ Tồn tọa (蹲坐) có nghĩa là ngồi chồm hỏm hoặc ngồi xỏm.

²³⁴ Xoa yêu (叉腰) có nghĩa là chống nạnh.

²³⁵ Dao thân (搖身) có nghĩa là lắc lư thân thể.

Nên học 16: Không được phẩy tay²³⁶ vào nhà cư sĩ.

Nên học 17: Không được phẩy tay, ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 18: Che thân kín đáo vào nhà cư sĩ.

Nên học 19: Che thân kín đáo ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 20: Không được liếc ngó²³⁷ vào nhà cư sĩ.

Nên học 21: Không được liếc ngó, ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 22: Yên lặng,²³⁸ nhẹ nhàng vào nhà cư sĩ.

Nên học 23: Yên lặng, nhẹ nhàng ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 24: Không được giỡn cười²³⁹ vào nhà cư sĩ.

Nên học 25: Không được giỡn cười, ngồi nhà cư sĩ.

Nên học 26: Ăn cơm chánh niệm.²⁴⁰

Nên học 27: Chỉ được lấy cơm ngang miệng bát ăn.²⁴¹

²³⁶ Trao tý (掉臂) có nghĩa là vẫy tay.

²³⁷ Tả hữu cố thị (左右顧視) có nghĩa là liếc ngó xung quanh.

²³⁸ Tĩnh mặc (靜默) có nghĩa là yên lặng nhẹ nhàng không tạo ra tiếng.

²³⁹ Hỷ tiếu (戲笑) có nghĩa là cười giỡn, cười đùa.

²⁴⁰ Dụng ý thọ thực (用意受食) có nghĩa là dùng cơm trong chánh niệm.

²⁴¹ Bình bát thọ thực (平鉢受食) có nghĩa là dùng cơm ngang bằng miệng bát.

Nên học 28: Chỉ được lấy canh ngang miệng bát ăn.²⁴²

Nên học 29: Ăn cơm và canh phải tương đương nhau.²⁴³

Nên học 30: Ăn theo tuần tự²⁴⁴ từ trên xuống bát.

Nên học 31: Không sốt thức ăn giữa bát ăn trước.²⁴⁵

Nên học 32: Nếu Tỳ-kheo nào thân không bị bệnh thì không được đòi cơm, canh cho mình.

Nên học 33: Không được dùng cơm để che lấp canh mong được ăn thêm.²⁴⁶

Nên học 34: Không được liếc bát người ngồi bên cạnh, trong lúc đang ăn.²⁴⁷

Nên học 35: Chú tâm vào bát trong khi đang ăn.²⁴⁸

Nên học 36: Không ăn thức ăn được vo tròn lớn.²⁴⁹

²⁴² Bình bát thọ canh (平鉢受羹) có nghĩa là dùng canh ngang bằng miệng bát.

²⁴³ Canh phạn đẳng thực (羹飯等食) có nghĩa là cơm và canh ngang nhau.

²⁴⁴ Dĩ thứ thực (以次食) có nghĩa là tuần tự ăn.

²⁴⁵ Bất đắc khiêu bát trung nhi thực (不得挑鉢中而食) có nghĩa là không được sốt thức ăn ở giữa bát lên ăn.

²⁴⁶ Bất đắc dĩ phạn phú canh cánh vọng đắc (不得以飯覆羹更望得) có nghĩa là dùng cơm trắng để che lấp thức ăn và canh bên dưới nhằm để nhận thêm thức ăn và canh.

²⁴⁷ Bất đắc thị tỷ tọa bát trung thực (不得視比坐鉢中食) có nghĩa là không được liếc nhìn bát người ngồi bên cạnh để ăn nhằm tránh sinh tâm so sánh giữa hai phần thức ăn nhiều hay ít, ngon hay dở.

²⁴⁸ Hệ niệm bát tướng (繫鉢想食) có nghĩa là buộc ý niệm mình vào trong bát như mượn một đề mục thiền chỉ để an trú vào.

²⁴⁹ Bất đắc đại chuyên phạn thực (不得大搏飯食) có nghĩa là không được vo tròn thức ăn quá lớn để ăn, vừa mất oai nghi vừa dễ bị ghen.

Nên học 37: Không há lớn miệng để chờ thức ăn.²⁵⁰

Nên học 38: Không được nói chuyện đang lúc ngâm cơm.²⁵¹

Nên học 39: Không được vo cơm quăng vào trong miệng.²⁵²

Nên học 40: Không được bỏ mứa thức ăn²⁵³ trong bát.

Nên học 41: Không được bung má mà nhai thức ăn.²⁵⁴

Nên học 42: Không được nhai cơm ra tiếng²⁵⁵ khi ăn.

Nên học 43: Không được to miệng húp cơm để ăn.²⁵⁶

Nên học 44: Không được le lưỡi để liếm thức ăn.²⁵⁷

Nên học 45: Không được múa tay trong lúc đang ăn.²⁵⁸

²⁵⁰ Bất đắc đại trương khẩu đãi thực (不得大張口待食) có nghĩa là không được há miệng to để chờ thức ăn đến.

²⁵¹ Hàm phạm ngữ (含飯語) có nghĩa là miệng vừa nói chuyện vừa ngâm cơm.

²⁵² Bất đắc chuyên phạm điêu trịch khẩu trung (不得搏飯遙擲口中) có nghĩa là không được vo tròn cơm quăng vào trong miệng. Vì việc làm quăng đồ vào miệng thể hiện con người thiếu văn hóa.

²⁵³ Di lạc phạm thực (遺落飯食) có nghĩa là để cơm sót lại. Việc làm này vô tình làm phí công của người cúng dâng.

²⁵⁴ Giáp thực thực (頬食食) có nghĩa là cắn má hoặc bung má khi ăn đồ ăn.

²⁵⁵ Tước phạm tác thanh (嚼飯作聲) có nghĩa là tạo ra tiếng trong lúc nhai cơm.

²⁵⁶ Đại hấp phạm thực (大噓飯食) có nghĩa là ăn bằng cách lớn miệng húp cơm.

²⁵⁷ Thiệt thi thực (舌舐食) có nghĩa là dùng lưỡi để liếm thức ăn.

²⁵⁸ Chấn thủ thực (振手食) có nghĩa là múa tay, rung tay, giữ tay trong lúc ăn cơm.

Nên học 46: Không được lượm cơm rơi đồ ăn lại.²⁵⁹

Nên học 47: Không được tay dơ cầm đồ đựng nước.²⁶⁰

Nên học 48: Không được đổ nước rửa bát²⁶¹ trong nhà cư sĩ.

Nên học 49: Không được đại tiện, tiểu tiện, khắc nhỏ²⁶² trên các cây cỏ, ngoại trừ bị bệnh.

Nên học 50: Không được đại tiện, tiểu tiện, khắc nhỏ vào nguồn nước sạch, ngoại trừ bị bệnh.

Nên học 51: Không được đại tiện, không được tiểu tiện trong tư thế đứng,²⁶³ ngoại trừ bị bệnh.

Nên học 52: Không được thuyết pháp cho người vắt áo lên vai trái phải, không chút cung kính, trừ họ bị bệnh.

Nên học 53: Không được thuyết pháp cho người quán cổ, trừ họ bị bệnh.

Nên học 54: Không được thuyết pháp cho người che đầu, trừ họ bị bệnh.

²⁵⁹ Thủ bả tán phạn thực (手把散飯食) có nghĩa là ăn cơm do tay vô tình làm rơi xuống đất.

²⁶⁰ Bất đắc ô thủ tróc ẩm khí (不得汚手捉飲器) có nghĩa là không được dùng tay dơ bần đi cầm đồ đựng nước. Việc làm này nhằm giữ gìn vệ sinh chung cho Tăng đoàn.

²⁶¹ Tẩy bát thủy khí (洗鉢水棄) có nghĩa là đổ nước rửa bát.

²⁶² Thể thóa (涕唾) có nghĩa là hỉ mũi và phun nước bọt, phun đàm.

²⁶³ Lập đại tiểu tiện (立大小便) có nghĩa là đại tiện hoặc tiểu tiện trong tư thế đứng.

Nên học 55: Không được thuyết pháp cho người trùm đầu,²⁶⁴ trừ họ bị bệnh.

Nên học 56: Không được thuyết pháp cho người chống nạnh, trừ họ bị bệnh.

Nên học 57: Không được thuyết pháp cho người mang dép,²⁶⁵ trừ họ bị bệnh.

Nên học 58: Không được thuyết pháp cho người mang guốc,²⁶⁶ trừ họ bị bệnh.

Nên học 59: Không được thuyết pháp cho người đang cưỡi,²⁶⁷ trừ họ bị bệnh.

Nên học 60: Không được nằm ngủ trong tháp thờ Phật,²⁶⁸ trừ lúc canh giữ.²⁶⁹

Nên học 61: Không được giấu tiền của trong tháp Phật, trừ khi bảo quản.

Nên học 62: Không được mang dép vào trong tháp Phật.

Nên học 63: Không được cầm dép vào trong tháp Phật.

²⁶⁴ Khỏa đầu giả (裹頭者) có nghĩa là người dùng khăn gói đầu lại.

²⁶⁵ Cách ti (革屣) có nghĩa là dép. Đồng nghĩa từ “lương hài” (涼鞋).

²⁶⁶ Mộc kịch (木屐) có nghĩa là guốc, gọi đầy đủ là guốc gỗ.

²⁶⁷ Kỵ thừa (騎乘) có nghĩa là cưỡi ngựa lái xe (騎馬駕車). Ngữ cảnh này bao gồm việc nghiêm cấm thuyết pháp cho người cưỡi lừa, chạy xe đạp, chạy xe máy, vì thiếu tôn kính pháp và giảng sư.

²⁶⁸ Bất đắc tại Phật tháp trung chỉ túc (不得在佛塔中止宿) có nghĩa là không được ngủ nghỉ trong tháp Phật. Ngoài tháp Phật, người xuất gia tránh thái độ bất kính đối với tháp Bô-tát, tháp thánh Tăng, tháp Tổ sư. Áp dụng tương tự đối với các điều giới khác có nội dung đề cập đến tháp Phật.

²⁶⁹ Thủ hộ (守護) có nghĩa là canh giữ, bảo vệ.

Nên học 64: Không được mang dép nhiều quanh tháp Phật.

Nên học 65: Không được mang ủng²⁷⁰ vào trong tháp Phật.

Nên học 66: Không được cầm ủng vào trong tháp Phật.

Nên học 67: Không được ngồi ăn, xả rác, làm dơ tháp Phật trang nghiêm.

Nên học 68: Không được khiêng xác ngang²⁷¹ qua tháp Phật.

Nên học 69: Không được chôn xác²⁷² ở nơi tháp Phật.

Nên học 70: Không được đốt xác²⁷³ ở nơi tháp Phật.

Nên học 71: Không được đốt xác ở trước tháp Phật.

Nên học 72: Không được đốt xác xung quanh tháp Phật,²⁷⁴ hơi hôi bay vào.

Nên học 73: Không mang áo quần, giường của người chết đi ngang tháp Phật, ngoại trừ giặt sạch, nhuộm và xông hương.

²⁷⁰ Pālī: *Pula*. Hán phiên âm: Phúc-la (福羅), phúc-la (腹羅), bố-la (布羅), dịch chữ Hán: Đản hoa (短靴) có nghĩa là ủng ngắn.

²⁷¹ Đảm tử thi (擔死屍) có nghĩa là khiêng xác chết.

²⁷² Mai tử thi (埋死屍) có nghĩa là chôn xác chết.

²⁷³ Thiêu tử thi (燒死屍) có nghĩa là thiêu đốt xác chết.

²⁷⁴ Phật tháp tứ biên (佛塔四邊) có nghĩa là xung quanh bốn hướng tháp Phật.

Nên học 74: Không được đại tiện, không được tiểu tiện ở nơi tháp Phật.

Nên học 75: Không hướng về tháp đại tiện, tiểu tiện.

Nên học 76: Không được đại tiện, không được tiểu tiện xung quanh tháp Phật, hơi thổi bay vào.

Nên học 77: Không mang ảnh tượng của Phật, Bồ-tát đến chỗ như uest.²⁷⁵

Nên học 78: Không được xỉa răng²⁷⁶ ở nơi tháp Phật.

Nên học 79: Không được xỉa răng ở trước tháp Phật.

Nên học 80: Không được xỉa răng xung quanh tháp Phật.

Nên học 81: Không hỉ, khạc nhổ ở nơi tháp Phật.

Nên học 82: Không hỉ, khạc nhổ về phía tháp Phật.

Nên học 83: Không hỉ, khạc nhổ xung quanh tháp Phật.

Nên học 84: Không ngồi duỗi chân,²⁷⁷ ở trước tháp Phật.

Nên học 85: Không đặt tượng Phật trong

²⁷⁵ Bao gồm nhà vệ sinh, bãi rác, chỗ bất tịnh.

²⁷⁶ Tước dương chi (嚼楊枝) có nghĩa là xỉa răng.

²⁷⁷ Thư cước tọa (舒脚坐) có nghĩa là ngồi duỗi chân ra.

phòng bên dưới, mình ở phòng trên.

Nên học 86: Không thuyết pháp cho người ngồi, mình đứng,²⁷⁸ trừ họ bị bệnh.

Nên học 87: Không thuyết pháp cho người nằm, mình ngồi,²⁷⁹ trừ họ bị bệnh.

Nên học 88: Không thuyết pháp cho người ngồi đúng chỗ, mình ngồi sai chỗ,²⁸⁰ trừ họ bị bệnh.

Nên học 89: Không thuyết pháp cho người ngồi chỗ cao, mình ngồi chỗ thấp,²⁸¹ trừ họ bị bệnh.

Nên học 90: Không thuyết pháp cho người đi đằng trước, mình đi đằng sau, trừ họ bị bệnh.

Nên học 91: Không thuyết pháp cho người đi chỗ cao, mình đi chỗ thấp, trừ họ bị bệnh.

Nên học 92: Không thuyết pháp cho người đi giữa đường, mình đi lề đường,²⁸² trừ họ bị bệnh.

Nên học 93: Không dắt tay nhau đi đây, đi đó.

Nên học 94: Không được leo cây cao hơn đầu²⁸³ người, trừ có lý do.

²⁷⁸ Nhân tọa kỷ lập (人坐己立) có nghĩa là người ngồi còn mình đứng.

²⁷⁹ Nhân ngoạ kỷ tọa (人臥己坐) có nghĩa là người nằm còn mình ngồi.

²⁸⁰ Nhân tại tọa kỷ tại phi tọa (人在座己在非座) có nghĩa là người nghe pháp ngồi lên vị trí người giảng pháp và ngược lại.

²⁸¹ Nhân tại cao tọa kỷ tại hạ tọa (人在高坐己在下坐) có nghĩa là người ngồi trên cao còn mình ngồi dưới thấp.

²⁸² Nhân tại đạo kỷ tại phi đạo (人在道己在非道) có nghĩa là người ở lề đường, mình ở ngoài lề đường.

²⁸³ Thượng thụ quá nhân đầu (上樹過人頭) có nghĩa là leo cây qua đầu người.

Nên học 95: Không được quần bát trong đây, xỏ trên đầu gậy, vác trên vai đi.²⁸⁴

Nên học 96: Không được thuyết pháp cho người cầm gậy, không chút cung kính,²⁸⁵ trừ họ bị bệnh.

Nên học 97: Không được thuyết pháp cho người cầm kiếm,²⁸⁶ trừ họ bị bệnh.

Nên học 98: Không được thuyết pháp cho người cầm mâu,²⁸⁷ trừ họ bị bệnh.

Nên học 99: Không thuyết pháp cho người cầm đao,²⁸⁸ trừ họ bị bệnh.

Nên học 100: Không được thuyết pháp cho người che dù,²⁸⁹ trừ họ bị bệnh.

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong trăm điều phải học.

Xin hỏi Tăng đoàn, trăm điều học này có thanh tịnh không? (3 lần).

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

²⁸⁴ Lạc nang thanh bát quán. Trưởng đầu trước kiên thượng (絡囊盛鉢貫。拄頭著肩上) có nghĩa là quần bát đặt vào trong đây, xỏ trên cây thiền trường rồi vác trên vai.

²⁸⁵ Nhân trì trưởng bất cung kính (人持杖不恭敬) có nghĩa là người cầm cây không có tâm cung kính.

²⁸⁶ Nhân trì kiếm (人持劍) có nghĩa là người cầm kiếm.

²⁸⁷ Nhân trì mâu (人持鉞) có nghĩa là người cầm mâu. Mâu là một trong nhiều loại vũ khí ngày xưa.

²⁸⁸ Nhân trì đao (人持刀) có nghĩa là người cầm đao.

²⁸⁹ Nhân trì cái (人持蓋) có nghĩa là người cầm dù, lọng che.

3.8. Bảy cách dứt tranh chấp²⁹⁰

Kính thưa Tăng đoàn, bảy nguyên tắc này dứt các tranh chấp, trích từ *Giới kinh*, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần. Nếu có tranh chấp giữa các Tỳ-kheo thì phải áp dụng để chấm dứt liền.

Dứt tranh chấp 1: Áp dụng nguyên tắc hai bên có mặt.²⁹¹

Dứt tranh chấp 2: Áp dụng nguyên tắc đương sự nhớ lại.²⁹²

Dứt tranh chấp 3: Áp dụng nguyên tắc không còn tâm thần.²⁹³

Dứt tranh chấp 4: Áp dụng nguyên tắc tự trình bày tội.²⁹⁴

Dứt tranh chấp 5: Áp dụng nguyên tắc điều tra vết tội.²⁹⁵

Dứt tranh chấp 6: Áp dụng nguyên tắc phục tùng số đông.²⁹⁶

²⁹⁰ Sanskrit: *Adhikaraṇa-samatha*. Diệt tranh (滅諍) hoặc chỉ tranh (止諍) có nghĩa là phép chấm dứt sự tranh cãi của Tăng Ni.

²⁹¹ Pāli: *Sammukhāvinayo*. Hiện tiền tỳ-ni (現前毘尼) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng sự có mặt hai bên.

²⁹² Pāli: *Sativinayo*. Ưc niệm tỳ-ni (憶念毘尼) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng sự nhớ lại.

²⁹³ Pāli: *Amūhavinayo*. Bất si tỳ-ni (不癡毘尼) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng cách xác định đương sự không bị tâm thần.

²⁹⁴ Pāli: *Paṭiññātakaraṇa*. Tự ngôn trị (自言治) có nghĩa giải quyết tranh chấp bằng sự tự nhận.

²⁹⁵ Pāli: *Tassapāpiyasikā*. Mịch tội tướng (覓罪相) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng tìm ra tội trạng.

²⁹⁶ Pāli: *Yebuyyasikā*. Đa nhân mịch tội (多人覓罪) có nghĩa là giải quyết tranh

Dứt tranh chấp 7: Áp dụng nguyên tắc như cỏ che đất.²⁹⁷

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong 7 cách dứt trừ các loại tranh chấp.

Xin hỏi Tăng đoàn, 7 nguyên tắc này có thanh tịnh không? (3 lần).

Kính thưa Tăng đoàn, tất cả thành viên đều thanh tịnh cả, vì cùng im lặng. Tôi xin ghi nhận việc này như vậy.

3.9. Lời kết thúc

Kính thưa Tăng đoàn, tôi vừa đọc xong lời đầu *Giới kinh*, 4 giới trực xuất, 13 giới Tăng tàn, 2 trường hợp bất định, 30 giới xả vật, 90 giới sám hối, 4 trường hợp hối lỗi, trăm điều nên học và 7 dứt tranh chấp. Tất cả giới này trích từ *Giới kinh* do đức Phật dạy, cứ mỗi nửa tháng phải đọc một lần. Đối với Phật pháp quan trọng khác nữa,²⁹⁸ tất cả thành viên Tăng đoàn hòa hợp, siêng năng học tập.

chấp bằng sự quyết định theo số đông (用多人語).

²⁹⁷ Pāli: *Tiṇṇavatthārako*. Như thảo phủ địa (如草覆地) có nghĩa là giải quyết tranh chấp bằng cách không đem chuyện cũ ra nói lại do đó tội lỗi tranh cãi được diệt trừ, hai bên hòa hợp trở lại.

²⁹⁸ Dư Phật pháp (餘佛法) có nghĩa là lời Phật dạy khác bao gồm các giáo pháp quan trọng.

IV. GIỚI KINH VẤN TẮT CỦA BẢY ĐỨC PHẬT

4.1. Đây là *Giới kinh* của Phật Tỳ-bà-thi (毘婆尸如來)²⁹⁹

Kham nhẫn là đạo tuyệt vời³⁰⁰
 Niết-bàn:³⁰¹ Hạnh phúc lớn nhất
 Xuất gia mà não hại người
 Không xứng tên gọi Sa-môn.

4.2. Đây là *Giới kinh* của Phật Thi-khí (尸棄如來)³⁰²

Như người có hai mắt sáng
 Tránh được con đường hiểm nạn
 Người trí sống giữa trần gian
 Bỏ ác, [siêng làm điều lành].

4.3. Đây là *Giới kinh* của Phật Tỳ-diệp-la (毘葉羅如來)³⁰³

Không nên ganh tỵ, phỉ báng
 Giữ gìn các giới đã nhận
 Ăn uống biết đủ, ít muốn

²⁹⁹ Nhẫn nhục đệ nhất đạo. Phật thuyết vô vi tối. Xuất gia não tha nhân, Bất danh vi sa-môn” (忍辱第一道，佛說無為最，出家惱他人，不名為沙門)。

³⁰⁰ Đệ nhất đạo (第一道), có nghĩa là “đạo số một” hoặc “đứng đầu trong đạo”, ở đây có nghĩa là rất quan trọng trong Phật giáo.

³⁰¹ Vô vi (無為), từ đồng nghĩa với “niết-bàn”, trạng thái hạnh phúc tuyệt đối không còn khổ đau và nhân khổ đau. Hạnh phúc của niết-bàn là phi điều kiện, phi tạo tác nên gọi là vô vi.

³⁰² Thí như minh nhãn nhân, Năng tỵ hiểm ác đạo. Thế hữu thông minh nhân, Năng viễn ly chư ác 「譬如明眼人，能避險惡道，世有聰明人，能遠離諸惡」。

³⁰³ Bất báng diệc bất tật, Đương phụng trì ư giới. Âm thực tri chỉ túc, Thường nhạo tại không nhân, Tâm định nhạo tinh tấn, Thị danh chư Phật giáo 「不謗亦不嫉，當奉持於戒，飲食知止足，常樂在空閑，心定樂精進，是名諸佛教」。

Vui thích ở chỗ thanh nhàn
 Tâm luôn thiền định, tinh tấn
 Các Phật chỉ dạy [tinh chuyên].

4.4. Đây là *Giới kinh* của Phật Câu-lâu-tôn (拘樓孫如來)³⁰⁴

Hút mật trên hoa như ong
 Không làm tổn hại sắc hương
 Tập trung hút nhụy rồi bay.
 Cũng vậy Tỳ-kheo vào làng
 Không nên chống trái người khác
 Không màng việc người có không
 Siêng năng quán chiếu bản thân
 Chân chánh hay chưa chân chánh.

4.5. Đây là *Giới kinh* của Phật Câu-na-hàm Mâu-ni (拘那含牟尼如來)³⁰⁵

Giữ tâm không được phóng túng
 Thánh pháp phải siêng thực hành
 Được vậy sẽ không buồn khổ
 Tâm luôn an trụ niết-bàn.

³⁰⁴ Thí như phong thái hoa, Bất hoại sắc dữ hương, Đản thủ kỳ vị khứ; Tỳ-kheo nhập tự nhiên, Bất vi lệ tha sự, Bất quán tác bất tác, Đản tự quán thân hành, Nhược chánh nhược bất chánh 「譬如蜂採花，不壞色與香，但取其味去；比丘入聚然，不違戾他事，不觀作不作，但自觀身行，若正若不正」.

³⁰⁵ Tâm mạc tác phóng dật, Thánh pháp đương cần học, Như thị vô ưu sầu, Tâm định nhập niết-bàn 「心莫作放逸，聖法當勤學，如是無憂愁，心定入涅槃」.

4.6. Đây là *Giới kinh* của Phật Ca-diếp (迦葉如來)³⁰⁶

Không làm những điều ác nhân
 Siêng năng làm việc tốt lành
 Luôn giữ tâm ý thanh tịnh
 Là lời Phật dạy đành rành.

4.7. Đây là *Giới kinh* của Phật Thích-ca Mâu-ni (釋迦牟尼如來)³⁰⁷

Giữ miệng, khéo giữ ngữ ngôn
 Tự mình làm sạch thức tâm
 Thân thể không làm điều ác
 Ba nghiệp luôn được tịnh thanh
 Siêng năng làm được như thế
 Là đạo của bậc Giác ngộ.³⁰⁸

V. LỜI KHUYẾN KHÍCH GIỮ GIỚI

Người trí giữ gìn giới luật
 Đạt được ba điều an vui:
 Cúng dường và được danh dự
 Khi chết, tái sanh cõi trời.

³⁰⁶ Nhất thiết ác mạc tác, Đương phụng hành chư thiện, Tự tịnh kỳ ý chí, thị tắc chư Phật giáo 「一切惡莫作，當奉行諸善，自淨其志意，是則諸佛教」。Giống như kệ *Pháp cú* 183.

³⁰⁷ Thiện hộ ư khẩu ngôn, Tự tịnh kỳ ý chí, Thân mạc tác chư ác, thử tam nghiệp đạo tịnh, Năng đắc như thị hạnh, thị đại Tiên nhân đạo 「善護於口言，自淨其志意，身莫作諸惡，此三業道淨；能得如是行，是大仙人道」.

³⁰⁸ Đại tiên nhơn đạo (大仙人道), đạo của bậc đại tiên. Đây là từ của đạo Lão được sử dụng trong Phật giáo Trung Quốc để chỉ cho đức Phật.

Hãy nên quán chiếu điều này
 Người trí giữ giới sáng ngời
 Giới sạch sẽ tăng trí tuệ
 Thành tựu đạo giác tuyệt vời.

Cũng như các Phật quá khứ
 Và Phật hiện tại, tương lai
 Chiến thắng tất cả khổ đau
 Đều nhờ tôn kính giới luật
 Đây là chính lời Phật dạy.

Bất luận người nào vì mình
 Cầu mong thành tựu đạo giác
 Phải nhớ tôn trọng chánh pháp
 Đây là chính lời Phật dạy.

Tất cả bảy Phật Thế Tôn
 Diệt trừ các trói buộc tâm
 Tuyên nói bảy loại *Giới kinh*
 Giúp đời tháo mở trói buộc
 Trải nghiệm, thâm nhập niết-bàn
 Tất cả hý luận tiêu tan.

Đệ tử chúng con thực hành
 Lời dạy bậc Đại Tiên Nhân
 Thánh hiền đều khen ngợi giới
 Đạt được niết-bàn bình an.

Trước lúc đức Phật qua đời

Ngài mở từ bi rộng lớn
Tập hợp Tăng đoàn khắp nơi
Nhắc nhở lời vàng sau đây:

Đừng tưởng Phật nhập niết-bàn
Không ai hộ người hạnh thánh
Nay ta giảng nói *Giới kinh*
Giải thích những điều giới luật
Dù ta có vào niết-bàn
Hãy xem giới như Thế Tôn.

Giới kinh tồn tại thế gian
Phật pháp sẽ hưng thịnh hơn
Một khi Phật pháp phát triển
Nhiều người đạt được niết-bàn.

Nếu không giữ gìn giới luật
Bố-tát, đọc giới thường xuyên
Khác gì mặt trời lặn tắt
Thế giới chìm trong tối tăm.

Mỗi người giữ gìn giới luật
Cũng như trâu mao tiếc đuôi
Hòa hợp trong một nơi chốn
Làm theo lời Phật khuyên răn.

Nay tôi tuyên đọc *Giới kinh*
Tăng đoàn bố-tát vừa xong
Hồi hướng công đức đọc giới
Chúng sanh hoàn thành Phật đạo.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:
BẢNG ĐỐI CHIẾU GIỚI TỶ-KHEO
CỦA CÁC TRƯỜNG PHÁI LUẬT

	<i>Luật Pāli</i>	<i>Luật Ngũ phần</i>	<i>Luật Tăng- kỳ</i>	<i>Luật Tứ phần</i>	<i>Luật thập tụng</i>	<i>Luật Căn bản</i>	<i>Luật Tây Tạng</i>	<i>Tỳ- nại- da</i>	<i>Giải thoát giới kinh</i>	<i>Bản tiếng Phạn</i>
Trục xuất (<i>Pārājika</i>)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Tăng tàn (<i>Sanghadisesa</i>)	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
Không xác định (<i>Aniyata</i>)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Xả vật (<i>Nissaggiya pācittiya</i>)	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30
Sám hối (<i>Ci- cittiya</i>)	92	91	92	90	90	90	90	90	90	90
Hối lỗi (<i>Patidesemi</i>)	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Điều nên học (<i>Sikkhakara- niya</i>)	75	100	66	100	113	99	107	113	96	113
Dứt tranh chấp (<i>Adhi- karaṇasa- matha</i>)	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
Tổng số	227	251	281	250	263	249	257	263	264	263

PHỤ LỤC 2:
ĐỐI CHIẾU GIỚI TỈ-KHEO
CỦA THƯỢNG TỌA BỘ VỚI NĂM
TRƯỜNG PHÁI LUẬT PHẬT GIÁO
Thích Nhật Từ
(Dịch từ chữ Hán sang Việt)

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Trục xuất	4	4	4	4	4	4
Hành vi bất tịnh	1	1	1	1	1	1
Trộm cắp	2	2	2	2	2	2
Giết người	3	3	3	3	3	3
Đại vọng ngữ	4	4	4	4	4	4
Tăng tàn	13	13	13	13	13	13
Cổ ý xuất tinh	1	1	1	1	1	1
Cổ ý tiếp xúc thân thể người nữ	2	2	2	2	2	2
Nói chuyện hoen ố với người nữ	3	3	3	3	3	3
Yêu cầu người nữ hầu hạ bằng hành vi bất tịnh	4	4	4	4	4	4
Truyền đạt tình ý của người nam cho người nữ	5	5	5	5	5	5

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng-kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Xây phòng nhỏ không đúng quy định	6	6	6	6	6	6
Xây phòng lớn không đúng quy định	7	7	7	7	7	7
Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trực xuất mà không bằng chứng	8	8	8	8	8	8
Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới trực xuất một cách gán ghép khiên cưỡng	9	9	9	9	9	9
Chia rẽ Tăng đoàn	10	10	10	10	10	10
Đi theo Tỳ-kheo chia rẽ Tăng đoàn	11	11	11	11	11	11
Nói lời ác đối với Tỳ-kheo khuyên răn	12	12	12	13	13	13
Tổn hại cư sĩ và hủy báng người khuyên răn	13	13	13	12	12	12
Không xác định	2	2	2	2	2	2
Ngồi với người nữ ở nơi có thể làm việc bất tịnh	1	1	1	1	1	1
Cùng với người nữ ở nơi nói chuyện hoen ố	2	2	2	2	2	2
Xả vật	30	30	30	30	30	30
Cắt giữ pháp phục dư	1	1	1	1	1	1

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Không mang đủ ba y qua đêm	2	2	2	2	2	2
Cắt giữ vải vóc	3	3	3	3	3	3
Nhờ Tỳ-kheo-ni không phải bà con giặt pháp phục đã mặc	4	5	5	5	5	4
Trực tiếp nhận pháp phục từ Tỳ-kheo-ni không phải bà con	5	4	4	4	4	5
Xin y từ cư sĩ không bà con	6	6	6	6	6	6
Xin cư sĩ không bà con các y quá số lượng quy định, sau khi bị cướp	7	7	7	7	7	7
Chỉ định cư sĩ không bà con cúng dường pháp phục	8	8	8	8	8	8
Can thiệp cách cúng dường pháp phục của cư sĩ không bà con	9	9	9	9	9	9
Gấp gáp khi đòi lấy pháp phục từ cư sĩ	10	10	10	10	10	10
May đệm chăn bằng tơ tằm	11	21	13	11	11	11
May đệm chăn bằng lông dê nguyên chất	12	22	11	12	12	12

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Tỷ lệ màu lông dê làm đệm chăn không đúng quy định	13	23	12	13	13	13
Làm đệm chăn mới trong sáu năm	14	24	14	14	14	14
Dụng cụ ngồi mới không may miếng vải từ dụng cụ ngồi cũ	15	25	15	15	15	15
Mang lông dê đi quá xa	16	26	16	16	16	16
Nhờ Tỷ-kheo-ni không bà con giặt lông dê	17	27	17	17	17	17
Tiếp nhận tiền bạc	18	30	18	18	18	18
Buôn bán kim loại quý giá	19	28	19	19	19	19
Tham gia buôn bán đồ đạc	20	29	20	20	20	20
Cắt giữ bát dư	21	20	21	21	21	21
Tùy ý đổi dùng bát mới	22	19	22	22	22	22
Cắt giữ thuốc hơn bảy ngày	23	15	23	26	30	30
Sử dụng y tắm mưa trước mùa mưa	24	17	25	27	28	28
Lấy lại sau khi tặng pháp phục cho người	25	13	24	25	25	25
Sai cư sĩ không bà con dệt vải	26	11	26	23	23	23

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Sai thọ dệt y đẹp	27	12	27	24	24	24
Cắt giữ y đặc thí quá hạn	28	16	28	28	26 27	26
Có nạn rời pháp y hơn sáu đêm	29	18	29	29	27 26	27
Đem phẩm vật cúng dường làm thành của riêng	30	14	30	30	29	29
Sám hối	92	91	92	90	90	90
Cổ ý nói dối	1	1	1	1	1	1
Nhục mạ	2	2	2	2	2	2
Hủy báng Tỳ-kheo	3	3	3	3	3	3
Dẫn dắt người chưa thọ giới đọc tụng kinh văn	4	6	6	6	6	6
Ngủ qua đêm với người chưa thọ giới	5	7	42	5	54	54
Ngủ qua đêm với người nữ	6	56	69	4	65	65
Nói pháp hơn 5-6 câu cho người nữ	7	4	5	9	5	5
Đích thực chứng được thánh pháp mà nói với người chưa thọ giới	8	8	7	8	7	8
Nói cho người chưa thọ giới về việc Tỳ- kheo phạm tội nặng	9	9	8	7	8	7

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Khai quật đất đai	10	59	73	10	73	73
Chặt đốn cây cối	11	11	11	11	11	11
Không thẳng thắn thừa nhận phạm giới	12	12	12	12	13	13
Chê bai	13	13	13	13	12	12
Phơi dụng cụ ngồi và dụng cụ nằm rồi không dọn cất	14	14	14	14	14	14
Trải ngoại cụ rồi không dọn cất ở trong phòng	15	15	15	15	15	15
Cưỡng chiếm phòng	16	17	17	16	17	17
Đuổi người ra khỏi phòng	17	16	16	17	16	16
Dùng giường (ghế) xếp ở lầu các	18	18	18	18	18	18
Nóc nhà chùa lớn hơn từ hai đến ba lớp	19	19	20	20	20	20
Đổ nước có vi sinh vật trên bùn hoặc trên cỏ	20	20	19	19	19	19
Chưa được ủy nhiệm, tự tiện dạy bảo Tỳ-kheo-ni	21	21	21	21	21	21
Dạy Tỳ-kheo-ni đến lúc mặt trời lặn	22	22	22	22	22	22
Nói pháp trong phòng ngủ của Tỳ- kheo-ni	23	23	23			

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng-kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Hủy báng Tỳ-kheo dạy bảo Tỳ-kheo-ni	24	24	24	23	23	23
Tặng pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không bà con	25	26	28	24	26	24
May pháp phục cho Tỳ-kheo-ni không bà con	26	27	29	2	27	25
Hẹn đi chung với Tỳ-kheo-ni	27	28	26	27	24	26
Hẹn đi chung thuyền qua sông với Tỳ-kheo-ni	28	29	27	28	25	27
Sai Tỳ-kheo-ni xúi giục cư sĩ cúng dường thức ăn	29	30	30	29	30	30
Ngồi một mình với Tỳ-kheo	30	25	25	26	28	29
Khất thực hoài ở một nơi cố định	31	33	31	31	32	32
Tập hợp quần chúng cúng dường	32	32	40	33	36	36
Liên tiếp nhận cúng dường thức ăn	33	31	32	32	31	31
Tiếp nhận cúng dường bánh quả nhiều	34	34	38	34	33	33
Ăn no xong lại ăn nữa	35	35	33	35	34	34

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Xúi giục Tỳ-kheo ăn thức ăn nhằm dụ dỗ phạm giới	36	36	34	36	35	35
Ăn quá giờ ngộ	37	38	36	67	37	37
Ăn thức ăn cất giữ	38	39	37	68	38	38
Không bệnh mà xin thức ăn dinh dưỡng	39	41	39	40	40	40
Không cho mà cố ăn	40	37	35	69	39	39
Lấy thức ăn cho ngoại đạo	41	40	52	41	44	44
Đuổi cùng nhóm đi khi khát thực	42	76	44	46	51	51
Tự tiện vào nhà cư sĩ phô bày tình dục	43	42	53	43	42	42
Ngồi với người nữ ở chỗ khuất kín	44	43	54	44	43	43
Ngồi một mình với người nữ	45	44	70	45	29	28
Hỏi thăm cư sĩ khác trước và sau khi cúng dường	46	82	81	42	81	81
Thỉnh mời tùy ý bốn tháng	47	62	4	47	74	74
Xem quân đội ra trận	48	45	55	48	45	45
Ở quân trận quá ba đêm	49	46	56	49	46	46
Xem quân đội diễn tập	50	47	57	50	47	47

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng-kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Uống rượu	51	57	66	51	79	79
Thọc cù nôn	52	54	67	53	63	63
Đùa giỡn ở trong nước	53	55	66	52	64	64
Thái độ không tôn kính	54	58	77	54	78	78
Hù dọa người	55	73	65	55	66	66
Đốt củi sưởi ấm	56	68	41	57	52	52
Chưa tới nửa tháng đã tắm	57	70	50	56	60	60
Không nhuộm y	58	77	48	60	59	58
Phân phát pháp phục không thiết thực	59	81	62	59	68	68
Cắt giữ phẩm vật của Tỳ-kheo	60	78	64	58	67	67
Giết hại động vật	61	51	61	61	61	61
Uống nước có vi sinh vật	62		51	62	41	41
Kháng án về việc tranh chấp đã xử đúng pháp	63	5	4	66	4	4
Không tổ giác Tỳ-kheo phạm tội nặng	64	74	50	64	50	50
Thừa nhận người chưa đủ hai mươi tuổi làm Tỳ-kheo	65	61	71	65	72	72
Hẹn đi chung với đoàn thương buôn lậu	66	66	72	67	71	71

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Hẹn đi chung với người nữ	67	67	68	30	70	70
Phê phán Phật pháp	68	48	45	68	55	55
Chung sống với Tỳ-kheo phạm giới	69	49	46	69	56	56
Chung sống với Sa-di bị tẩn xuất	70	50	47	70	57	57
Làm trái lời khuyên	71	63	75	71	75	75
Hủy báng điều cần học	72	10	10	72	10	10
Không chuyên tâm tụng giới	73	64	92	73	83	83
Đánh lộn với Tỳ-kheo	74	71	58	78	48	48
Dọa đánh Tỳ-kheo	75	72	59	79	49	49
Hủy báng Tỳ-kheo phạm giới Tăng tàn	76	75	90	80	69	69
Quấy rối tâm trạng Tỳ-kheo	77	52	62	63	62	62
Lắng nghe Tỳ-kheo trò chuyện sau khi cãi lộn	78	60	78	77	76	76
Phủ nhận kết quả biểu quyết (yết-ma)	79	79	43	76	53	53
Rời khỏi cuộc họp khi biểu quyết	80	53	79	75	77	77
Nổi giận sau khi phân phát pháp phục	81	80	9	74	9	9

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Sai người chuyển nhượng phẩm vật cúng dường Tăng đoàn cho Tỷ-kheo khác	82	91	91			
Chưa được thông báo mà tự tiện vào hoàng cung	83	65	82	81	82	82
Lượm nhặt châu báu ngoài phòng	84	69	49	82	58	59
Vào xóm làng quá giờ ngo	85	83	80	83	80	80
Sai người làm ống đựng kim bằng xương, răng và sừng	86	86	83	86	84	84
Chân giường (ghế) không đúng quy định	87	85	84	84	85	85
Trái bông gòn trên giường (ghế)	88	84	85	85	86	86
Vải lót không đúng quy định	89	87	86	87	89	87
Y che lở không đúng quy định	90	88	87	88	88	88
Y tắm mưa không đúng quy định	91	89	88	89	87	89
Kích thước pháp phục không đúng quy định	92	90	89	90	90	90

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Hối lỗi	4	4	4	4	4	4
Trực tiếp nhận thức ăn từ Tỳ-kheo-ni không bà con	1	1	2	1	1	1
Không quả trách Tỳ- kheo-ni chỉ thị cư sĩ cúng dường thức ăn	2	2	3	2	2	2
Nhận thức ăn từ cư sĩ có học vấn	3	3	4	3	3	3
Nhận thức ăn ở nơi hẻo lánh nguy hiểm	4	4	1	4	4	4
Điều nên học	75	100	66	100	113	99
Không che kín toàn thân khi mặc hạ y	1	1-7	1	1	1-12	1-7
Không che kín toàn thân khi mặc thượng y	2	8-10	2	2	13-16	8-11
Y đắp không chỉnh tề khi đi đến nhà cư sĩ	3	11	3	18	17	12
Y đắp không chỉnh tề khi ngồi ở nhà cư sĩ	4	12	14	19	18	
Oai nghi không đoan chánh khi đi đến nhà cư sĩ	5	49			19	
Oai nghi không đoan chánh khi ngồi ở nhà cư sĩ	6	50	23		20	

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng-kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Không nhìn xuống khi đi đến nhà cư sĩ	7	37	4	20	21,25	4
Không nhìn xuống khi ngồi ở nhà cư sĩ	8	38	15	21	22,26	31
Kéo pháp phục lên cao khi đi đến nhà cư sĩ	9	13,15 17	8	3	41,43	16,17
Kéo pháp phục lên cao khi ngồi ở nhà cư sĩ	10	14,16 18	19	4	42,44	
Cười lớn khi đi đến nhà cư sĩ	11	45	6	24		
Cười lớn khi ngồi ở nhà cư sĩ	12	46	17	25		
Trò chuyện lớn tiếng khi đi đến nhà cư sĩ	13	47	5	22	27	13
Trò chuyện lớn tiếng khi ngồi ở nhà cư sĩ	14	48	16	23	28	
Lắc lư thân thể khi đi đến nhà cư sĩ	15	19,23	11	14	53,49	25
Lắc lư thân thể khi ngồi ở nhà cư sĩ	16	20,24		15	54,50	
Vẫy tay khi đi đến nhà cư sĩ	17	33	13	16	47	26
Vẫy tay khi ngồi ở nhà cư sĩ	18	34		17	48	
Gật gù đắc ý khi đi đến nhà cư sĩ	19	21	12		51	27

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Gật gù đắc ý khi ngồi ở nhà cư sĩ	20	22			52	
Chống nạnh khi đi đến nhà cư sĩ	21	29	10	12	35	18
Chống nạnh khi ngồi ở nhà cư sĩ	22	30	22	13	36	
Dùng khăn che đầu khi đi đến nhà cư sĩ	23	43	7	7	31	15
Dùng khăn che đầu khi ngồi ở nhà cư sĩ	24	44	18	8	32	
Ngồi chồm hồm khi đi đến nhà cư sĩ	25	39			29	20
Tựa nghiêng trên ghế khi ngồi ở nhà cư sĩ	26	40	20		30	32
Không cung kính khi nhận thức ăn	27			26		39
Nhìn ngang, nhìn dọc khi nhận thức ăn	28	51	24	35	62,63	
Nhận cơm canh không cùng lượng	29	53	25	29	65	
Nhận thức ăn quá lượng	30	52		27	64	40
Không cung kính khi dùng bữa	31					44
Không nhìn vào bát khi dùng bữa	32	58	43	35	86	65
Không di chuyển khắp nơi khi dùng bữa	33			30	87	

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng-kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Ăn cơm canh không cùng lượng	34	53	25	29	65	
Vò thức ăn từ đỉnh bát	35	55	26	31	66	
Lấy cơm che canh	36	77	45	33	83	50
Xin cơm canh cho riêng mình lúc không bệnh	37	79	44	32	84	
Nhìn chăm chú vào bát người khác	38	80	42	34	85	66
Làm cơm nắm quá lớn	39	64	29	36	68	46
Không vo tròn thức ăn	40				69	47
Há miệng chờ ăn	41	66	30	37	70	48
Nhét tay vào miệng khi dùng bữa	42	74	39	46	74	55
Miệng ngậm cơm nói chuyện	43	68	33	38	71	49
Thấy thức ăn từ bát vào miệng	44	75	31	39		
Cắn đôi thức ăn rồi ăn	45	70	32		72	58
Ăn như hổ đói	46	69	27	41		57
Vẫy tay khi dùng bữa	47	72	41	45	81	63
Làm rót cơm khi dùng bữa	48	59	40	40	80	
Le lưỡi khi dùng bữa	49	73	28	44	76	59

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Tắc lưỡi khi dùng bữa	50	62	37	42	73	52
Hút thức ăn ra tiếng khi dùng bữa	51	61	38	43		53,54
Liếm tay khi dùng bữa	52		35		78	61
Liếm bát khi dùng bữa	53	56	34		79	62
Liếm miệng khi dùng bữa	54					
Dùng tay bốc qua thức ăn cầm bình nước uống	55	60	46	47	82	67
Đổ nước rửa bát có lẫn cơm vào nhà cư sĩ	56	76	47	48	88	68
Nói pháp cho người cầm dù	57	95	60	100	106	95
Nói pháp cho người cầm gậy	58	97	59	96	105	
Nói pháp cho người cầm đao	59	98	57	99,97	107 108	
Nói pháp cho người cầm cung tên	60	99	58	98	109	
Nói pháp cho người mang giày	61	84	51	58	104	88
Nói pháp cho người mang dép	62	85	52	57	103	89

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng-kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Nói pháp cho người ngồi trên xe	63	96	62	59	89	84,85 86,87
Nói pháp cho người nằm trên giường	64	89	49	87	94	75
Nói pháp cho người dựa nghiêng trên ghế	65		56			
Nói pháp cho người dùng khăn trùm đầu	66		54	55	96	93
Nói pháp cho người dùng khăn che đầu	67	92	53	54	95	79
Người ngồi trên đất nói pháp cho người ngồi trên ghế	68			88		
Người ngồi chỗ thấp nói pháp cho người ngồi chỗ cao	69	88	50	89	92	76
Người đang đứng nói pháp cho người đang ngồi	70	87	48	86	93	74
Người đứng phía sau nói pháp cho người đứng phía trước	71	90	61	90	90	77
Người đi trên lề đường nói pháp cho người đi trong làn đường	72	91	63	92	91	78

	<i>Pāli</i>	<i>Ngũ phần</i>	<i>Tăng- kỳ</i>	<i>Tứ phần</i>	<i>Thập tụng</i>	<i>Căn bản</i>
Đứng đại tiện tiểu tiện	73	81	66	51	112	96
Đứng đại tiện tiểu tiện, khắc nhỏ trên cây cỏ	74	83	64	49	110	98
Đứng đại tiện tiểu tiện, khắc nhỏ trên nước	75	82	65	50	111	97
Dứt tranh chấp	7	7	7	7	7	7
Nguyên tắc hiện diện	1	1	1	1	1	1
Nguyên tắc nhớ lại	2	2	2	2	2	2
Nguyên tắc không tâm thần	3	3	3	3	3	3
Nguyên tắc tự thố lộ tội	4	5	4	4	4	6
Nguyên tắc phục tùng số đông	5	6	6	6	6	5
Nguyên tắc điều tra vết tội	6	4	5	5	5	4
Nguyên tắc trải cỏ trên đất	7	7	7	7	7	7
Tổng số	227	251	218	250	263	249

PHỤ LỤC 3: GIỚI TỶ-KHEO CỦA THƯỢNG TỌA BỘ BẰNG PĀLI

Pārājikuddeso

Pār.1:	<i>Methunadhamma sikkhāpadaṃ</i>
Pār.2:	<i>Adinnādānasikkhāpadaṃ</i>
Pār.3:	<i>Manussaviggahasikkhāpadaṃ</i>
Pār.4:	<i>Uttarimanussadhammasikkhāpadaṃ</i>

Saṅghādisesuddeso

Sd.1:	<i>Sukkavissatṭhisikkhāpadaṃ</i>
Sd.2:	<i>Kāyasaṃsaggasikkhāpadaṃ</i>
Sd.3:	<i>Duṭṭhullavācāsikkhāpadaṃ</i>
Sd.4:	<i>Attakāmapāricariyasikkhāpadaṃ</i>
Sd.5:	<i>Sañcarittasikkhāpadaṃ</i>
Sd.6:	<i>Kuṭikārasikkhāpadaṃ</i>
Sd.7:	<i>Vihāraṭṭhasikkhāpadaṃ</i>
Sd.8:	<i>Duṭṭhadosasikkhāpadaṃ</i>
Sd.9:	<i>Aññabhāgiyasikkhāpadaṃ</i>
Sd.10:	<i>Saṅghabhedasikkhāpadaṃ</i>
Sd.11:	<i>Bhedānuvattakasikkhāpadaṃ</i>
Sd.12:	<i>Dubbacasikkhāpadaṃ</i>
Sd.13:	<i>Kuladūsakasikkhāpadaṃ</i>

Aniyatuddeso

Ani.1:	<i>Paṭhama aniyatasikkhāpadaṃ</i>
Ani.2:	<i>Dutiya aniyatasikkhāpadaṃ</i>

Nissaggiyapācittiya

N1:	<i>Kathinasikkhāpada</i>
-----	--------------------------

N2:	<i>Udositasikkhāpadaṃ</i>
N3:	<i>Akālacīvarasikkhāpadaṃ</i>
N4:	<i>Purāṇacīvarasikkhāpadaṃ</i>
N5:	<i>Cīvarapaṭiggahaṇasikkhāpadaṃ</i>
N6:	<i>Aññātakaviññattisikkhāpadaṃ</i>
N7:	<i>Tatuttarisikkhāpadaṃ</i>
N8:	<i>Paṭhamaupakkhaṭasikkhāpadaṃ</i>
N9:	<i>Dutiyaupakkhaṭasikkhāpadaṃ</i>
N10:	<i>Rājasikkhāpadaṃ</i>
N11:	<i>Kosiyasikkhāpadaṃ</i>
N12:	<i>Suddhakālakasikkhāpadaṃ</i>
N13:	<i>Dvebhāgasikkhāpadaṃ</i>
N14:	<i>Chabbassasikkhāpadaṃ</i>
N15:	<i>Nisīdanasanthasikkhāpadaṃ</i>
N16:	<i>Ēlakalomasikkhāpadaṃ</i>
N17:	<i>Ēlakalomadhovāpanasikkhāpadaṃ</i>
N18:	<i>Rūpiyasikkhāpadaṃ</i>
N19:	<i>Rūpiyasamvohārasikkhāpadaṃ</i>
N20:	<i>Kayavikkayasikkhāpadaṃ</i>
N21:	<i>Pattasikkhāpadaṃ</i>
N22:	<i>Ūnapañcabandhanasikkhāpadaṃ</i>
N23:	<i>Bhesajjasikkhāpadaṃ</i>
N24:	<i>Vassikasāṭikasikkhāpadaṃ</i>
N25:	<i>Cīvaraacchindanasikkhāpadaṃ</i>
N26:	<i>Suttaviññattisikkhāpadaṃ</i>
N27:	<i>Mahāpesakārasikkhāpadaṃ</i>
N28:	<i>Accekacīvarasikkhāpadaṃ</i>
N29:	<i>Sāsaṅkasikkhāpadaṃ</i>
N30:	<i>Pariṇatasikkhāpadaṃ</i>

Suddhapācittiya

Pāc.1:	<i>Musāvādasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.2:	<i>Omasavādasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.3:	<i>Pesuññasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.4:	<i>Padasodhammasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.5:	<i>Paṭhamasahaseyyasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.6:	<i>Dutiyasahaseyyasikkhāpadaṃ</i>

Pāc.7:	<i>Dhammadesanāsikkhāpadaṃ</i>
Pāc.8:	<i>Bhūtārocanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.9:	<i>Duṭṭhullārocanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.10:	<i>Pathavīkhaṇanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.11:	<i>Bhūtagāmasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.12:	<i>Aññavādakasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.13:	<i>Ujjhāpanakasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.14:	<i>Paṭhamasenāsanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.15:	<i>Dutiyasenāsanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.16:	<i>Anupakhajjasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.17:	<i>Nikkadḍhanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.18:	<i>Vehāsakuṭṭisikkhāpadaṃ</i>
Pāc.19:	<i>Mahallakavihārasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.20:	<i>Sappāṇakasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.21:	<i>Ovādasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.22:	<i>Atthaṅgatasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.23:	<i>Bhikkhunupassayasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.24:	<i>Āmisasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.25:	<i>Cīvaradānasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.26:	<i>Cīvarasibbanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.27:	<i>Samvidhānasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.28:	<i>Nāvābhiruhasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.29:	<i>Paripācitasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.30:	<i>Rahonisajjasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.31:	<i>Āvasathapiṇḍasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.32:	<i>Gaṇabhojanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.33:	<i>Paramparabhojanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.34:	<i>Kāṇamātusikkhāpadaṃ</i>
Pāc.35:	<i>Paṭhamapavāraṇāsikkhāpadaṃ</i>
Pāc.36:	<i>Dutiyapavāraṇāsikkhāpadaṃ</i>
Pāc.37:	<i>Vikālabhojanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.38:	<i>Sannidhikārasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.39:	<i>Paṇītabhojanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.40:	<i>Dantaponasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.41:	<i>Acelakasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.42:	<i>Uyyojanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.43:	<i>Sabhojanasikkhāpadaṃ</i>

Pāc.44:	<i>Rahopaticchannasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.45:	<i>Rahonisajjasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.46:	<i>Cārittasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.47:	<i>Mahānāmasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.48:	<i>Uyyuttasenāsikkhāpadaṃ</i>
Pāc.49:	<i>Senāvāsasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.50:	<i>Uyyodhikasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.51:	<i>Surāpānasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.52:	<i>Aṅgulipatodakasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.53:	<i>Hasadhammasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.54:	<i>Anādariyasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.55:	<i>Bhimsāpanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.56:	<i>Jotisikkhāpadaṃ</i>
Pāc.57:	<i>Nahānasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.58:	<i>Dubbaṇṇakaraṇasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.59:	<i>Vikappanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.60:	<i>Apanidhānasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.61:	<i>Saṇciccasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.62:	<i>Sappāṇakasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.63:	<i>Ukkoṭanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.64:	<i>Duṭṭhullasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.65:	<i>Ūnavīsativassasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.66:	<i>Theyyasatthasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.67:	<i>Samvidhānasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.68:	<i>Ariṭṭhasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.69:	<i>Ukkhittasambhogasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.70:	<i>Kaṇṭakasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.71:	<i>Sahadhammikasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.72:	<i>Vilekhanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.73:	<i>Mohanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.74:	<i>Pahārasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.75:	<i>Talasattikasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.76:	<i>Amūlakasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.77:	<i>Saṇciccasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.78:	<i>Upassutisikkhāpadaṃ</i>
Pāc.79:	<i>Kammappaṭibāhanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.80:	<i>Chandaṃadatvāgamanasikkhāpadaṃ</i>

Pāc.81:	<i>Dubbalasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.82:	<i>Pariṇāmanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.83:	<i>Antepurasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.84:	<i>Ratanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.85:	<i>Vikālagāmapavesanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.86:	<i>Sūcigharasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.87:	<i>Mañcapīṭhasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.88:	<i>Tūlonaddhasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.89:	<i>Nisīdanasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.90:	<i>Kaṇḍuppaṭicchādisikkhāpadaṃ</i>
Pāc.91:	<i>Vassikasāṭikasikkhāpadaṃ</i>
Pāc.92:	<i>Nandasikkhāpadaṃ</i>

Pāṭidesanīyā

Pāṭi.1:	<i>Paṭhamapāṭidesanīyasikkhāpadaṃ</i>
Pāṭi.2:	<i>Dutiyapāṭidesanīyasikkhāpadaṃ</i>
Pāṭi.3:	<i>Tatīyapāṭidesanīyasikkhāpadaṃ</i>
Pāṭi.4:	<i>Catutthapāṭidesanīyasikkhāpadaṃ</i>

Sekhiyā

Sekh.1-2:	<i>Parimaṇḍalasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.3-4:	<i>Suppaṭicchannasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.5-6:	<i>Susaṃvutasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.7-8:	<i>Okkhittacakkhusikkhāpadaṃ</i>
Sekh.9-10:	<i>Ukkhittakasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.11-12:	<i>Ujjagghikasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.13-14:	<i>Uccasaddasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.15-16:	<i>Kāyappacālakasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.17-18:	<i>Bāhuppacālakasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.19-20:	<i>Sīsappacālakasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.21-22:	<i>Khambhakatasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.23-24:	<i>Oguṇṭhitasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.25:	<i>Ukkuṭikasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.26:	<i>Pallatthikasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.27:	<i>Sakkaccapaṭiggahaṇasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.28:	<i>Pattasaññīpaṭiggahaṇasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.29:	<i>Samasūpakapaṭiggahaṇasikkhāpadaṃ</i>

Sekh.30:	<i>Samatittikasikkhāpadam</i>
Sekh.31:	<i>Sakkaccabhuñjanasikkhāpadam</i>
Sekh.32:	<i>Pattasaññībhuñjanasikkhāpadam</i>
Sekh.33:	<i>Sapadānasikkhāpadam</i>
Sekh.34:	<i>Samasūpakasikkhāpadam</i>
Sekh.35:	<i>Nathūpakatasikkhāpadam</i>
Sekh.36:	<i>Odanappaṭicchādanasikkhāpadam</i>
Sekh.37:	<i>Sūpodanaviññattisikkhāpadam</i>
Sekh.38:	<i>Ujjhānasaññīsikkhāpadam</i>
Sekh.39:	<i>Kabaḷasikkhāpadam</i>
Sekh.40:	<i>Ālopasikkhāpadam</i>
Sekh.41:	<i>Anāhaṭasikkhāpadam</i>
Sekh.42:	<i>Bhuñjamānasikkhāpadam</i>
Sekh.43:	<i>Sakabaḷasikkhāpadam</i>
Sekh.44:	<i>Piṇḍukkhepakasikkhāpadam</i>
Sekh.45:	<i>Kabaḷāvacchedakasikkhāpadam</i>
Sekh.46:	<i>Avagaṇḍakāraḥasikkhāpadam</i>
Sekh.47:	<i>Hatthaniddhunakasikkhāpadam</i>
Sekh.48:	<i>Sitthāvakāraḥasikkhāpadam</i>
Sekh.49:	<i>Jivhānicchāraḥasikkhāpadam</i>
Sekh.50:	<i>Capucapukāraḥasikkhāpadam</i>
Sekh.51:	<i>Surusurukāraḥasikkhāpadam</i>
Sekh.52:	<i>Hatthanillehakasikkhāpadam</i>
Sekh.53:	<i>Pattanillehakasikkhāpadam</i>
Sekh.54:	<i>Oṭṭhanillehakasikkhāpadam</i>
Sekh.55:	<i>Sāmisasikkhāpadam</i>
Sekh.56:	<i>Sasitthakasikkhāpadam</i>
Sekh.57:	<i>Chattapāṇisikkhāpadam</i>
Sekh.58:	<i>Daṇḍapāṇisikkhāpadam</i>
Sekh.59:	<i>Satthapāṇisikkhāpadam</i>
Sekh.60:	<i>Āvudhapāṇisikkhāpadam</i>
Sekh.61:	<i>Pādukasikkhāpadam</i>
Sekh.62:	<i>Upāhanasikkhāpadam</i>
Sekh.63:	<i>Yānasikkhāpadam</i>
Sekh.64:	<i>Sayanasikkhāpadam</i>
Sekh.65:	<i>Pallatthikasikkhāpadam</i>
Sekh.66:	<i>Veṭṭitasikkhāpadam</i>

Sekh.67:	<i>Oguṇṭhitasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.68:	<i>Chamāsikkhāpadaṃ</i>
Sekh.69:	<i>Nīcāsanāsikkhāpadaṃ</i>
Sekh.70:	<i>Ṭhitasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.71:	<i>Pacchatogamanāsikkhāpadaṃ</i>
Sekh.72:	<i>Uppathēnagamanāsikkhāpadaṃ</i>
Sekh.73:	<i>Ṭhitouccārasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.74:	<i>Hariteuccārasikkhāpadaṃ</i>
Sekh.75:	<i>Udakeuccārasikkhāpadaṃ</i>

PHỤ LỤC 4:
GIỚI TỖ-KHEO CỦA THƯỢNG TỌA BỘ
BẢNG TRUNG VĂN

汉巴戒律内容对照
(李 凤 媚)

4驅擯

不淨行
偷盜

殺人
大妄語

13僧殘

故意出精
故意与女人身体相触
对女人说淫秽语词
要求女人行不淨行侍奉
为男女传达情意
建小房子不合规定
建大房子不合规定

无凭无据地毁谤比丘犯驱擯戒
穿凿附会地毁谤比丘犯驱擯戒
离间僧团
追随离间僧团的比丘
对劝诫的比丘恶言相向
败坏居士并毁谤劝诫者

2不定

与女人在可行不淨行处

与女人在可说淫秽语处

30舍忤

存放多余衣服
没有带足三件衣服过夜
存放布匹
让非亲戚比丘尼洗穿过的衣服
直接接受非亲戚比丘尼衣服
向非亲戚居士乞衣
被抢后向非亲戚居士乞衣过限

指定非亲戚居士供养某种衣服
干涉非亲戚居士供养衣服方式
向居士索取衣服时过于急切
用蚕丝作被褥
用纯黑羊毛作被褥
被褥各色羊毛比例不合规定
六年内做新被褥

新坐垫不加上旧坐垫的布
带羊毛走路过限
使非亲戚比丘尼洗羊毛
接受金钱
买卖贵重金属
从物品交易
存放多余钵
随意换用新钵

92 忏悔

故意说谎
辱骂
毁谤比丘
带领未受戒者朗诵经文
与未受戒者同宿
和女人同宿
对女人说法超过五至六句
实证得圣法而告诉未受戒者
将比丘犯的重罪告诉未受戒者
挖掘土地
砍伐树木
犯戒不坦白承认
嫌骂
晒坐卧具不收
在房内铺卧具不收
强占房舍
赶人出房
住阁楼使用可拆卸的床(椅)
大寺院的屋顶超过二至三层
在草或泥上倾倒有生物的水
未经指派擅自教导比丘尼
教导比丘尼至日暮
至比丘尼寝室说法
毁谤教导比丘尼的比丘
送衣服给非亲戚比丘尼
作衣服给非亲戚比丘尼
与比丘尼约定同行
与比丘尼约定同船渡河
命比丘尼钵乞居士供养食物

存放药物超过七天
提前使用雨浴衣
送人衣服后夺回
命非亲戚居士织布
命织工织好衣
存放特施衣过限
有难离衣宿过六夜
将供养僧团的物品据为己有

单独与比丘尼共坐
固定在同一处乞食
结众受供养
连续接受食物供养
接受饼供养过限
吃饱后再吃东西
钵乞比丘吃东西引诱犯戒
过午食
食用储存的食物
无病而乞求营养食品
不与而食
拿食物给外道
乞食中途驱赶同伴
擅入情欲外显的居士家
与女人在隐蔽处共坐
单独与女人共坐
接受供养前后拜访其它居士
四月自恣请过受
观看军队出征
住军中超过三夜
观看军队演习
饮酒
对人搔痒
在水中嬉戏
态度不尊敬
吓人
燃薪取暖
不足半个月便洗澡
不染衣

不切实分配衣服
 藏匿比丘的物品
 杀害动物
 饮用有生物的水
 上诉已经如法评判的诤事
 不检举犯重罪的比丘
 承认未满二十岁者为比丘
 与违法商队约定同行
 与女人约定同行
 批评佛法
 与犯戒比丘共住
 与被摈沙弥共住
 违劝
 毁谤学处
 不专心诵戒
 殴打比丘
 作势打比丘

毁谤比丘犯僧残戒
 扰乱比丘情绪
 吵架后窃听比丘谈话
 反悔羯磨的结果
 表决时离席
 分配衣服后发劳骚
 命人转送供养僧团的物品给某比
 未经通告擅入王宫
 捡拾屋外的珠宝
 过午入村庄
 命人以骨、牙、兽角制作针
 床（椅）脚不合规定
 在床（椅）上铺棉花
 垫布不合规定
 覆疮衣不合规定
 雨浴衣不合规定
 衣服尺寸不合规定

4悔过

直接接受非亲戚比丘尼食物
 不斥责「指示居士供养食物」的比丘尼
 接受「有学养居士」的食物
 在危险的僻静处接受食物

75众学

穿下裙不包覆全身
 穿上衣不包覆全身
 前往居士家时衣着不包覆整齐
 坐在居士家时衣着不包覆整齐
 前往居士家时威仪不端正
 坐在居士家时威仪不端正
 前往居士家时不垂视
 坐在居士家时不垂视
 前往居士家时拉高衣服
 坐在居士家时拉高衣服
 前往居士家时大笑
 坐在居士家时大笑
 前往居士家时高声交谈
 坐在居士家时高声交谈

前往居士家时晃动身体
 坐在居士家时晃动身体
 前往居士家时挥动手臂
 坐在居士家时挥动手臂
 前往居士家时摇头晃脑
 坐在居士家时摇头晃脑
 前往居士家时叉腰
 坐在居士家时叉腰
 前往居士家时盖头巾
 坐在居士家时盖头巾
 前往居士家时蹲踞
 坐在居士家时斜靠在椅子上
 不恭敬接受食物
 接受食物时左顾右盼

接受不等量羹饭
 接受过量食物
 用餐时不恭敬
 用餐时不注视钵
 用餐时到处走动
 食用不等量羹饭
 由顶端揉捏食物而食
 饭覆羹
 无病为自己要求羹饭
 注视他人的钵
 做过大的饭团
 不做圆团食
 张口待食
 用餐时将手塞入口中
 口含饭团说话
 将钵食掷入口中
 将饭团咬断来吃
 狼吞虎咽
 用餐时甩手
 用餐时散落饭粒
 用餐时吐舌
 用餐时咋舌出声
 用餐时吸食出声
 用餐时舔手

7天净

当面法则
 记忆法则
 无过法则
 自白法则

用餐时舔钵
 用餐时舔嘴
 用拿过食物的手拿饮用水瓶
 将混有饭粒的洗钵水倒在居士家
 对拿伞的人说法
 对拿拐杖的人说法
 对拿刀的人说法
 对拿弓箭的人说法
 对穿拖鞋的人说法
 对穿凉鞋的人说法
 对坐在车上的人说法
 对躺在床上的人说法
 对斜靠在椅子上的人说法
 对缠头巾的人说法
 对盖头巾的人说法
 坐在地上对坐在位子上的人说法
 坐在低处对坐在高处的人说法
 站着对坐着的人说法
 站在后面对站在前面的人说法
 走在路边对走在路中间的人说法
 站着大小便
 在植物上大小便、吐唾
 在水上大小便、吐唾

服从多数法则
 调查法则
 撤销法则

PHỤ LỤC 5:
KINH GIỚI TỖ-KHEO
CỦA LUẬT TỬ PHẦN BẰNG HÁN VĂN
四分律比丘戒本
後秦三藏佛陀耶舍譯

四分比丘戒本(并序)

夫戒者。迺是定慧之宏基。聖賢之妙趾。窮八正之道。盡七覺之源。然既樹五制之良規。傳須獲實。揚六和之清訓。學者知詮。竊尋流行。總有四本。據其理雖復同。會其文則有異。致使弘揚失於宗敘。修奉乖於行儀。虧鹿野之微言。紊龍城之要旨。故今詳檢律本參驗戒心。依於正文錄之如左。庶使順菩提之妙業。成實相之嘉謀。作六趣之舟航。為三乘之軌躅者也。

(西太原寺沙門懷素集)

四分比丘戒本

稽首禮諸佛 及法比丘僧 今演毘尼法 令正法久住 戒如海無涯 如寶求無厭 欲護聖法財 眾集聽我說 欲除四棄法 及滅僧殘法	障三十捨墮 眾集聽我說 毘婆尸式棄 毘舍拘樓孫 拘那含牟尼 迦葉釋迦文 諸世尊大德 為我說是事 我今欲善說 諸賢咸共聽	譬如人毀足 不堪有所涉 毀戒亦如是 不得生天人 欲得生天上 若生人間者 常當護戒足 勿令有毀損 如御入險道 失轄折軸憂	毀戒亦如是 死時懷恐懼 如人自照鏡 好醜生欣感 說戒亦如是 全毀生憂喜 如兩陣共戰 勇怯有進退 說戒亦如是 淨穢生安畏	世間王為最 眾流海為最 眾星月為最 眾聖佛為最 一切眾律中 戒經為上最 如來立禁戒 半月半月說
--	--	--	--	--

【1015b16】

「僧集？」(答言：「僧集。」)

「和合？」(答言：「和合。」)

「未受大戒者出？」(有者遣出，答言：「未受大戒者已出。」無者，答言：「此中無未受大戒者。」)

「不来諸比丘，說欲及清淨？」（有依法竟，答言：「說欲已。」無者，答言：「此中無說欲者。」）

「誰遣比丘尼來請教誡？」（有受尼囑者，為說訖，答言：「請教誡。」已無者，答云：「此中無尼來請教誡。」）

「僧今和合何所作為？」（答云：「說戒羯磨。」）

「大德僧聽！今十五日眾僧說戒，若僧時到，僧忍听，和合說戒。白如是。作白成不？」（若成，答云：「成。」若不成，答云：「不成。」）

「諸大德！我今欲說波羅提木叉戒，汝等諦聽，善思念之。若自知有犯者即應自懺悔，不犯者默然；默然者，知諸大德清淨。若有他問者，亦如是答。如是比丘在眾中，乃至三問，憶念有罪而不懺悔者，得故妄語罪；故妄語者佛說障道法。若彼比丘憶念有罪，欲求清淨者，應懺悔；懺悔得安樂。

[1015c01] 諸大德。我已說戒經序今問諸大德。是中清淨不（第二第三亦如是說）

[1015c03] 諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持

[1015c04] 諸大德。是四波羅夷法。半月半月說戒經中來

[1015c06] 若比丘共比丘同戒。若不還戒戒羸不自悔。犯不淨行。乃至共畜生。是比丘波羅夷不共住

[1015c09] 若比丘。若在村落。若閑靜處。不與盜心取。隨不與取法若為王王大臣所捉若殺若縛若驅出國。汝是賊汝癡汝無所知。是比丘波羅夷不共住

[1015c13] 若比丘。故自手斷人命。持刀授與人。歎譽死快勸死咄男子。用此惡活為。寧死不生。作如是心。思惟種種方便歎譽死快勸死是比丘波羅夷不共住

[1015c17] 若比丘。實無所知。自稱言。我得上人法。我已入聖智勝法。我知是我見是。彼於異時。若問若不問。欲自清淨故。作是說。我實不知不見。言知言見虛誑妄語。除增上慢。是比丘波羅夷不共住

[1015c22] 諸大德。我已說四波羅夷法。若比丘犯一一波羅夷法。不得與諸比丘共住。如前後亦如是。是比丘得波羅夷罪不應共住

[1016a03] 今問諸大德。是中清淨不（第二第三亦如是說）

[1016a04] 諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持

[1016a05] 諸大德。是十三僧伽婆尸沙法半月半月說戒經中來

[1016a07] 若比丘故弄陰出精。除夢中僧伽婆尸沙

[1016a08] 若比丘姪欲意。與女人身相觸。若捉手若捉髮。若觸一身分者。僧伽婆尸沙

[1016a10] 若比丘姪欲意。與女人麁惡姪欲語。隨所說麁惡姪欲語。僧伽婆尸沙

[1016a12] 若比丘婬欲意。於女人前自歎身言。大妹。我修梵行持戒。精進修善法。可持是婬欲法供養我。如是供養第一最。僧伽婆尸沙

[1016a15] 若比丘。往來彼此媒嫁。持男意語女。持女意語男。若為成婦事。若為私通事。乃至須臾頃。僧伽婆尸沙

[1016a18] 若比丘。自求作屋。無主自為己。當應量作。是中量者。長佛十二磔手。內廣七磔手。當將餘比丘指授處所。彼比丘當指示處所。無難處無妨處。若比丘有難處妨處。自求作屋。無主自為己。不將餘比丘指授處所。若過量作者。僧伽婆尸沙。

[1016a24] 若比丘欲作大房。有主為己作。當將餘比丘往指授處所。彼比丘應指授處所。無難處無妨處。若比丘有難處妨處作大房。有主為己作。不將餘比丘指授處所。僧伽婆尸沙

[1016a28] 若比丘瞋恚所覆故。非波羅夷比丘。以無根波羅夷法謗。欲壞彼清淨行。彼於異時。若問若不問。知此事無根說。我瞋恚故作是語。若比丘作是語者。僧伽婆尸沙

[1016b03] 若比丘以瞋恚故。於異分事中取片。非波羅夷比丘。以無根波羅夷法謗。欲壞彼清淨行。彼於異時。若問若不問知是異分事中取片。是比丘自言。我瞋恚故作是語。作是語者僧伽婆尸沙。

[1016b08] 若比丘欲壞和合僧。方便受壞和合僧法。堅持不捨。彼比丘應諫是比丘言。大德。莫壞和合僧。莫方便壞和合僧。莫受壞僧法堅持不捨。大德。應與僧和合歡喜不諍。同一師學如水乳合。於佛法中。有增益安樂住。是比丘如是諫時堅持不捨。彼比丘應三諫。捨此事故。乃至三諫捨者善不捨者僧伽婆尸沙。

[1016b16] 若比丘有餘伴黨。若一若二若三乃至無數。彼比丘語是比丘言。大德。莫諫此比丘。此比丘是法語。比丘律語比丘。此比丘所說我等喜樂。此比丘所說我等忍可。彼比丘言。大德。莫作是語言。此比丘是法語比丘律語比丘。此比丘所說我等喜樂。此比丘所說我等忍可。然此比丘。非法語比丘非律語比丘。大德。莫欲破壞和合僧。汝等當樂欲和合僧。大德。應與僧和合歡喜不諍。同一師學如水乳合。於佛法中。有增益安樂住。是比丘如是諫時堅持不捨。彼比丘應三諫。捨此事故。乃至三諫捨者善。不捨者僧伽婆尸沙

[1016b29] 若比丘。依聚落若城邑住。污他家行惡行。污他家亦見亦聞。行惡行亦見亦聞。諸比丘當語是比丘言。大德。污他家行惡行。污他家亦見亦聞。行惡行亦見亦聞。大德。汝污他家行惡行。今可遠此聚落去。不須住此。是比丘語彼比丘。作是語。大德。諸比丘有愛有患有怖有癡。有如是同罪比丘。有驅者有不驅者。諸比丘報言。大德。莫作是語。有愛有患有怖有癡。

有如是同罪比丘有驅者有不驅者。而諸比丘不愛不患不怖不癡。大德。污他家行惡行。污他家亦見亦聞。行惡行亦見亦聞。是比丘如是諫時。堅持不捨。彼比丘應三諫。捨此事故乃至三諫捨者善。不捨者僧伽婆尸沙

[1016c14] 若比丘惡性不受人語。於戒法中。諸比丘如法諫已。自身不受諫語言。諸大德。莫向我說若好若惡。我亦不向諸大德說若好若惡。諸大德。且止莫諫我。彼比丘應諫是比丘言。大德。莫自身不受諫語。大德。自身當受諫語。大德如法諫諸比丘。諸比丘亦如法諫大德。如是佛弟子眾得增益。展轉相諫。展轉相教。展轉懺悔。是比丘如是諫時。堅持不捨。彼比丘應三諫。捨此事故。乃至三諫捨者善。不捨者僧伽婆尸沙

[1016c24] 諸大德。我已說十三僧伽婆尸沙法。九初犯四乃至三諫。若比丘犯一一法。知而覆藏。應強與波利婆沙。行波利婆沙竟。增上與六夜摩那埵。行摩那埵已。餘有出罪。應二十人僧中出是比丘罪。若少一人不滿二十眾。出是比丘罪。是比丘罪不得除。諸比丘亦可呵。此是時。今問諸大德。是中清淨不(如是三說)

[1017a02] 諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持

[1017a03] 諸大德是二不定法。半月半月說戒經中來

[1017a04] 若比丘共女人。獨在屏處覆處障處可作姪處坐。說非法語。有住信優婆夷。於三法中一一法說。若波羅夷若僧伽婆尸沙若波逸提。是坐比丘自言。我犯是罪。於三法中應一一治。若波羅夷。若僧伽婆尸沙。若波逸提。如住信優婆夷所說。應如法治是比丘。是名不定法

[1017a11] 若比丘共女人。在露現處不可作姪處坐。作麁惡語。有住信優婆夷。於二法中一一法說。若僧伽婆尸沙若波逸提。是坐比丘自言。我犯是事。於二法中應一一法治。若僧伽婆尸沙若波逸提。如住信優婆夷所說。應如法治是比丘。是名不定法

[1017a17] 諸大德。我已說二不定法。今問諸大德。是中清淨不(如是三說)諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持。

[1017a20] 諸大德。是三十尼薩耆波逸提法。半月半月說戒經中來

[1017a22] 若比丘衣已竟。迦絺那衣已出。畜長衣經十日。不淨施得畜。若過十日尼薩耆波逸提

[1017a24] 若比丘衣已竟。迦絺那衣已出三衣中離一一衣異處宿。除僧羯磨尼薩耆波逸提

[1017a26] 若比丘衣已竟。迦絺那衣已出。若比丘得非時衣。欲須便受。受已疾疾成衣。若足者善。若不足者。得畜一月。為滿足故。若過畜尼薩耆波逸提

[1017b01] 若比丘從非親里比丘尼取衣。除貿易尼薩耆波逸提
 [1017b03] 若比丘。令非親里比丘尼浣故衣。若染若打。尼薩耆波逸提

[1017b05] 若比丘。從非親里居士若居士婦乞衣除餘時尼薩耆波逸提餘時者。若比丘奪衣失衣燒衣漂衣。是謂餘時

[1017b08] 若比丘失衣奪衣燒衣漂衣。若非親里居士居士婦。自恣請多與衣。是比丘當知足受衣。若過受者尼薩耆波逸提

[1017b11] 若比丘居士居士婦。為比丘辦衣價。買如是衣與某甲比丘。是比丘先不受自恣請。到居士家作如是說。善哉居士。為我買如是如是衣與我。為好故。若得衣者尼薩耆波逸提

[1017b15] 若比丘。二居士居士婦。與比丘辦衣價。持如是衣價買如是衣。與某甲比丘。是比丘先不受居士自恣請。到二居士家作如是言。善哉居士。辦如是如是衣價。與我共作一衣。為好故。若得衣者尼薩耆波逸提

[1017b20] 若比丘。若王若大臣若婆羅門。若居士居士婦。遣使為比丘送衣價。持如是衣價與某甲比丘。彼使人至比丘所。語比丘言。大德。今為汝故。送是衣價受取。是比丘應語彼使如是言。我不應受此衣價我若須衣。合時清淨當受。彼使語比丘言。大德。有執事人不。須衣比丘應語言。有。若僧伽藍民。若優婆塞。此是比丘執事人。常為諸比丘執事。時彼使往至執事人所。與衣價已還至比丘所。作如是言。大德所示某甲執事人。我已與衣價。大德。知時往彼當得衣。須衣比丘當往執事人所。若二反三反為作憶念。應語言我須衣。若二反三反為作憶念。若得衣者善。若不得衣。應四反五反六反在前默然住。令彼憶念。若四反五反六反在前默然住。得衣者善。若不得衣。過是求得衣者。尼薩耆波逸提。若不得衣。從所得衣價處。若自往若遣使往。語言汝先遣使持衣價。與某甲比丘。是比丘竟不得衣。汝還取莫使失。此是時(一十)

[1017c10] 若比丘雜野蠶綿。作新臥具。尼薩耆波逸提

[1017c12] 若比丘。以新純黑羴羊毛。作新臥具。尼薩耆波逸提

[1017c14] 若比丘作新臥具。應用二分純黑羊毛。三分白四分毳。若比丘不用二分黑三分白四分毳。作新臥具者尼薩耆波逸提

[1017c17] 若比丘作新臥具持至六年。若減六年不捨故。更作新者。除僧羯磨。尼薩耆波逸提

[1017c19] 若比丘作新坐具。當取故者。縱廣一磔手帖著新者上。用壞色故。若作新坐具。不取故者縱廣一磔手帖。著新者上用壞色故。尼薩耆波逸提

[1017c23] 若比丘道路行得羊毛。若無人持。得自持乃至三由旬。若無人持自持過三由旬尼薩耆波逸提

[1017c26] 若比丘使非親里比丘尼浣染擘羊毛者。尼薩耆波逸提

[1017c28] 若比丘。自手捉錢若金銀。若教人捉若置地受者。尼薩耆波逸提

[1018a01] 若比丘種種賣買寶物者。尼薩耆波逸提

[1018a02] 若比丘種種販賣者尼薩耆波逸提(二十)

[1018a03] 若比丘畜長鉢。不淨施得齊十日若過者尼薩耆波逸提

[1018a05] 若比丘畜鉢。減五綴不漏。更求新鉢。為好故。若得者尼薩耆波逸提。彼比丘應往僧中捨。展轉取最下鉢。與之令持。乃至破應持。此是時

[1018a09] 若比丘自乞縷線。使非親里織師織作衣者。尼薩耆波逸提

[1018a11] 若比丘。居士居士婦。使織師為比丘織作衣。彼比丘先不受自恣請。便往織師所語言。此衣為我作。與我極好織令廣大堅緻。我當少多與汝價。是比丘與價乃至一食直。若得衣者尼薩耆波逸提

[1018a16] 若比丘先與比丘衣。後瞋恚故。若自奪若教人奪取。還我衣來不與汝。是比丘還衣。彼取衣者尼薩耆波逸提

[1018a19] 若比丘有病。殘藥酥油生酥蜜石蜜。齊七日得服。若過七日服者。尼薩耆波逸提

[1018a21] 若比丘春殘一月在。當求雨浴衣。半月應用浴。若比丘過一月前求雨浴衣。過半月前用浴。尼薩耆波逸提

[1018a24] 若比丘十日未竟夏三月。諸比丘得急施衣。比丘知是急施衣。當受。受已乃至衣時應畜。若過畜者尼薩耆波逸提

[1018a27] 若比丘夏三月竟。後迦提一月滿。在阿蘭若有疑恐怖處住。比丘在如是處住。三衣中欲留一一衣置村舍內。諸比丘有因緣得離衣宿。乃至六夜。若過者尼薩耆波逸提

[1018b02] 若比丘知是僧物。自求入己者。尼薩耆波逸提(三十)

[1018b04] 諸大德我已說三十尼薩耆波逸提法。今問諸大德。是中清淨不(如是三說)諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持

[1018b07] 諸大德。是九十波逸提法。半月半月說戒經中來

[1018b09] 若比丘。知而妄語者。波逸提

[1018b10] 若比丘。種類毀訾語者。波逸提

[1018b11] 若比丘。兩舌語者。波逸提

[1018b12] 若比丘。與女人同室宿者。波逸提

[1018b13] 若比丘。與未受大戒人共宿。過二宿至三宿者。波逸提

[1018b15] 若比丘。與未受大戒人共誦者。波逸提

[1018b16] 若比丘知他比丘有麤惡罪。向未受大戒人說。除僧羯磨波逸提

[1018b18] 若比丘向未受大戒人。說過人法言。我見是我知是。實者波逸提

[1018b20] 若比丘。與女人說法。過五六語。除有知男子波逸提

[1018b22] 若比丘。自手掘地若教人掘者。波逸提(一十)

[1018b23] 若比丘壞鬼神村者波逸提

[1018b24] 若比丘妄作異語。惱他者波逸提

[1018b25] 若比丘嫌罵者波逸提

[1018b26] 若比丘。取僧繩床木床若臥具坐蓐。露地敷若教人數捨去。不自舉不教人舉。波逸提

[1018b28] 若比丘於僧房中。敷僧臥具。若自敷若教人數。若坐若臥。去時不自舉不教人舉。波逸提

[1018c02] 若比丘知先比丘住處。後來強於中間敷臥具止宿。念言。彼若嫌迮者。自當避我去。作如是因緣非餘非威儀。波逸提

[1018c05] 若比丘瞋他比丘不喜。僧房中若自牽出。教他牽出。波逸提

[1018c07] 若比丘。若房若重閣上脫脚繩床木床。若坐若臥。波逸提

[1018c09] 若比丘知水有蟲。若自澆泥。若澆草。若教人澆者。波逸提

[1018c11] 若比丘作大房。戶扉窓牖及餘莊飾具。指授覆苫齊二三節。若過者波逸提(二十)

[1018c13] 若比丘僧不差。教誡比丘尼者。波逸提

[1018c14] 若比丘。為僧差教授比丘尼。乃至日暮者。波逸提

[1018c16] 若比丘語餘比丘。作如是語。諸比丘為飲食故。教授比丘尼者。波逸提

[1018c18] 若比丘與非親里比丘尼衣。除貿易波逸提

[1018c19] 若比丘。與非親里比丘尼作衣者。波逸提

[1018c20] 若比丘與比丘尼。在屏處坐者。波逸提

[1018c21] 若比丘與比丘尼。共期同一道行。從一村乃至一村間。除異時波逸提。異時者。與估客行若疑畏怖時。是謂異時

[1018c24] 若比丘與比丘尼。共期同乘一船。上水下水。除直渡者波逸提

[1018c26] 若比丘。知比丘尼讚歎教化因緣得食食。除檀越先有意者。波逸提

[1018c28] 若比丘與婦女。共期同一道行。乃至一村間。波逸提(三十)

[1019a01] 若比丘施一食處。無病比丘應一食。若過受者波逸提

[1019a03] 若比丘展轉食。除餘時波逸提。餘時者。病時施衣時。是謂餘時

[1019a05] 若比丘別眾食。除餘時波逸提。餘時者。病時。作衣時。施衣時。道行時。乘船時。大眾集時。沙門施食時。此是時

[1019a08] 若比丘至白衣家。請比丘與餅麩飯。若比丘欲須者。當二三鉢受。還至僧伽藍中。應分與餘比丘食。若比丘無病。過二三鉢受持。還至僧伽藍中。不分與餘比丘食者。波逸提

[1019a12] 若比丘足食竟。或時受請不作餘食法而食者。波逸提

[1019a14] 若比丘。知他比丘足食已若受請不作餘食法。慇懃請與食。長老取是食。以是因緣非餘。欲使他犯者。波逸提

[1019a17] 若比丘非時。受食食者波逸提

[1019a18] 若比丘殘宿食。而食者波逸提

[1019a19] 若比丘。不受食若藥著口中除水及楊枝。波逸提

[1019a21] 若比丘得好美飲食乳酪魚及肉。若比丘如此美飲食。無病自為己索者。波逸提(四十)

[1019a23] 若比丘外道男外道女。自手與食者。皆波逸提

[1019a25] 若比丘先受請已。前食後食行詣餘家。不囑授餘比丘。除餘時波逸提。餘時者。病時。作衣時。施衣時。是謂餘時

[1019a28] 若比丘。在食家中有寶。強安坐者。波逸提

[1019a29] 若比丘。食家中有寶。在屏處坐者。波逸提

[1019b01] 若比丘。獨與女人露地坐者。波逸提

[1019b02] 若比丘。語餘比丘作如是語。大德。共至聚落當與汝食。彼比丘竟不教與是比丘食。語言。汝去。我與汝一處。若坐若語不樂。我獨坐獨語樂。以此因緣非餘。方便遣去者。波逸提

[1019b07] 若比丘請四月與藥。無病比丘應受。若過受。除常請更請分請盡形壽請者。波逸提

[1019b09] 若比丘往觀軍陣。除時因緣。波逸提

[1019b10] 若比丘有因緣。聽至軍中二宿三宿。若過者波逸提

[1019b12] 若比丘二宿三宿軍中住。或時觀軍陣鬪戰。若觀遊軍象馬力勢者。波逸提(五十)

[1019b14] 若比丘飲酒者波逸提

[1019b15] 若比丘水中嬉戲者波逸提

[1019b16] 若比丘以指。相擊握者波逸提

[1019b17] 若比丘不受諫者波逸提

[1019b18] 若比丘恐怖他比丘者波逸提

[1019b19] 若比丘半月洗浴。無病比丘應受。不得過。除餘時波逸提。餘時者。熱時。病時。作時。風時。雨時。道行時。此是餘時

[1019b22] 若比丘無病。自為炙身故。在露地然火。若教人然。除時因緣波逸提

[1019b24] 若比丘藏他比丘衣鉢坐具針筒。若自藏教人藏。下至戲笑者波逸提

[1019b26] 若比丘與比丘比丘尼式叉摩那沙彌沙彌尼衣。後不語主還取著者。波逸提

[1019b28] 若比丘得新衣。應作三種壞色。一一色中隨意壞。若青若黑若木蘭。若比丘不以三種壞色。若青若黑若木蘭。著餘新衣者。波逸提(六十)

[1019c03] 若比丘。故殺畜生命者波逸提

[1019c04] 若比丘知水有蟲。飲用者波逸提

[1019c05] 若比丘。故惱他比丘。令須臾間不樂者。波逸提

[1019c07] 若比丘。知他比丘犯麁罪。覆藏者波逸提

[1019c08] 若比丘知年不滿二十與受大戒此人不得戒。彼比丘可呵癡故。波逸提

[1019c10] 若比丘。知諍事如法懺悔已。後更發起者。波逸提

[1019c12] 若比丘知是賊伴結要。共同一道行。乃至一村間者波逸提

[1019c14] 若比丘作如是語。我知佛所說法。行婬欲非障道法。彼比丘諫此比丘言。大德。莫作是語。莫謗世尊。謗世尊者不善。世尊不作是語。世尊無數方便說行婬欲。是障道法。彼比丘諫此比丘時。堅持不捨。彼比丘乃至三諫。捨此事故。若三諫捨者善。不捨者波逸提

[1019c21] 若比丘。知如是語人未作法如是邪見而不捨。供給所須。共同羯磨止宿言語者。波逸提

[1019c24] 若比丘知沙彌作如是語。我從佛聞法。行婬欲非障道法。彼比丘諫此沙彌如是言。汝莫誹謗世尊。謗世尊者不善。世尊不作是語。沙彌。世尊無數方便說婬欲是障道法。彼比丘諫此沙彌時。堅持不捨。彼比丘應乃至再三呵諫。令捨此事故。乃至三諫捨者善。

[1020a01] 不捨者彼比丘應語此沙彌言。汝自今已去。不得言佛是我世尊。不得隨逐餘比丘。如諸沙彌得與比丘二三宿。汝今無是事。汝出去滅去。不應住此。若比丘知如是眾中被擯沙彌。而誘將畜養共止宿言語者。波逸提(七十)

[1020a07] 若比丘。餘比丘如法諫時。作如是語。我今不學此戒。當難問餘智慧持律比丘者。波逸提。若為知為學故。應難問

[1020a10] 若比丘說戒時。作如是語。大德。何用說是雜碎戒為。說是戒時。令人惱愧懷疑。輕呵戒故。波逸提

[1020a13] 若比丘說戒時。作如是語。我今始知此法戒經所載。半月半月說戒經中來。餘比丘知是比丘。若二若三說戒中坐何況多。彼比丘無知無解。若犯罪應如法治。更重增無知罪。語言。長老。汝無利不善得。汝說戒時不用心念不一心攝耳聽法。彼無知故。波逸提

[1020a19] 若比丘。共同羯磨已。後如是語。諸比丘隨親厚。以眾僧物與者。波逸提

[1020a21] 若比丘。眾僧斷事未竟。不與欲而起去者。波逸提

[1020a23] 若比丘與欲已。後悔者波逸提

[1020a24] 若比丘比丘共鬪諍已。聽此語向彼說。波逸提

[1020a26] 若比丘。瞋恚故不喜。打比丘者。波逸提

[1020a27] 若比丘。瞋恚不喜。以手搏比丘者。波逸提

[1020a28] 若比丘瞋恚故。以無根僧伽婆尸沙法謗者。波逸提
(八十)

[1020b01] 若比丘剗利水澆頭王種。王未出未藏寶而入。若過宮門闕者。波逸提

[1020b03] 若比丘若寶中寶莊飾具。若自捉若教人捉。除僧伽藍中及寄宿處。波逸提。若比丘在僧伽藍中。若寄宿處。捉寶若寶莊飾具。自捉教人捉。當作是意。若有主識者當取。作如是因緣非餘若比丘。非時入聚落。不囑比丘者。波逸提

[1020b09] 若比丘作繩床木床。足應高如來八指。除入桎孔上。截竟若過者波逸提

[1020b11] 若比丘。作兜羅綿貯繩床木床大小蓐。成者波逸提

[1020b13] 若比丘作骨牙角針筒剗刮。成者波逸提

[1020b14] 若比丘作尼師檀。當應量作。是中量者。長佛二磔手。廣一磔手半。更增廣長各半磔手。若過裁竟波逸提

[1020b17] 若比丘作覆瘡衣。當應量作。是中量者。長佛四磔手。廣二磔手。裁竟過者波逸提

[1020b19] 若比丘作雨浴衣。當應量作。是中量者。長佛六磔手。廣二磔手半。過者裁竟波逸提

[1020b21] 若比丘與如來等量作衣。若過量作者。波逸提。是中如來衣量者。長佛九磔手。廣六磔手。是謂如來衣量(九十)

[1020b24] 諸大德。我已說九十波逸提法。今問諸大德。是中清淨不(如是三說)諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持

[1020b27] 諸大德。是四波羅提提舍尼法。半月半月說戒經中來

[1020b29] 若比丘入村中。從非親里比丘尼。無病自手取食食者。是比丘應向餘比丘悔過言。大德。我犯可呵法所不應為。我今向大德悔過。是名悔過法

[1020c04] 若比丘至白衣家內食。是中有比丘尼指示。與某甲羹與某甲飯。是比丘應語彼比丘尼如是言。大姊。且止須諸比丘食竟。若無一比丘語彼比丘尼如是言。大姊。且止須諸比丘食竟者。是比丘應向餘比丘悔過言。大德。我犯可呵法所不應為。我今向大德悔過。是名悔過法

[1020c11] 若先作學家羯磨。若比丘於如是學家。先不請無病自手受食者。是比丘應向餘比丘悔過言。大德。我犯可呵法所不應為。我今向大德悔過。是名悔過法

[1020c15] 若比丘在阿蘭若迥遠有疑恐怖處住。若比丘在如是阿蘭若處住。先不語檀越。若僧伽藍外不受食。在僧伽藍內。無病自手受食者。是比丘應向餘比丘悔過言。大德。我犯可呵法所不應為。我今向大德悔過。是名悔過法

[1020c21] 諸大德我已說四波羅提提舍尼法。今問諸大德。是中清淨不(如是三說)諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持

[1020c24] 諸大德。此眾學戒法。半月半月說戒。經中來

[1020c26] 當齊整著涅槃僧。應當學

[1020c27] 當齊整著三衣。應當學

[1020c28] 不得反抄衣行入白衣舍。應當學

[1020c29] 不得反抄衣入白衣舍坐。應當學

[1021a01] 不得衣纏頸入白衣舍。應當學

[1021a02] 不得衣纏頸入白衣舍坐。應當學

[1021a03] 不得覆頭入白衣舍。應當學

[1021a04] 不得覆頭入白衣舍坐。應當學

[1021a05] 不得跳行入白衣舍。應當學

[1021a06] 不得跳行入白衣舍坐。應當學(一十)

[1021a07] 不得白衣舍內蹲坐。應當學

[1021a08] 不得叉腰行入白衣舍。應當學

[1021a09] 不得叉腰入白衣舍坐。應當學

[1021a10] 不得搖身行入白衣舍。應當學

[1021a11] 不得搖身行入白衣舍坐。應當學

[1021a12] 不得掉臂行入白衣舍。應當學

[1021a13] 不得掉臂行入白衣舍坐。應當學

[1021a14] 好覆身入白衣舍。應當學

[1021a15] 好覆身入白衣舍坐。應當學

[1021a16] 不得左右顧視行入白衣舍。應當學(二十)

[1021a17] 不得左右顧視行入白衣舍坐。應當學

[1021a18] 靜默入白衣舍。應當學

[1021a19] 靜默入白衣舍坐。應當學

[1021a20] 不得戲笑行入白衣舍。應當學

- [1021a21] 不得戲笑行入白衣舍坐。應當學
- [1021a22] 用意受食。應當學
- [1021a23] 平鉢受食。應當學
- [1021a24] 平鉢受羹。應當學
- [1021a25] 羹飯等食。應當學
- [1021a26] 以次食。應當學(三十)
- [1021a27] 不得挑鉢中而食。應當學
- [1021a28] 若比丘無病。不得為己索羹飯。應當學
- [1021a29] 不得以飯覆羹更望得。應當學
- [1021b01] 不得視比坐鉢中食。應當學
- [1021b02] 當繫鉢想食。應當學
- [1021b03] 不得大搏飯食。應當學
- [1021b04] 不得大張口待食。應當學
- [1021b05] 不得含飯語。應當學
- [1021b06] 不得搏飯遙擲口中。應當學
- [1021b07] 不得遺落飯食。應當學(四十)
- [1021b08] 不得頰食食。應當學
- [1021b09] 不得嚼飯作聲食。應當學
- [1021b10] 不得大噉飯食。應當學
- [1021b11] 不得舌舐食。應當學
- [1021b12] 不得振手食。應當學
- [1021b13] 不得手把散飯食。應當學
- [1021b14] 不得污手捉飲器。應當學
- [1021b15] 不得洗鉢水棄白衣舍內。應當學
- [1021b16] 不得生草葉上大小便涕唾。除病。應當學
- [1021b17] 不得水中大小便涕唾。除病。應當學(五十)
- [1021b18] 不得立大小便。除病。應當學
- [1021b19] 不得與反抄衣不恭敬人說法。除病。應當學
- [1021b20] 不得為衣纏頸者說法。除病。應當學
- [1021b21] 不得為覆頭者說法。除病。應當學
- [1021b22] 不得為裹頭者說法。除病。應當學
- [1021b23] 不得為叉腰者說法。除病。應當學
- [1021b24] 不得為著革屣者說法。除病。應當學
- [1021b25] 不得為著木屣者說法。除病。應當學
- [1021b26] 不得為騎乘者說法。除病。應當學
- [1021b27] 不得在佛塔中止宿。除為守護故。應當學(六十)
- [1021b29] 不得藏財物置佛塔中。除為堅牢故。應當學
- [1021c02] 不得著革屣入佛塔中。應當學
- [1021c03] 不得手捉革屣入佛塔中。應當學
- [1021c04] 不得著革屣繞佛塔行。應當學

- [1021c05] 不得著富羅入佛塔中。應當學
- [1021c06] 不得手捉富羅入佛塔中。應當學
- [1021c07] 不得佛塔下坐食留草及食污地。應當學
- [1021c08] 不得擔死屍從佛塔下過。應當學
- [1021c09] 不得在佛塔下埋死屍。應當學
- [1021c10] 不得在佛塔下燒死屍。應當學(七十)
- [1021c11] 不得向佛塔燒死屍。應當學
- [1021c12] 不得佛塔四邊燒死屍使臭氣來入。應當學
- [1021c13] 不得持死人衣及床從佛塔下過。除浣染香薰。應當學
- [1021c15] 不得佛塔下大小便。應當學
- [1021c16] 不得向佛塔大小便。應當學
- [1021c17] 不得繞佛塔四邊大小便使臭氣來入。應當學
- [1021c19] 不得持佛像至大小便處。應當學
- [1021c20] 不得在佛塔下嚼楊枝。應當學
- [1021c21] 不得向佛塔嚼楊枝。應當學
- [1021c22] 不得佛塔四邊嚼楊枝。應當學(八十)
- [1021c23] 不得在佛塔下涕唾。應當學
- [1021c24] 不得向佛塔涕唾。應當學
- [1021c25] 不得佛塔四邊涕唾。應當學
- [1021c26] 不得向佛塔舒脚坐。應當學
- [1021c27] 不得安佛像在下房。己在上房住。應當學
- [1021c28] 人坐己立。不得為說法。除病。應當學
- [1021c29] 人臥己坐。不得為說法。除病。應當學
- [1022a01] 人在座己在非座。不得為說法。除病。應當學
- [1022a02] 人在高坐己在下坐。不得為說法。除病。應當學
- [1022a04] 人在前行己在後。不得為說法。除病。應當學(九十)
- [1022a06] 人在高經行處己在下經行處。不得為說法。除病。應當學
- [1022a08] 人在道己在非道。不得為說法。除病。應當學
- [1022a10] 不得携手在道行。應當學
- [1022a11] 不得上樹過人頭。除時因緣。應當學
- [1022a12] 不得絡囊盛鉢貫。拄頭著肩上而行。應當學
- [1022a14] 人持杖不恭敬。不應為說法。除病。應當學
- [1022a15] 人持劍。不應為說法。除病。應當學
- [1022a16] 人持鉞。不應為說法。除病。應當學
- [1022a17] 人持刀。不應為說法。除病。應當學
- [1022a18] 人持蓋。不應為說法。除病。應當學(一百)
- [1022a19] 諸大德。我已說眾學戒法。今問。諸大德。是中清淨不(如是三說)諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持

[1022a22] 諸大德。是七減諍法。半月半月說戒經中來。若有諍事起。即應除減

[1022a24] 應與現前毘尼。當與現前毘尼

[1022a25] 應與憶念毘尼。當與憶念毘尼

[1022a26] 應與不癡毘尼。當與不癡毘尼

[1022a27] 應與自言治。當與自言治

[1022a28] 應與覓罪相。當與覓罪相

[1022a29] 應與多人覓罪。當與多人覓罪

[1022b01] 應與如草覆地。當與如草覆地

[1022b02] 諸大德。我已說七減諍法。今問。諸大德。是中清淨不(如是三說)諸大德。是中清淨。默然故。是事如是持

[1022b05] 諸大德。我已說戒經序已。說四波羅夷法已。說十三僧伽婆尸沙法已。說二不定法已。說三十尼薩耆波逸提法已。說九十波逸提法已。說四波羅提提舍尼法已。說眾學戒法已。說七減諍法。此是佛所說戒經。半月半月說戒經中來

[1022b11] 若更有餘佛法。是中皆共和合應當學

忍辱第一道 出家惱他人

佛說無為最 不名為沙門

[1022b14] 此是毘婆尸如來無所著等正覺。說是戒經

譬如明眼人 世有聰明人

能避嶮惡道 能遠離諸惡

[1022b17] 此是尸棄如來無所著等正覺。說是戒經

不謗亦不嫉 常樂在空閑

當奉行於戒 心定樂精進

飲食知止足 是名諸佛教

[1022b21] 此是毘葉羅如來無所著等正覺。說是戒經

譬如蜂採華 不違戾他事

不壞色與香 不觀作不作

但取其味去 但自觀身行

比丘入聚然 若正若不正

[1022b26] 此是拘樓孫如來無所著等正覺。說是戒經

心莫作放逸 如是無憂愁

聖法當勤學 心定入涅槃

[1022b29] 此是拘那含牟尼如來無所著等正覺。說是戒經

一切惡莫作 自淨其志意

當奉行諸善 是則諸佛教

[1022c04] 此是迦葉如來無所著等正覺。說是戒經

善護於口言 此三業道淨

自淨其志意 能得如是行

身莫作諸惡 是大仙人道

[1022c08] 此是釋迦牟尼如來無所著等正覺。於十二年中。為無事僧說是戒經。從是已後廣分別說。諸比丘。自為樂法樂沙門者。有慚有愧樂學戒者。當於中學

明人能護戒
能得三種樂
名譽及利養
死得生天上
當觀如是處
有智勤護戒
戒淨有智慧
便得第一道
如過去諸佛
及以未來者
現在諸世尊
能勝一切憂

皆共尊敬戒
此是諸佛法
若有自為身
欲求於佛道
當尊重正法
此是諸佛教
七佛為世尊
滅除諸結使
說是七戒經
諸縛得解脫
已入於涅槃

諸戲永滅盡
尊行大仙說
聖賢稱譽戒
弟子之所行
入寂滅涅槃
世尊涅槃時
興起於大悲
集諸比丘眾
與如是教誡
莫謂我涅槃
淨行者無護

我今說戒經
亦善說毘尼
我雖般涅槃
當視如世尊
此經久住世
佛法得熾盛
以是熾盛故
得入於涅槃
若不持此戒
如所應布薩
喻如日沒時

世界皆闇冥
當護持是戒
如竄牛愛尾
和合一處坐
如佛之所說
我已說戒經
眾僧布薩竟
我今說戒經
所說諸功德
施一切眾生
皆共成佛道

SÁCH THAM KHẢO

Indacanda Nguyệt Thiên (dịch), *Phân tích giới Tỳ-khuru (Bhikkhuvibhanga)*, 2 tập. NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 2004.

Thích Đồng Minh (dịch), *Luật Tử phần*, 3 tập, Thích Tuệ Sỹ hiệu đính và chú thích. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2019.

Thích Nhật Từ (dịch), *Nghiên cứu giới Tỳ-kheo: So sánh luật Pāli với các luật chữ Hán (巴利律比丘戒研究)* của Lý Phụng My (李凤媚). NXB. Hồng Đức, Hà Nội, 2021.

Thích Trí Thủ (dịch), *Luật Tỳ-kheo yết-ma yếu chỉ*. NXB. Tổng hợp TP.HCM, 1983.

Thích Trí Thủ (dịch), *Luật Tỳ-kheo*. NXB. Tổng hợp TP.HCM, 1983.

Trí Quang (dịch, chú), *Luật Tỳ-kheo*. NXB. Hồng Đức, Hà Nội, tái bản 2017.

VÀI NÉT VỀ DỊCH GIẢ

TT. Thích Nhật Từ gặp được chân lý Phật từ năm 14 tuổi, thọ giới Tỳ-kheo năm 1988, tốt nghiệp tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, Ấn Độ, 2001. Thầy Nhật Từ là nhà cải cách Phật giáo, sáng lập Đạo Phật Ngày Nay từ năm 2000, chủ trương nhập thế, phụng sự nhân sinh qua giáo dục, hoằng pháp, văn hóa và từ thiện.

Thầy Nhật Từ là Tổng biên tập của Phật điển Việt Nam (ấn bản sách nói), đồng Tổng biên tập Tam tạng thánh điển Phật giáo Việt Nam, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu và phiên dịch Phật học và Chủ biên Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 đầu sách), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy Nhật Từ là tác giả của hơn 80 quyển sách Phật học ứng dụng, du hành nhiều quốc gia, giảng pháp cho cộng đồng Việt Nam ở Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan với hơn 5.000 video pháp thoại về nhiều chủ đề.

Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó viện trưởng thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban Giáo dục Phật giáo Trung ương, Phó Ban Hoằng pháp Trung ương.

Một số trường đại học nước ngoài trao tặng 5 bằng Tiến sĩ danh dự và các tổ chức Phật giáo quốc tế tặng nhiều giải thưởng cao quý nhằm ghi nhận các đóng góp của thầy Nhật Từ về giáo dục, hoằng pháp, phụng sự xã hội và lãnh đạo trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam và quốc tế. Thầy Nhật Từ nhận được 3 bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, nhiều giải thưởng, danh hiệu, bằng khen của Chính phủ cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Miến Điện, Thái Lan và Campuchia.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

GIỚI BỔN TỀ-KHEO CỦA LUẬT TỬ PHẦN

Thích Nhật Từ
dịch và chú thích

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Anh Đức
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

Liên kết xuất bản:
CHÙA GIÁC NGỘ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM